TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

2026

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM – KHAI KHOÁNG – NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN – THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ – VẬN TẢI – KHO BÃI

HÀ NỘI - 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Biên soạn

Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

48 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

69 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

70 – Ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

91 – Ngành Khai khoáng

111 – Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

131 – Ngành Thông tin truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí

147 – Ngành Vận tải

170 – Ngành Kho bãi

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt của nền kinh tế, giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất, cung ứng hàng hóa và dịch vụ, tạo việc làm, đóng góp ngân sách nhà nước, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động. Sự phát triển của doanh nghiệp không chỉ quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế mà còn góp phần nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và tạo nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Vì vậy, nâng cao năng lực hoạt động, hiệu quả quản trị và sức chống chịu của doanh nghiệp là yêu cầu quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, khu vực doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể cả về số lượng, quy mô, lĩnh vực hoạt động và mức độ hội nhập quốc tế. Đặc biệt, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như năng lực tài chính còn hạn chế, trình độ quản trị chưa đồng đều, năng suất lao động và năng lực đổi mới sáng tạo chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển, khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Những biến động của kinh tế thế giới, sự thay đổi của thị trường, yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội tiếp tục đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Định hướng phát triển doanh nghiệp đã được thể hiện nhất quán trong các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân khẳng định yêu cầu tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế. Những định hướng này đặt ra yêu cầu không chỉ mở rộng số lượng doanh nghiệp mà còn phải chú trọng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực, năng lực quản trị, đổi mới công nghệ và khả năng phát triển bền vững của từng doanh nghiệp.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư, mở rộng hợp tác và tham gia các chuỗi cung ứng quốc tế. Đồng thời, quá trình chuyển đổi số, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ mới đang làm thay đổi phương thức tổ chức, quản trị và vận hành doanh nghiệp. Trong môi trường đó, năng lực cạnh tranh không còn chỉ được quyết định bởi quy mô vốn hay kết quả kinh doanh trong ngắn hạn, mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng quản trị, hiệu suất sử dụng nguồn lực, năng lực đổi mới, khả năng kiểm soát rủi ro và mức độ thích ứng trước những biến động của thị trường. Doanh nghiệp cần có các công cụ đánh giá khoa học, khách quan và có khả năng cập nhật thường xuyên để nhận diện điểm mạnh, phát hiện hạn chế, dự báo rủi ro và xây dựng chiến lược phát triển phù hợp.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT), phối hợp với các tổ chức, đơn vị liên quan triển khai Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp. Được khởi động từ năm 2013, chương trình hướng tới xây dựng khuôn khổ phân tích và đánh giá năng lực doanh nghiệp trên cơ sở các chỉ số định lượng, góp phần cung cấp thông tin tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý, hoạch định chính sách, đầu tư và cải thiện hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp. Qua quá trình triển khai và hoàn thiện, chương trình từng bước phát triển theo hướng hệ thống hóa dữ liệu, chuẩn hóa phương pháp đánh giá và tăng cường khả năng phân tích, so sánh giữa các doanh nghiệp, ngành kinh tế và giai đoạn nghiên cứu.

Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 là kết quả tiếp nối quá trình nghiên cứu và triển khai chương trình từ năm 2013, đồng thời thể hiện nỗ lực hoàn thiện phương pháp tiếp cận trong đánh giá năng lực hoạt động doanh nghiệp. Báo cáo hướng tới cung cấp nguồn thông tin và luận cứ phân tích hữu ích cho các nhà nghiên cứu, chuyên gia phân tích kinh tế, cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư, nhà quản trị và cộng đồng doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích các chỉ số và mối quan hệ giữa năng lực hoạt động với kết quả kinh doanh, báo cáo kỳ vọng góp phần nâng cao nhận thức về quản trị dựa trên dữ liệu, hỗ trợ doanh nghiệp tự đánh giá, xác định các lĩnh vực cần cải thiện và xây dựng định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, Báo cáo khó tránh khỏi những hạn chế nhất định về phạm vi dữ liệu, phương pháp tiếp cận và mức độ bao quát các đặc thù của từng doanh nghiệp, ngành kinh tế. Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp trân trọng tiếp nhận các ý kiến nhận xét, góp ý và đề xuất của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý và cộng đồng doanh nghiệp nhằm tiếp tục hoàn thiện phương pháp đánh giá, nâng cao chất lượng dữ liệu và giá trị ứng dụng của các báo cáo trong những năm tiếp theo.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 sẽ tiếp tục là tài liệu tham khảo có giá trị, góp phần thúc đẩy nghiên cứu, nâng cao năng lực quản trị và hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả, bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

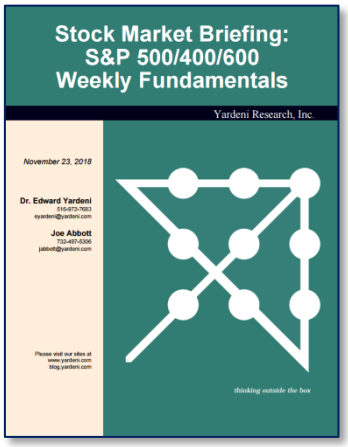
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông, cộng đồng doanh

nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



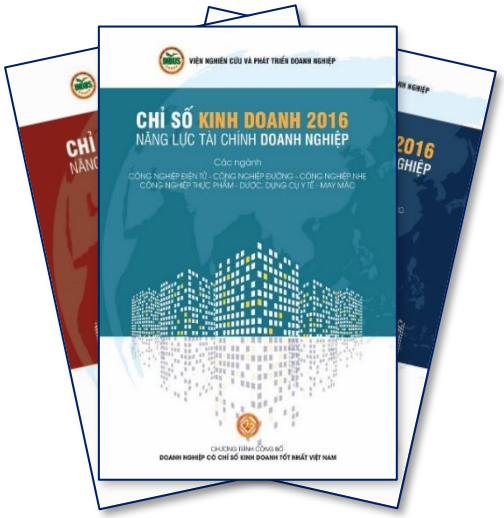


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là

một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và

khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015*, World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015*, Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp có kết

quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x hệ số tầm quan trọng = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$Điểm chỉ tiêu = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đổng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu

đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

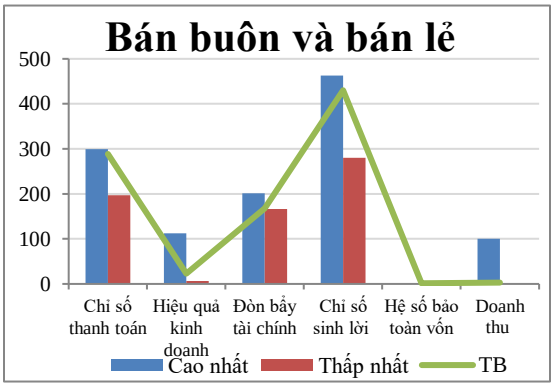
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả tài

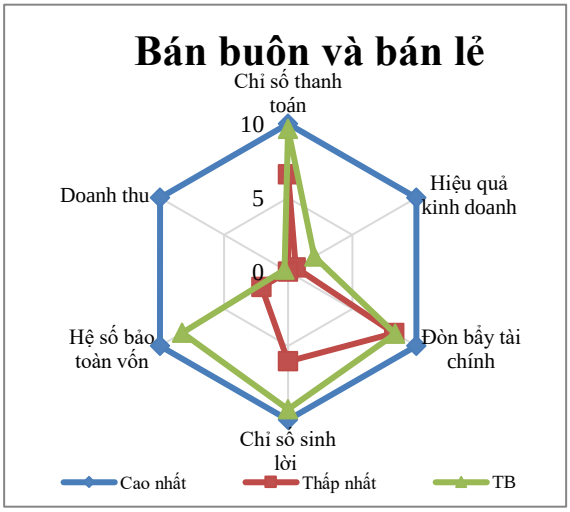
chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình.Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành*, trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh,* Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến,* Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo, ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành, Nguyễn Lê An, Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6).*

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần-Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
			lý)/Doanh thu thuần	hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8).*

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2026. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm

ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được

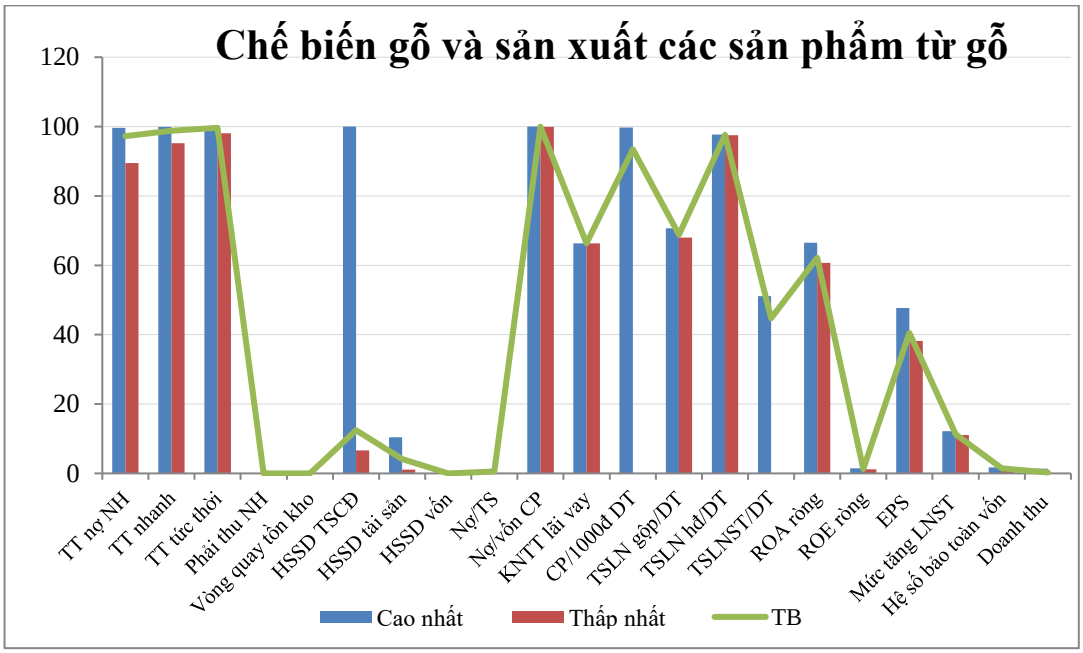
biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

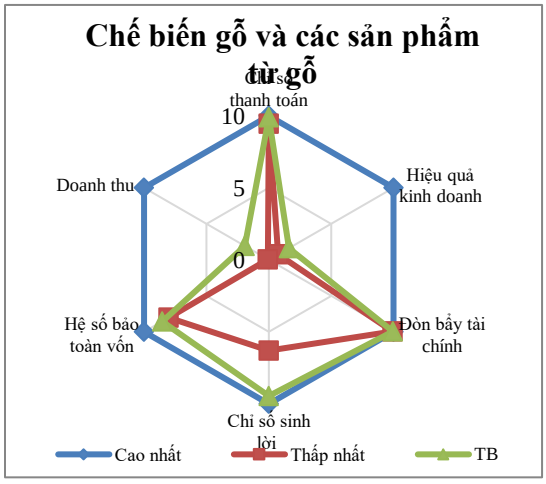
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

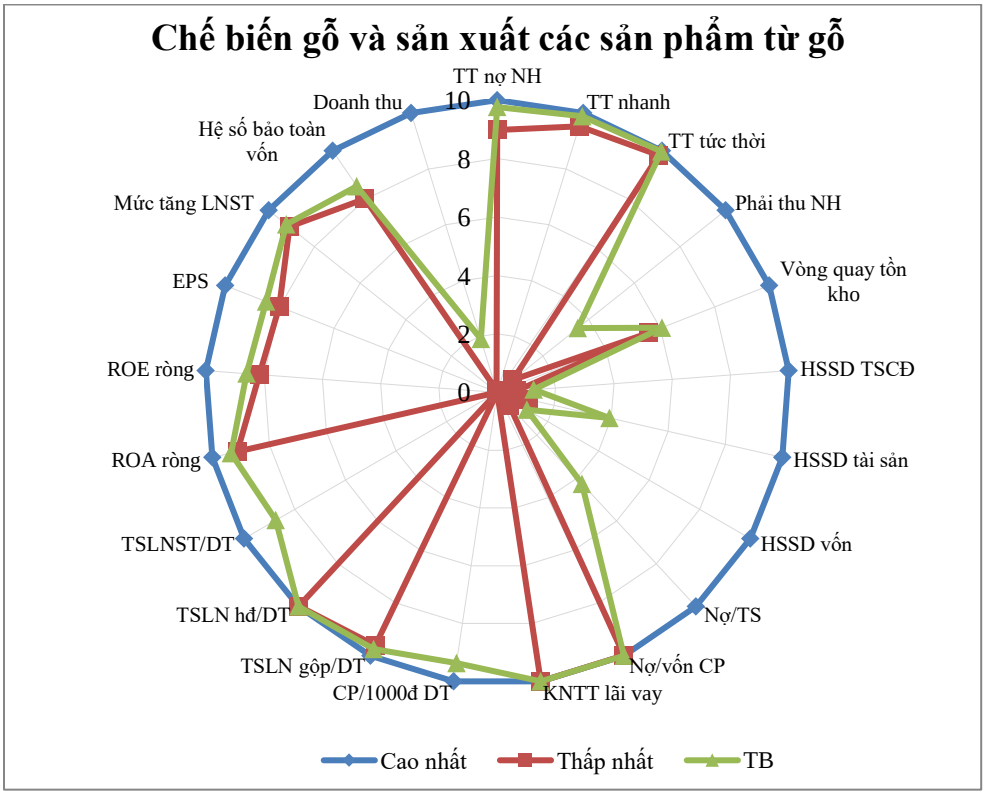


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada



cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất" và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2024:	*Năm 2025:*
Thêm:	*Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*	
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	133
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	99.75
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Lệ Ninh	29.02
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	199.13
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	301.27
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Trung Ương	68.17
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	8.77

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	5
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	99.96
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	213.51
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	199.94
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	312.05
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	64.52
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	93.40

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 19

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 169.23

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An 171.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco 295.96

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 55.39

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 4.69

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 10

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải 102.92

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 199.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 289.89

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hestia 56.32

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 0.40

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 2

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên 207.58

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ 198.57

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 507.23

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh 69.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 13.47

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Vinhomes 18

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội 99.95

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung 205.53

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương 200.22

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinhomes 392.72

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO 63.73

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần 100.00

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 15

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện 99.73

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội 138.14

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest 199.84

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 357.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 102.20

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Bảo Việt 13.18

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn 24

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả 99.99

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả 137.08

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần VINAFCO 199.82

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 325.81

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 7.83

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 7

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công nghệ One 99.55

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 207.30

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang 142.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 309.26

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT 59.10

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 13.34

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 14

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế 99.75

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinafreight 133.52

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng 198.83

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 345.28

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 68.46

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 36.58

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 283

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 15.38

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành 116.59

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 294.68

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 64.75

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường 1.40

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 54

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng 104.12

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 198.77

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn 296.93

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông 65.08

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương 1.37

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 4

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 162.57

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 211.95

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 359.24

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần 26 63.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Dệt May Việt Nam 5.54

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII 53

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam 99.79

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư MST 103.75

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn 196.23

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 295.45

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 59.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 4.84

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 25

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials 99.70

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai 145.19

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái 197.78

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 387.63

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 58.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn 42.66

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 3

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 99.96

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm 100.02

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam 199.17

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 369.54

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 89.53

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn 7.91

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần In số 4 151

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinaprint 104.91

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Thạch 180.34

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 306.58

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 63.24

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 1.45

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 21

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai 115.33

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 199.63

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 304.00

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nam dược 70.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau 5.19

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang 87

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam 119.86

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu 198.96

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 309.39

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần MEINFA 61.78

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 47.71

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 50

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG 100.41

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 198.64

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên 313.52

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà 3.62

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 22

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần 99.72

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng 106.06

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 199.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 317.71

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX 4.37

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 20

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện cơ 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG 103.76

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình 168.88

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 316.69

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông 76.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam 12.03

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 1

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Helio Energy 99.98

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 204.26

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung 198.68

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 374.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 2780.35

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần 13.13

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 6

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị 99.69

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam 107.15

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 199.55

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 378.14

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La 82.57

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San 24.69

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 11

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 99.88

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 204.87

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 200.47

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 353.07

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 70.42

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tasco 10.96

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng 43

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh 99.85

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh 104.28

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 199.15

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 303.18

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 66.91

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 7.50

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.401. Năm 2025, số lượng doanh nghiệp được xử lý tăng với năm trước 1.428 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2024 thuộc nhóm: (1) 472 doanh nghiệp, nhóm (2) 406 doanh nghiệp, và nhóm (3) 523 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2025 thuộc các nhóm: (1) 543 doanh nghiệp, (2) 367 doanh nghiệp, và (3) 518 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2025 cũng có sự biến động so với 2024. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở đa số các ngành như *Bán buôn bán lẻ, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện…; trong khi lại giảm ở ít ngành như Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ.* Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành *Sản xuất đồ uống, Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại*. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Khai khoáng, Sản xuất đồ uống,* và *giảm* ở đa số các ngành *Bán buôn bán lẻ; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất chế biến thực phẩm …* Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở các ngành như *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất và phân phối điện, Vận tải, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng* và *giảm* ở các ngành còn lại.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi

về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các *ngành Bán buôn bán lẻ, Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, Hoạt động kinh doanh bất động sản…* thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* ở các ngành còn lại như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Vận tải, Xây dựng nhà các loại.* Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2025 và 2024 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2024 và 2025 có xu thế tăng bậc (BẢNG TH.4.). Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành *Cung cấp nước, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện, Kho bãi,* có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm, Dệt và sản xuất trang phục....*

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2024-2025, thể hiện qua hiệu số giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2025 so với 2024 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình

trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2024 và 2025.

Trong số 1.359 doanh nghiệp năm 2024 được xem xét, năm 2025 số lượng này giảm đi còn 1.347 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (53% "Tốt lên", 46% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tích cực trong năm 2025 so với 2024. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 61 doanh nghiệp thuộc ngành *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống*. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.177 doanh nghiệp thuộc các ngành *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...* Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2024 và 2025 – có 20 ngành (gồm 1.039 doanh nghiệp được xét, chiếm 77,1%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Bán buôn bán lẻ với 63% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở số ít ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Khai khoáng; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 18/21

chỉ số (chiếm 86%) ở nhiều ngành như *Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Thông tin, truyền thông…* tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành *Cung cấp nước; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện.* Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2024				2025			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	36	59	**135**	48	32	55	**135**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	32	18	15	**65**	33	20	9	**62**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5	10	**17**	2	7	8	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	10	11	**29**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	10	22	**45**	13	12	21	**46**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	32	56	**116**	36	35	54	**125**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	16	16	**50**	26	16	15	**57**
8	Khai khoáng	13	9	21	**43**	15	16	18	**49**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	15	10	**41**	15	12	12	**39**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	28	19	3	**50**	39	9	6	**54**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	20	4	**34**	13	16	4	**33**
12	Vận tải	21	18	15	**54**	20	18	18	**56**
13	Kho bãi	34	21	12	**67**	40	15	12	**67**
14	Xây dựng nhà các loại	9	5	15	**29**	8	6	14	**28**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	19	25	59	**103**	24	19	60	**103**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	7	10	17	**34**	10	8	17	**35**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	33	16	29	**78**	38	13	26	**77**
18	Sản xuất đồ uống	9	10	8	**27**	9	11	10	**30**
19	Dệt và sản xuất trang phục	23	12	15	**50**	28	6	14	**48**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	2	8	**16**	5	3	9	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12	9	6	**27**	10	7	7	**24**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	12	13	24	**49**	12	11	26	**49**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	40	28	16	**84**	48	21	16	**85**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	24	33	45	**102**	26	30	50	**106**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	9	9	**25**	10	7	9	**26**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	8	5	18	**31**	9	4	17	**30**
	TỔNG CỘNG	472	406	523	**1,401**	543	367	518	**1,428**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2025/2024		2025			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	36	2	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	8	19	6	3
		KHÔNG ĐẠT	59	3	9	44	3
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	32	29	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	4	11	0	3
		KHÔNG ĐẠT	15	0	5	9	1
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	2	1	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	4	0	0
		KHÔNG ĐẠT	10	0	1	8	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	6	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	11	0	2	9	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	12	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	22	0	4	16	2
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	23	4	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	32	8	23	1	0
		KHÔNG ĐẠT	56	2	3	47	4
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	18	14	3	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	5	10	1	0
		KHÔNG ĐẠT	16	1	2	13	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	10	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	5	3	0
		KHÔNG ĐẠT	21	2	5	13	1
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	12	4	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	3	8	3	1
		KHÔNG ĐẠT	10	0	0	9	1
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	28	1	0	-1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	9	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	3	0	0	3	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	10	10	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	3	15	1	1
		KHÔNG ĐẠT	4	0	1	3	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	21	18	2	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	2	13	2	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	1	13	1
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	31	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	8	11	2	0
		KHÔNG ĐẠT	12	1	1	10	0

TT	NGÀNH	2025/2024		2025			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	0	4	1	0
		KHÔNG ĐẠT	15	0	1	13	1
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	19	14	1	4	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	25	6	12	5	2
		KHÔNG ĐẠT	59	3	6	48	2
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	7	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	3	4	1	2
		KHÔNG ĐẠT	17	0	2	13	2
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	33	30	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	6	7	1	2
		KHÔNG ĐẠT	29	1	2	24	2
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	7	1	1
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	23	22	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	6	5	0	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	0	14	1
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	4	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	2	1	0	1	0
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	9	1	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	3	2	3
		KHÔNG ĐẠT	6	0	3	3	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	10	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	8	4	0
		KHÔNG ĐẠT	24	1	1	22	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	38	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	28	6	17	4	1
		KHÔNG ĐẠT	16	3	1	12	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	24	18	4	0	2
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	33	7	20	6	0
		KHÔNG ĐẠT	45	1	2	42	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	7	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	6	1	1
		KHÔNG ĐẠT	9	0	1	8	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	7	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	2	0	2
		KHÔNG ĐẠT	18	1	1	16	0
TỔNG CỘNG			**1.401**	**523**	**337**	**487**	**54**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2024/2025	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	51	72	5	40	88	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	32	28	1	32	29	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	4	8	4	9	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	14	13	2	9	20	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	18	24	0	20	22	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	40	70	2	61	51	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	35	0	35	15	0
8	Khai khoáng	42	12	30	0	19	23	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	17	20	1	17	21	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và ĐHKK	51	21	30	0	35	16	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	15	16	2	13	20	0
12	Vận tải	52	21	28	3	26	26	0
13	Kho bãi	67	25	38	4	38	29	0
14	Xây dựng nhà các loại	28	13	12	3	9	19	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	42	54	3	34	65	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	12	17	1	6	24	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	42	27	4	15	58	0
18	Sản xuất đồ uống	26	7	18	1	12	14	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	47	19	23	5	7	40	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	6	8	2	6	10	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	10	12	1	9	13	1
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	19	29	1	13	36	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	33	47	2	19	63	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	43	56	1	37	63	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	5	14	5	9	15	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	12	14	2	9	19	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	1,281	748	519	14	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***61***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	1,050	544	449	57	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	882	535	331	16	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	336	181	148	7	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1,407	884	493	30	49%	49%	2%
6	Vận tải	52	1,092	578	494	20	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	28	588	332	253	3	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	588	327	256	5	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	483	299	182	2	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	630	391	224	15	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	42	882	446	416	20	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	1,029	536	483	10	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1,722	995	716	11	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	1,533	867	659	7	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	2,079	1,175	883	21	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	693	364	318	11	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	2,352	1,441	876	35	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	798	416	362	20	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	2,688	1,422	1,243	23	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	609	338	245	26	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	504	253	249	2	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	26	546	304	230	12	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2,100	1,262	827	11	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	47	987	601	368	18	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	336	180	154	2	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	1,071	674	387	10	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1,177***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1,346**	**2,331**	**1,292**	**968**	**71**	**55%**	**42%**	**3%**

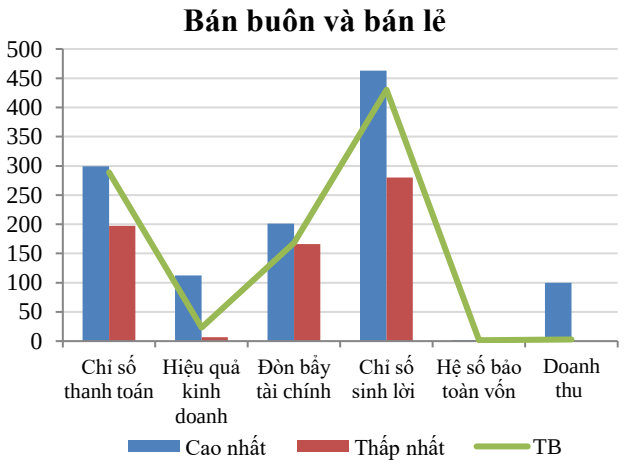
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

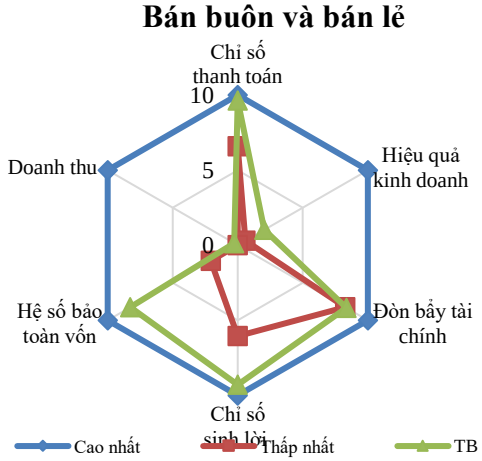
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
3	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
4	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
5	Vận tải	52	39	75%	19	90%
6	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
7	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
8	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
9	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
10	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
13	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
17	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
19	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
20	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***1,039 (77,1%)***	***663***			
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
22	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***307 (22,9%)***	***132***	***42,0%***		
	TỔNG CỘNG	**1,346**	**795**	**58,5%**		

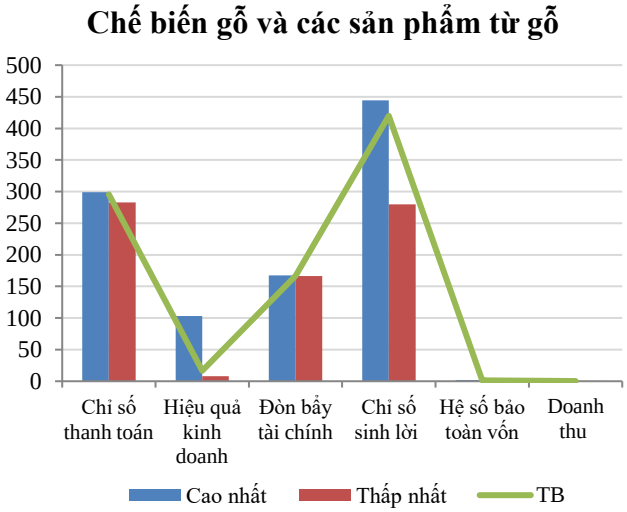
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

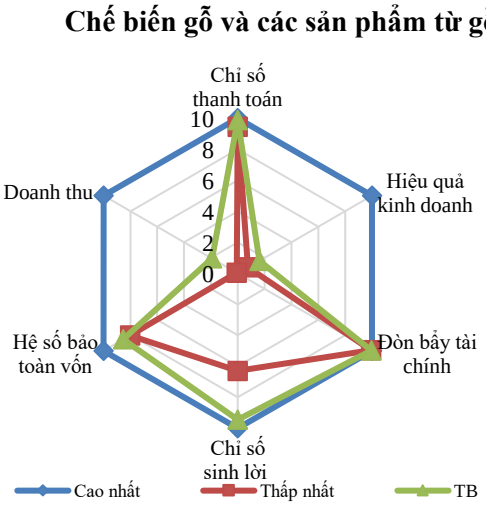
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
4	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
5	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
6	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
7	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
8	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
10	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
11	Vận tải	52	39	75%	19	90%
12	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
17	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
19	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
20	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
21	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
22	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
23	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
TỔNG CỘNG		**1.346**				

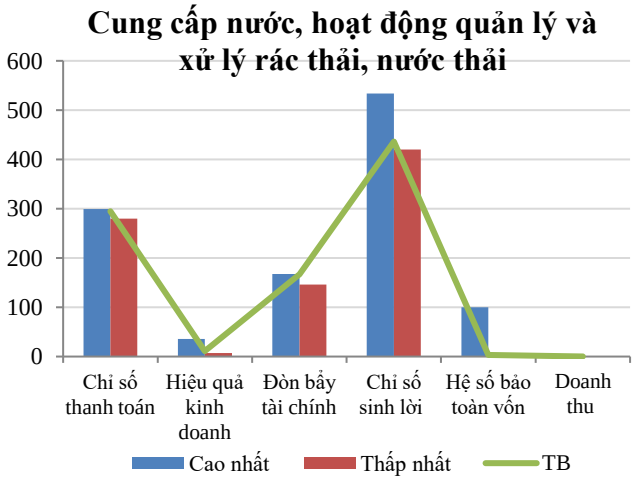
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

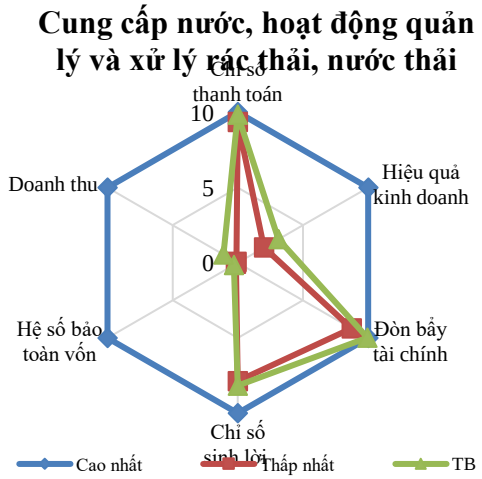


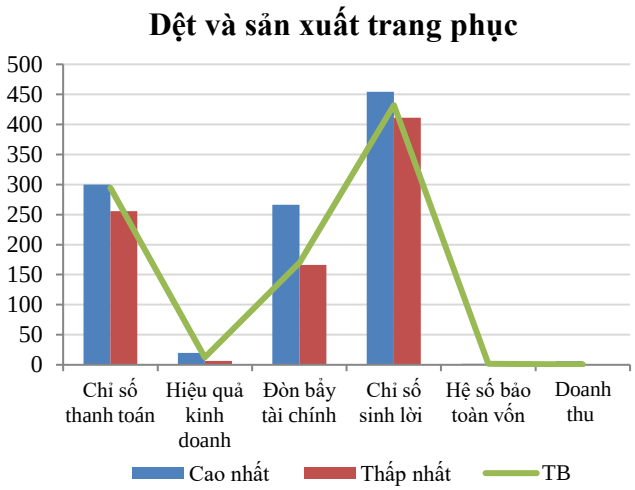


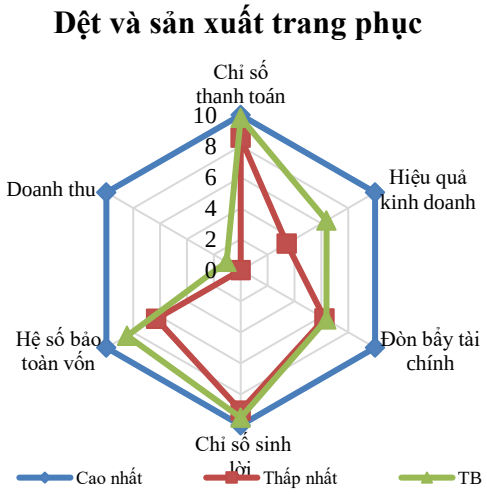


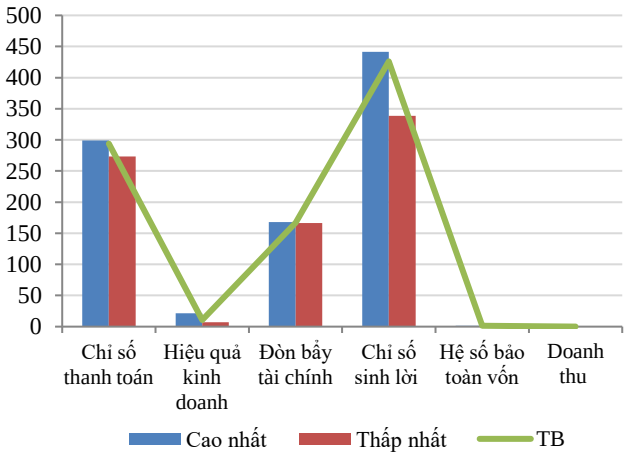


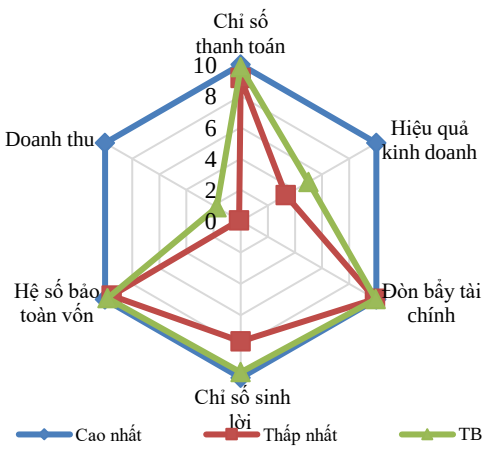


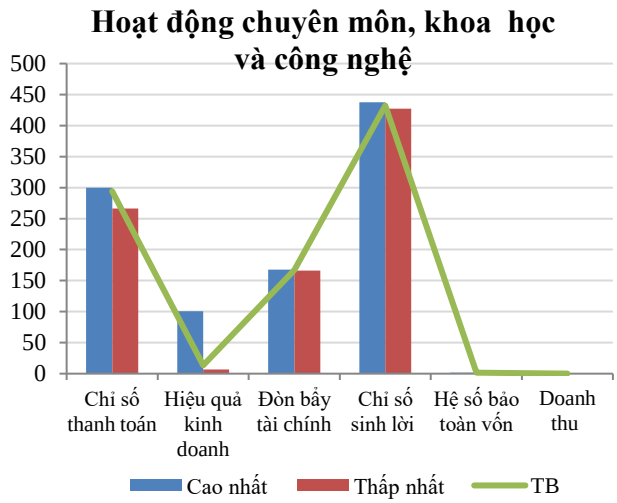


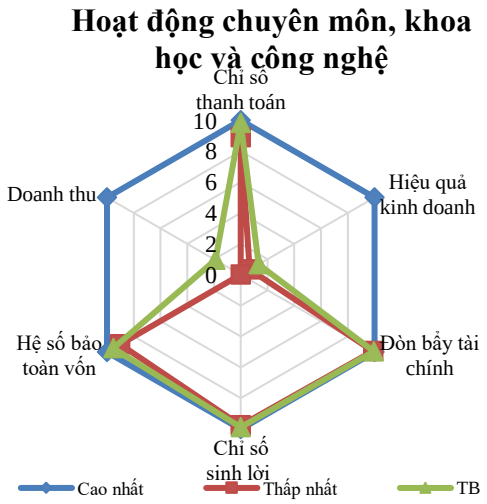

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

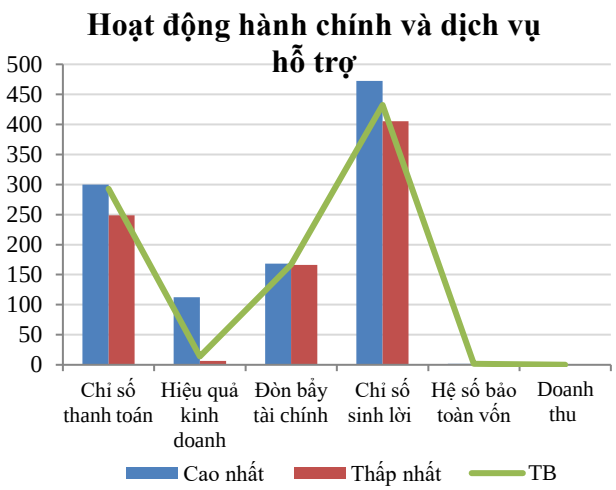

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

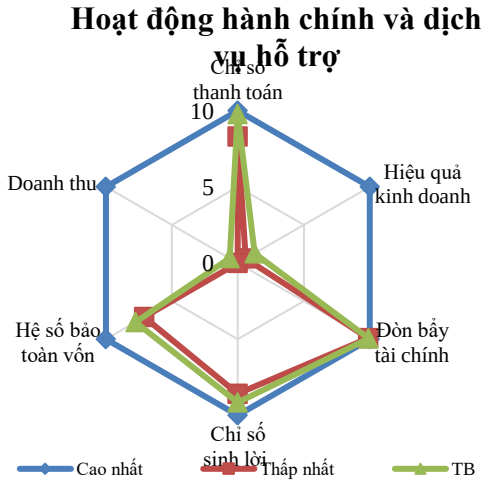

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

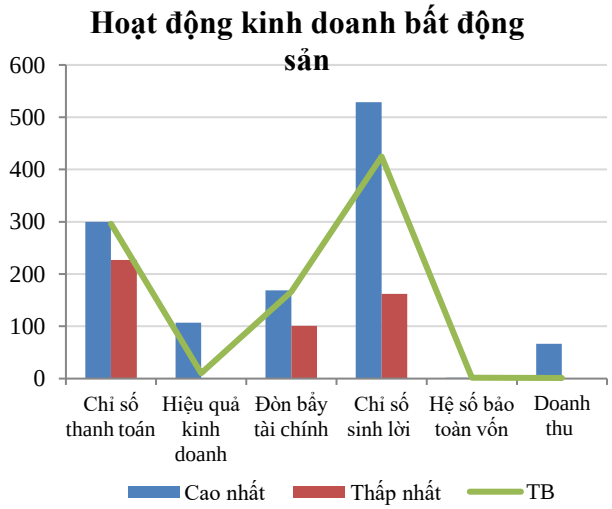

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

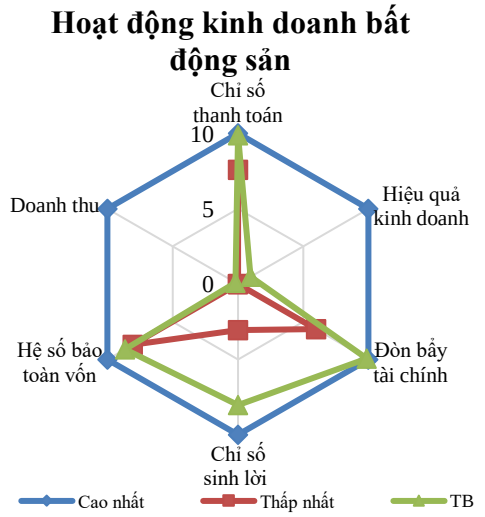

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

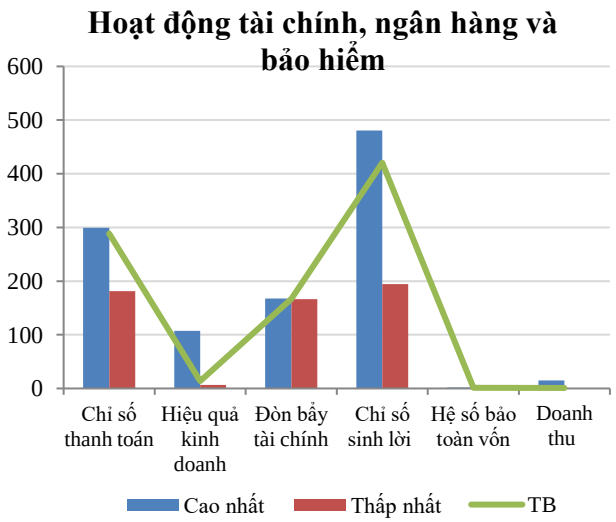

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

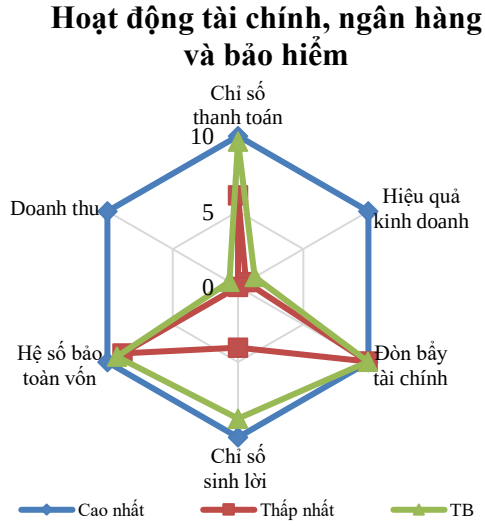

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

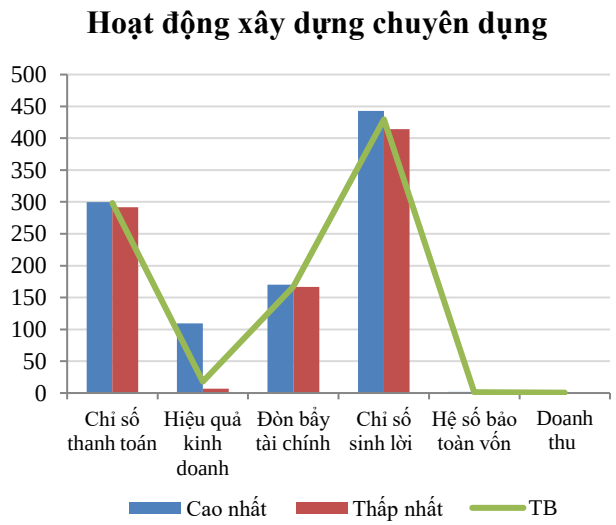

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

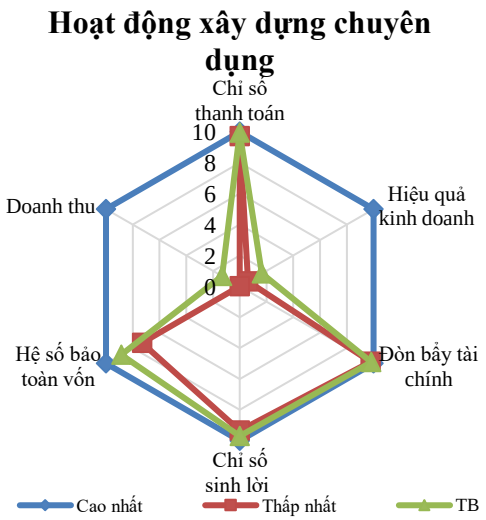

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

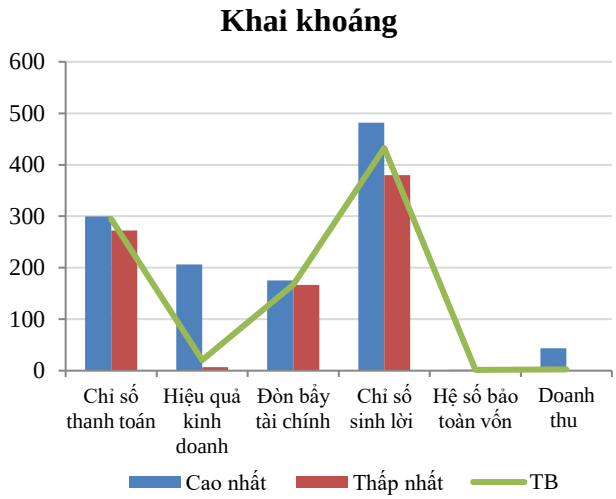

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

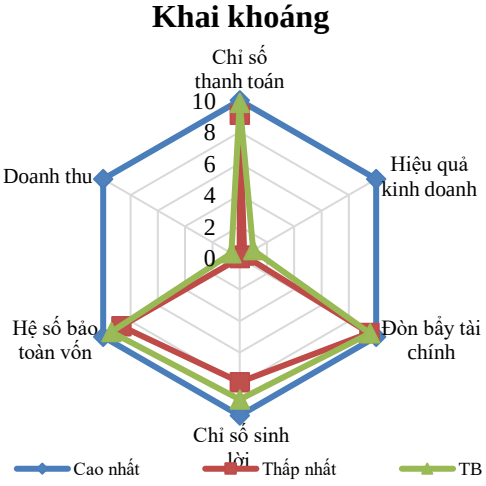

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

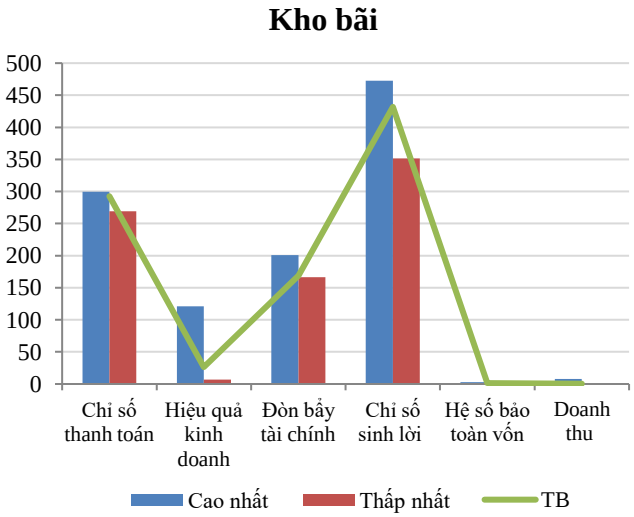

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

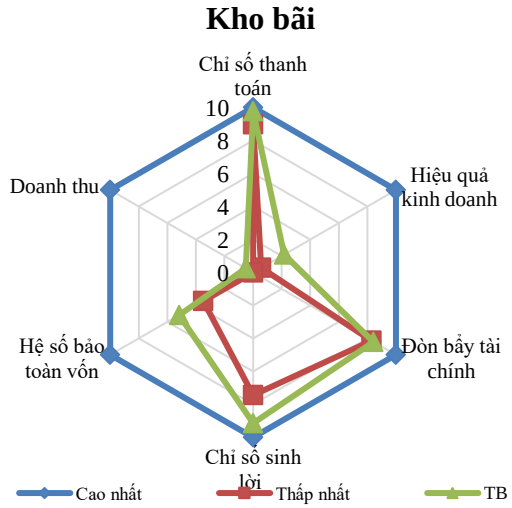

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

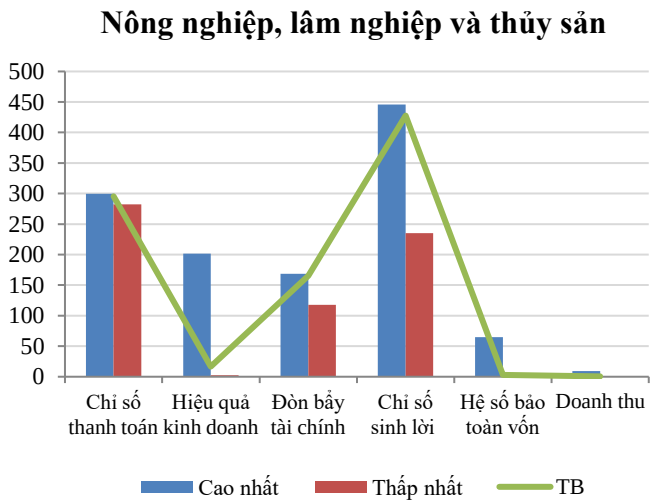

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

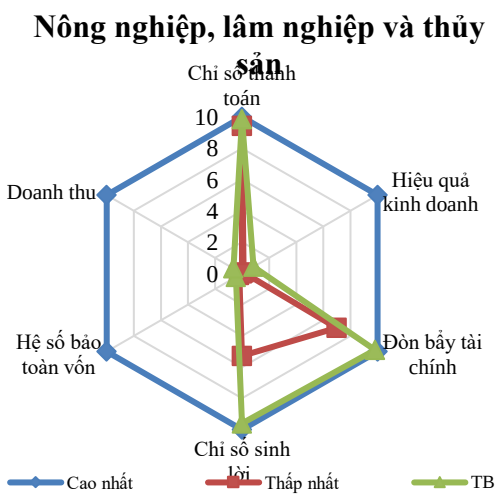

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

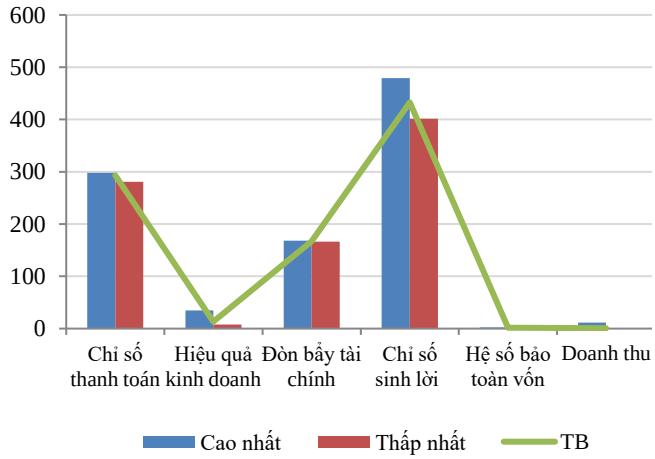

Khai khoáng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

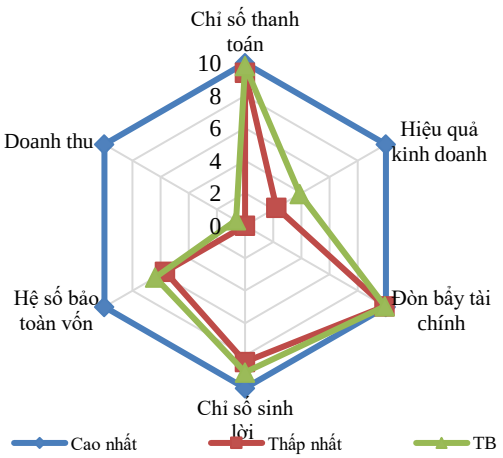

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

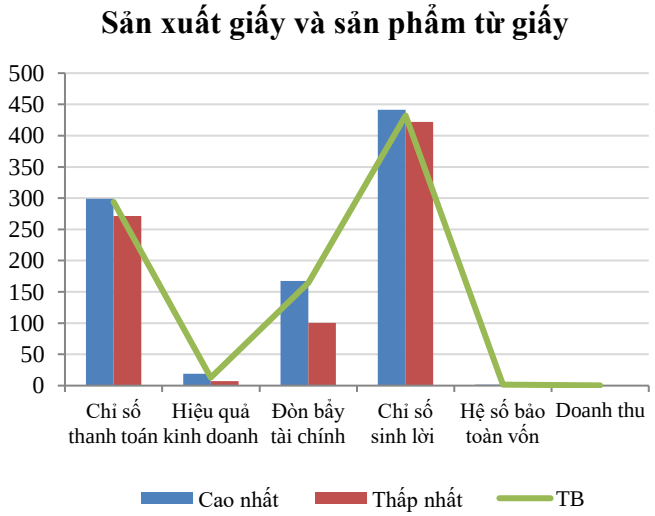

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

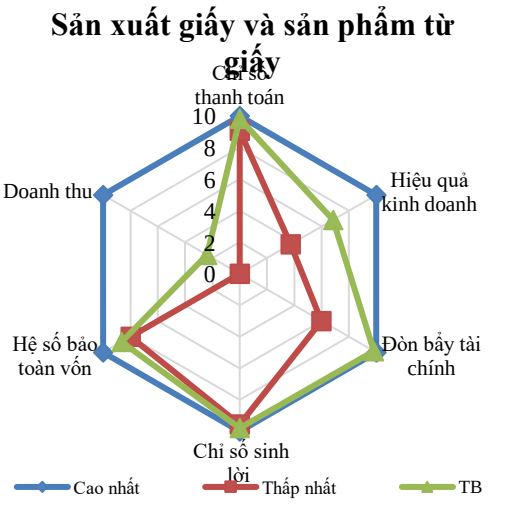

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

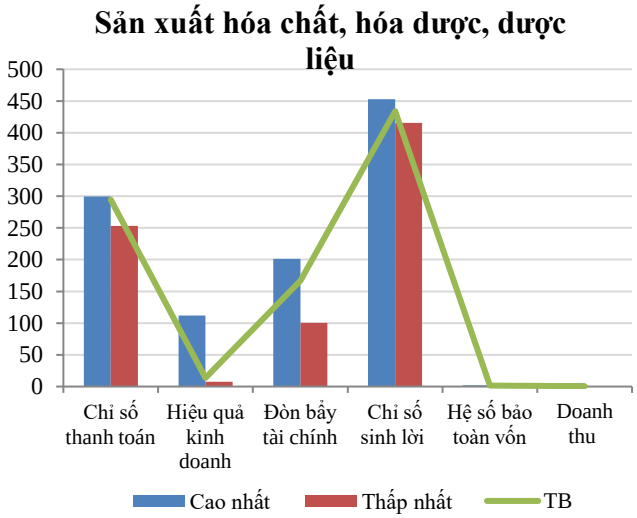

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

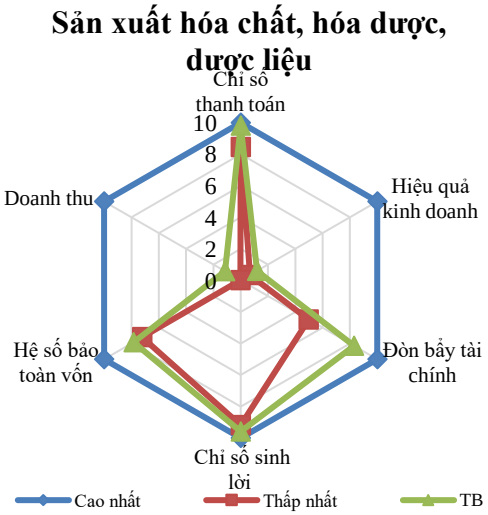

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

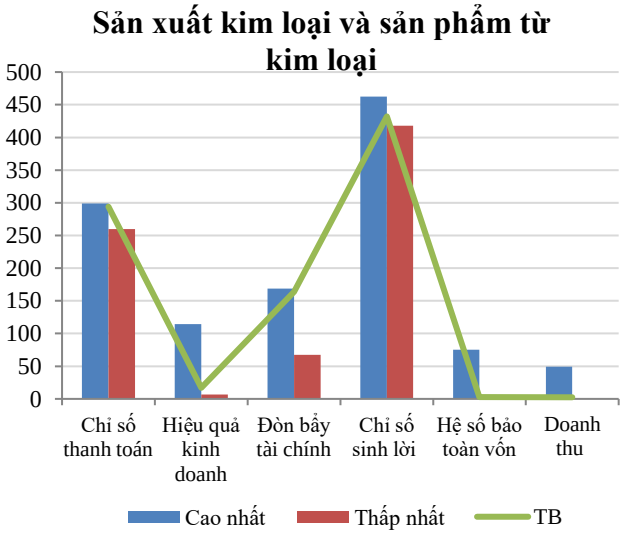

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

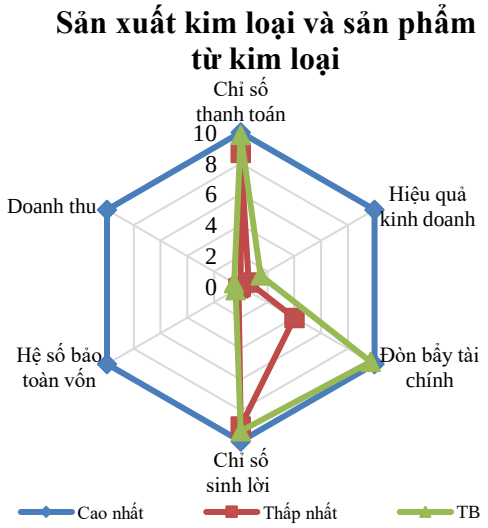

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

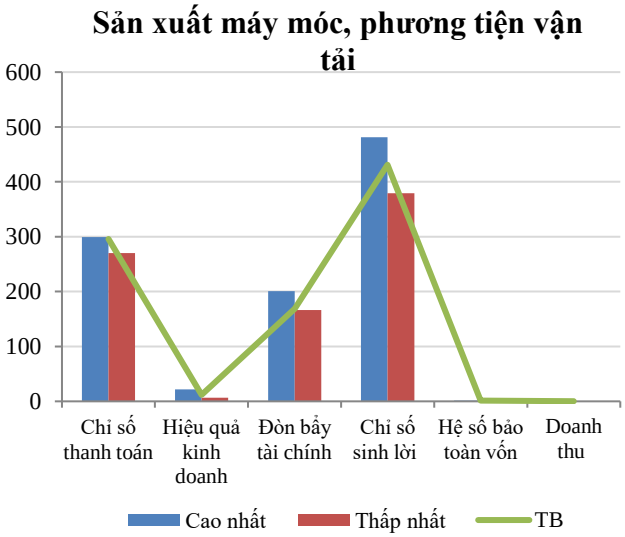

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

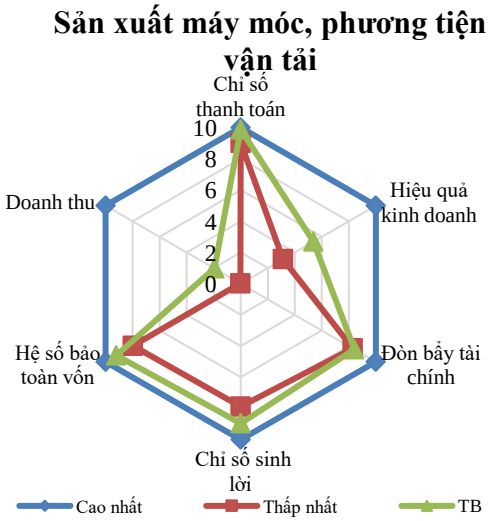

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

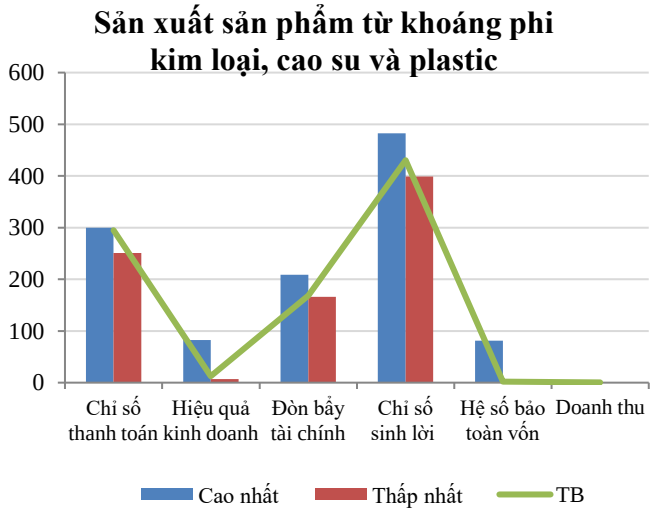

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

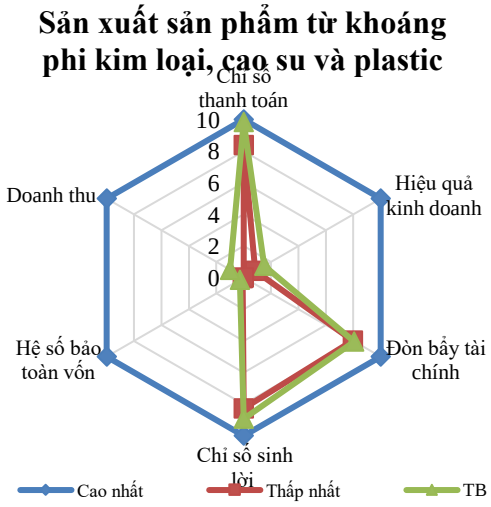

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

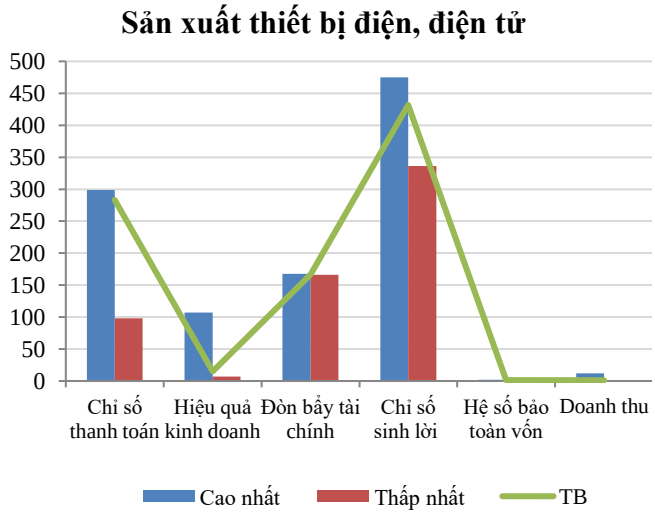

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

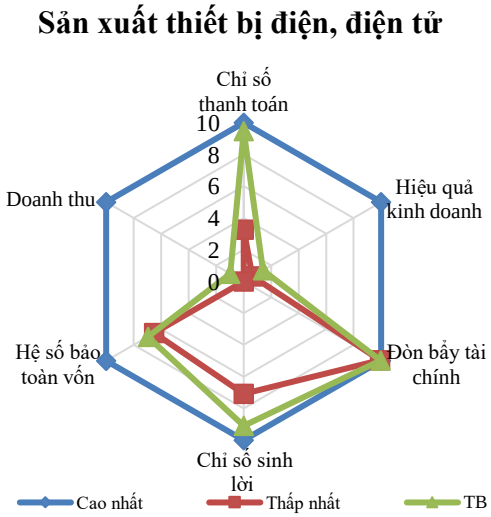

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

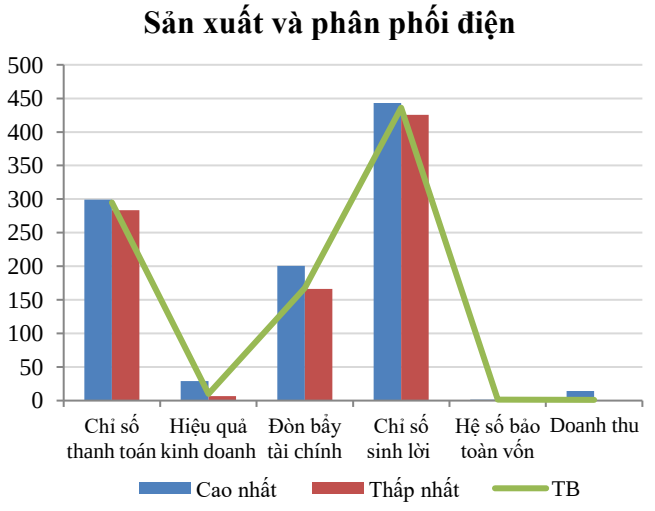

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

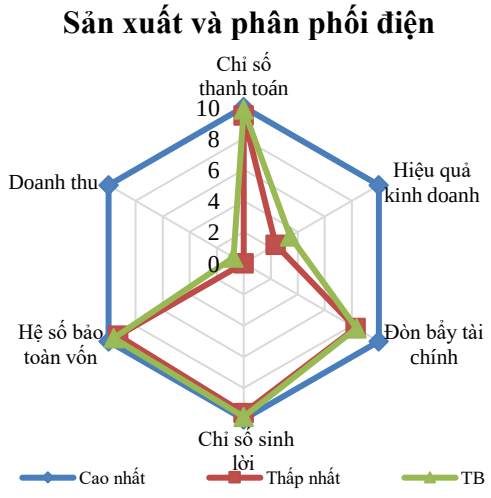

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

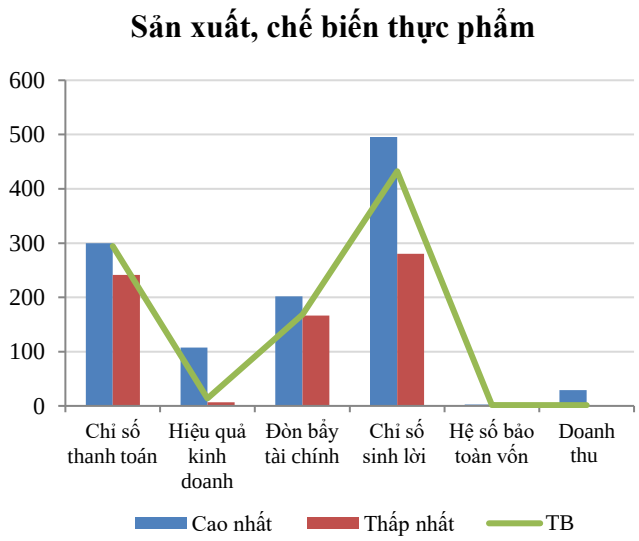

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

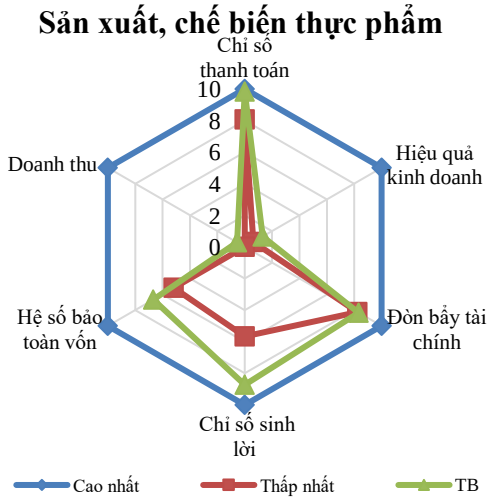

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

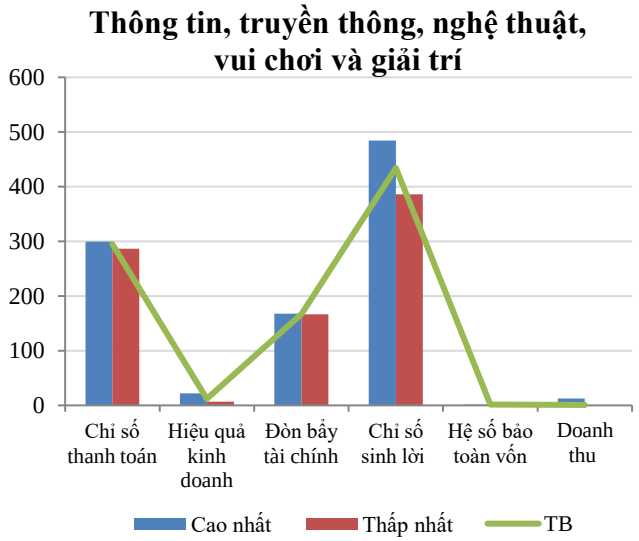

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

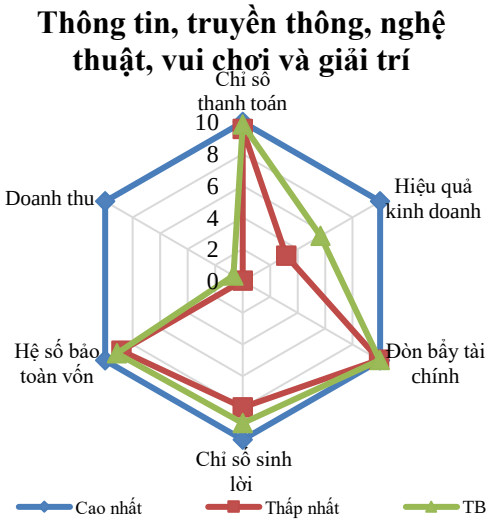

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

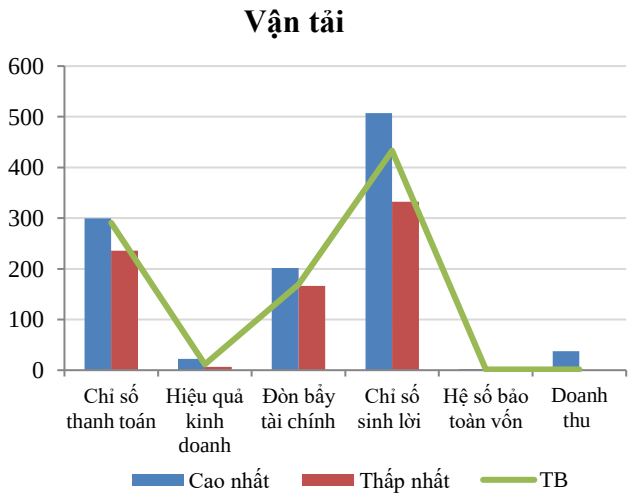

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

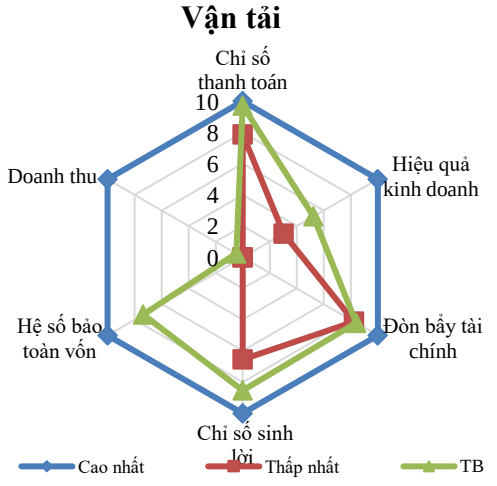

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

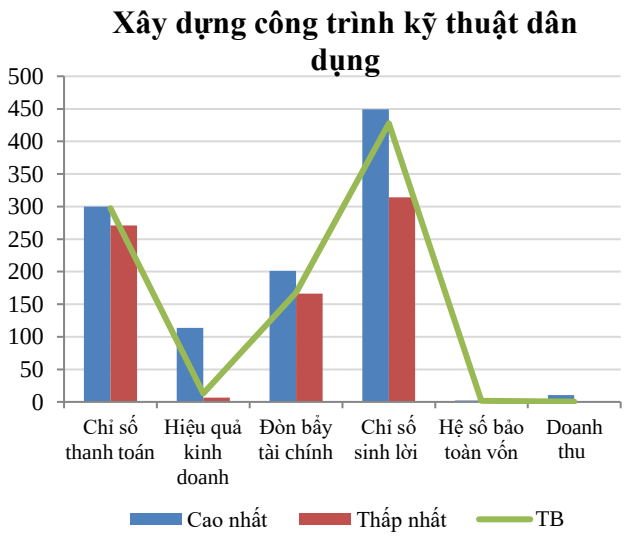

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

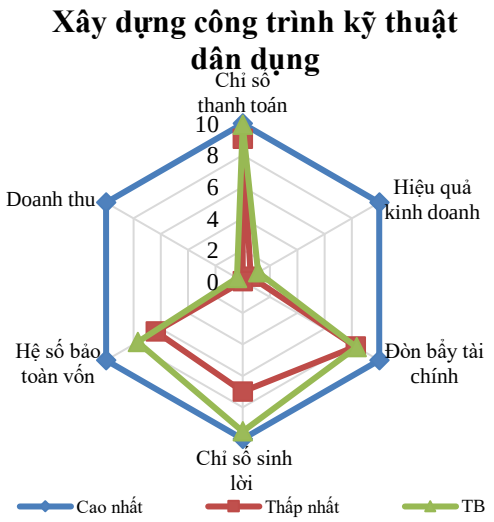

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

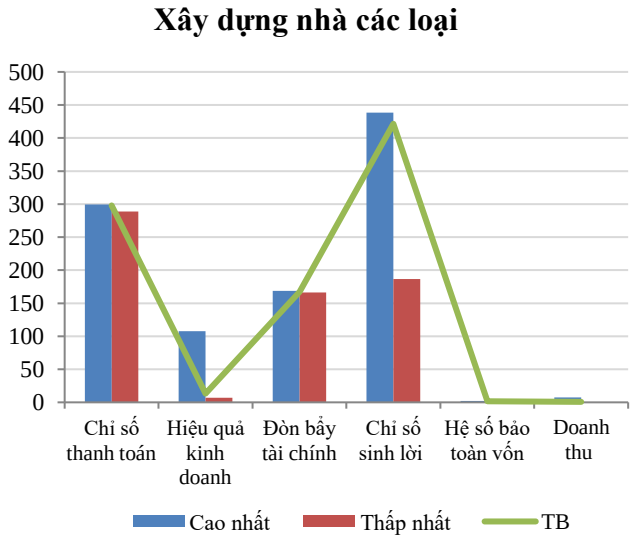

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

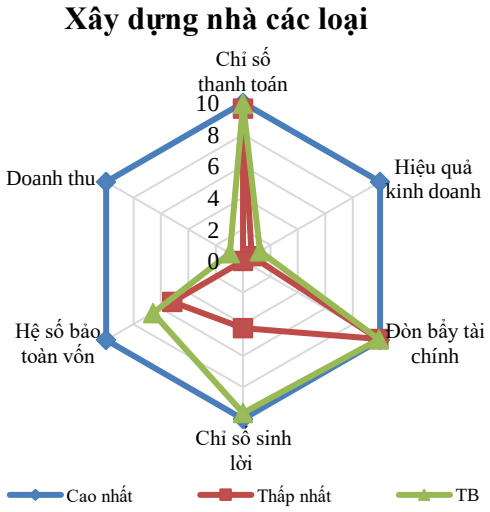

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 50 Năm 2025: 57

Thêm: 7 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 14 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 5 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLNST/DT

Điểm thấp: Phải thu NH Nợ/TS HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP Hệ số bảo toàn vốn

Chênh lệch nhiều: Vòng quay tồn kho Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 35 K.đổi: Giảm bậc: 15

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 15

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện 99.73

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội 138.14

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest 199.84

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 357.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 102.20

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Bảo Việt 13.18

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A (18)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
1	Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest	0,17	2,02	0,12	0,14	0,00	1,81	0,08	0,18	0,51	1,11	1,97	
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	0,77	1,35	0,05	8,74	353,56	16,39	0,50	2,97	0,65	3,87	0,00	
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	0,19	1,30	0,05	0,17	0,00	4,98	0,11	0,38	0,58	1,93	3,32	
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	0,40	3,16	0,44	0,15	0,00	2,14	0,12	0,19	0,30	0,48	5,93	
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV	0,59	0,89	0,06	3,74	0,00	511,04	0,46	2,36	0,78	4,01	0,00	
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	0,43	8,02	0,07	0,07	0,00	16,81	0,04	0,05	0,10	0,12	-6,88	
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	31,91	99,19	11,46	9,03	0,00	27,23	0,29	0,28	0,01	0,01	37,99	
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	0,17	17,41	14,31	0,57	0,00	0,02	0,01	0,00	0,04	0,00	0,00	
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	0,77	0,89	0,02	4,27	7.387,94	477,03	0,58	2,89	0,75	3,75	0,00	
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	0,75	1,10	0,02	8,91	81.653,67	61,52	0,49	3,64	0,66	4,88	0,00	
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	0,75	1,24	0,08	3,04	2.647,63	10,80	0,49	2,08	0,65	2,79	0,00	
12	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	1,04	1,07	0,09	5,44	1.076,94	18,84	0,66	3,87	0,64	3,74	0,00	
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	0,33	1,95	0,58	0,39	0,00	45,38	0,17	0,41	0,51	1,26	3,21	
14	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	0,27	1,86	0,05	0,22	0,00	51,13	0,14	0,33	0,51	1,23	4,04	
15	Tập đoàn Bảo Việt	0,98	2,88	0,04	3,45	405,98	21,06	0,16	5,36	0,91	30,68	0,00	
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	0,32	1,63	0,05	0,24	0,00	50,37	0,18	0,74	0,56	2,37	2,79	
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	6,72	94,00	24,96	0,30	0,00	5,34	0,07	0,07	0,01	0,01	0,00	
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank	0,16	1,34	0,05	0,16	0,00	17,83	0,12	0,69	0,74	4,31	2,14	
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	0,15	1,70	0,14	0,10	0,00	36,22	0,09	0,25	0,59	1,65	4,07	
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	0,12	1,24	0,17	0,11	0,00	8,39	0,08	0,21	0,62	1,71	9,11	
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	0,50	4,82	0,22	0,11	0,00	9,70	0,10	0,15	0,20	0,30	1,64	
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	0,20	1,70	0,10	0,13	0,00	8,05	0,12	0,38	0,58	1,84	0,00	
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	5,16	21,98	5,70	0,65	0,00	15,95	0,23	0,21	0,04	0,04	0,00	
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	4,79	52,78	2,11	3,41	0,00	20,34	0,08	0,09	0,02	0,02	0,00	
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	0,20	1,49	0,10	0,20	0,00	103,07	0,14	0,52	0,67	2,56	0,00	
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1,19	4,12	0,14	0,50	11,39	0,90	0,06	0,26	0,48	1,95	2,39	
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan VN	0,55	6,50	0,01	0,16	0,00	10,68	0,08	0,10	0,15	0,19	10,70	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	0,22	1,54	0,13	0,16	0,00	20,04	0,14	0,51	0,69	2,51	2,72
29	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	0,50	0,88	0,04	5,33	4.029,21	6,95	0,37	2,11	0,78	4,46	0,00
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	0,49	2,61	0,12	0,25	0,00	118,97	0,19	0,62	0,65	2,16	0,00
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	0,53	0,78	0,02	5,30	135,66	5,49	0,41	3,08	0,77	5,88	0,00
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	0,26	2,07	0,10	0,16	0,00	16,81	0,12	0,24	0,47	0,93	1,00
33	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	0,27	0,64	0,00	2,04	0,00	544,61	0,20	1,30	0,76	4,88	37,90
34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	0,19	1,40	0,26	0,36	0,00	30,35	0,13	0,55	0,73	3,03	1,35
35	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	0,65	0,84	0,01	3,70	5.498,31	7,75	0,46	4,84	0,72	7,51	0,00
36	Công ty Cổ phần PVI	0,33	1,12	0,02	0,52	2.254,93	23,47	0,24	3,30	0,74	10,07	36,20
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	0,53	2,04	0,20	0,43	0,00	18,04	0,25	0,08	0,46	0,15	-0,94
38	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	0,73	5,11	0,25	0,39	0,00	66,66	0,14	0,22	0,20	0,32	20,61
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	0,18	1,52	0,01	0,30	0,00	36,87	0,12	0,41	0,64	2,25	3,35
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	0,24	2,17	0,28	0,17	0,00	16,39	0,10	0,20	0,44	0,84	2,33
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán T-CAP	5,65	35,82	17,85	0,64	0,00	832,68	0,16	0,16	0,03	0,03	0,00
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản T-Corp	0,95	8,70	2,30	0,50	0,00	148,64	0,11	0,21	0,12	0,23	15,54
43	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	0,23	1,35	0,04	0,53	0,00	54,23	0,16	0,68	0,68	3,00	2,94
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	0,28	2,03	0,36	0,36	0,00	99,16	0,14	0,38	0,51	1,40	2,43
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	0,28	1,72	0,34	0,20	0,00	15,42	0,15	0,40	0,56	1,47	67,87
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	0,13	1,34	0,07	0,10	0,00	26,53	0,07	0,23	0,57	1,78	4,59
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam	2,59	13,60	3,03	0,68	0,00	4,11	0,11	0,09	0,04	0,04	962,87
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	0,53	5,63	0,20	0,10	0,00	74,58	0,09	0,12	0,18	0,24	11,08
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	0,22	1,76	0,04	0,15	0,00	63,32	0,12	0,35	0,55	1,61	4,13
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	4,40	97,27	18,49	0,12	0,00	41,83	0,04	0,04	0,01	0,01	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest	731,75	60%	53%	18%	1%	3%	320	73.661.409.934	1,08	409.821.494.557
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	950,91	32%	5%	10%	5%	28%	2.005	204.717.146.978	2,13	2.153.284.689.756
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	653,18	71%	50%	27%	3%	10%	1.020	103.203.054.235	1,42	379.455.976.931
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	593,88	73%	49%	33%	4%	6%	627	135.152.065.932	1,13	412.896.892.995
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV	1.055,25	8%	-6%	0%	0%	1%	115	11.532.622.044	1,11	2.356.140.451.956
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	2.258,50	-87%	-110%	-112%	-5%	-6%	-656	-130.485.614.318	1,04	116.021.798.780
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	916,33	5%	9%	9%	3%	3%	262	21.782.842.515	0,95	238.090.038.677
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	26.860,43	-645%	-2586%	-2586%	-15%	-2%	-216	-20.964.065.888	0,14	810.594.636
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	1.073,07	-1%	-7%	0%	0%	1%	101	10.403.731.284	1,22	2.892.553.323.453
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	935,22	28%	6%	12%	6%	43%	4.254	498.866.331.391	2,53	4.264.244.911.762
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	1.010,95	18%	-1%	5%	3%	11%	1.076	64.580.612.252	1,50	1.250.751.633.361
12	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	988,22	5%	1%	5%	3%	18%	1.564	237.674.042.229	2,10	5.135.710.951.262
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	664,95	59%	49%	28%	5%	11%	1.055	81.536.860.646	1,22	292.317.180.642
14	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	639,47	61%	48%	29%	4%	10%	1.852	413.071.438.156	1,18	1.410.672.301.781
15	Tập đoàn Bảo Việt	1.201,91	-2%	-20%	6%	1%	30%	2.843	2.194.168.603.330	3,17	42.669.681.559.583
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	758,89	52%	38%	20%	4%	15%	2.688	199.953.861.613	1,86	990.555.836.109
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	2.160,85	1%	-116%	-126%	-9%	-9%	-866	-14.544.207.454	0,99	11.514.698.052
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank	722,61	66%	52%	22%	3%	15%	1.554	231.086.774.298	1,51	1.032.246.753.412
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	566,31	67%	58%	35%	3%	9%	863	176.819.852.316	1,17	503.109.234.914
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	742,41	48%	29%	23%	2%	5%	556	181.770.625.492	1,04	807.411.969.647
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	955,74	43%	18%	7%	1%	1%	104	17.177.045.084	1,19	251.595.463.293
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	929,42	65%	7%	0%	0%	0%	1.869	-4.018.352.808	1,35	1.147.748.531.060
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	977,11	33%	2%	4%	1%	1%	95	2.759.140.030	0,91	62.551.409.334
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	592,03	79%	41%	34%	3%	3%	282	9.796.531.841	1,10	29.012.168.263
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	697,73	40%	30%	24%	3%	13%	1.637	1.039.655.044.357	1,28	4.276.240.392.092
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.315,86	50%	35%	84%	5%	22%	1.924	470.122.580.868	2,10	560.331.817.604
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	711,93	71%	32%	23%	2%	2%	247	17.118.415.814	1,07	74.751.516.084
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	705,28	55%	47%	24%	3%	12%	1.346	743.553.182.565	1,14	3.120.367.476.027

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
29	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	999,58	15%	0%	7%	2%	14%	1.295	238.505.987.814	1,23	3.640.825.147.740
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	532,45	53%	47%	18%	3%	11%	1.135	379.111.428.571	1,16	2.077.145.548.108
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	953,24	24%	5%	7%	3%	21%	2.094	232.240.505.231	1,72	3.418.357.627.290
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	905,15	58%	36%	0%	0%	0%	1	108.063.036	1,03	483.168.073.767
33	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	987,78	5%	2%	14%	3%	18%	1.761	190.524.685.128	1,54	1.361.565.571.866
34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	907,75	51%	36%	8%	1%	4%	433	25.904.262.913	1,13	343.536.435.590
35	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	937,73	11%	6%	8%	4%	40%	4.002	321.752.289.864	2,97	3.893.579.365.231
36	Công ty Cổ phần PVI	973,13	12%	3%	11%	3%	38%	3.556	879.642.039.324	3,49	20.376.218.972.121
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	1.610,52	41%	-31%	-57%	-14%	-4%	-483	-70.852.988.986	0,17	124.671.550.172
38	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	380,83	72%	65%	51%	7%	11%	1.249	1.015.614.429.067	1,27	1.991.305.549.188
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	597,41	61%	58%	33%	4%	14%	1.554	2.845.109.032.673	1,30	8.529.279.575.474
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	745,96	67%	45%	25%	3%	5%	481	57.042.139.075	1,08	228.816.678.549
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán T-CAP	390,90	72%	61%	69%	11%	11%	1.125	126.147.177.052	1,01	184.068.934.721
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản T-Corp	677,33	77%	44%	179%	19%	37%	3.199	441.322.236.448	1,69	246.691.353.093
43	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	509,38	70%	65%	25%	4%	17%	1.683	281.633.967.891	1,39	1.149.510.094.552
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	710,65	54%	50%	25%	3%	9%	1.540	910.692.113.293	1,32	3.695.525.335.470
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	694,18	48%	31%	29%	5%	12%	1.216	291.209.118.880	1,15	987.355.496.559
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	493,23	78%	66%	45%	3%	10%	979	125.172.469.958	1,33	278.942.730.988
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam	460,87	80%	54%	49%	6%	4%	461	20.793.163.817	0,77	42.867.821.611
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	561,89	51%	48%	36%	3%	5%	677	663.319.958.731	1,09	1.837.806.618.366
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	608,99	60%	52%	32%	4%	11%	1.129	1.718.425.030.212	1,30	5.324.944.464.886
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	2.590,87	-125%	-159%	-153%	-6%	-6%	-625	-31.433.725.485	0,96	20.524.908.308

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest	0,35	2,64	0,07	0,15	0,00	2,29	0,13	0,24	0,38	0,70	2,18
2	Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	0,81	1,38	0,04	9,01	289,04	19,63	0,51	2,42	0,63	2,98	0,00
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	0,17	1,30	0,04	0,25	0,00	6,74	0,11	0,53	0,66	3,08	2,92
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	0,26	2,09	0,08	0,17	0,00	2,40	0,11	0,21	0,42	0,82	5,04
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV	0,66	0,67	0,09	4,92	0,00	377,25	0,53	3,10	0,81	4,71	0,00
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	0,12	1,45	0,14	0,18	0,00	7,99	0,06	0,15	0,58	1,43	1,39
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	29,69	114,00	13,40	4,37	0,00	25,68	0,23	0,21	0,01	0,01	0,00
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	0,42	11,16	8,20	3,72	0,00	0,06	0,02	0,00	0,04	0,00	0,00
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	0,81	0,89	0,05	4,29	5.002,93	339,82	0,59	2,56	0,73	3,17	0,00
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	0,64	0,96	0,01	6,52	364,34	54,41	0,42	2,12	0,66	3,32	0,00
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	0,70	1,18	0,05	3,15	2.414,74	11,85	0,46	2,14	0,67	3,08	0,00
12	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	1,13	1,15	0,05	5,21	1.120,50	21,99	0,70	3,57	0,62	3,15	0,00
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	3,53	11,21	1,85	1,92	0,00	71,14	0,21	0,26	0,14	0,18	3,13
14	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	0,19	1,47	0,10	0,15	0,00	81,53	0,13	0,46	0,67	2,46	2,62
15	Tập đoàn Bảo Việt	0,62	2,28	0,07	2,81	583,88	23,45	0,14	5,41	0,91	35,88	0,00
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	0,25	1,50	0,08	0,21	0,00	49,98	0,16	0,83	0,62	3,29	2,56
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	16,57	34,18	10,27	0,70	0,00	45,82	0,46	0,50	0,03	0,04	0,00
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank	0,22	1,29	0,08	0,26	0,00	33,36	0,17	0,98	0,77	4,48	2,91
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	0,17	1,74	0,08	0,10	0,00	56,59	0,10	0,25	0,57	1,47	3,29
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	0,15	1,40	0,05	0,18	0,00	13,78	0,10	0,38	0,72	2,80	6,09
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	0,76	6,31	0,38	0,22	0,00	12,43	0,12	0,17	0,16	0,22	0,00
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	0,13	1,45	0,31	0,11	0,00	9,08	0,09	0,35	0,68	2,74	0,00
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	0,94	4,30	1,62	0,35	0,00	25,70	0,21	0,29	0,23	0,31	27,36
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	0,03	11,03	0,66	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,09	0,00
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	0,16	1,45	0,12	0,18	0,00	144,00	0,11	0,44	0,69	2,72	0,00
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	0,97	4,46	0,10	0,62	9,49	1,04	0,05	0,28	0,56	2,96	2,45
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan VN	0,29	4,15	0,03	0,14	0,00	13,25	0,07	0,10	0,24	0,33	2,89
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	0,17	1,44	0,11	0,17	0,00	31,09	0,12	0,54	0,74	3,37	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	0,52	1,02	0,03	3,34	4.394,14	7,68	0,36	1,92	0,77	4,09	0,00
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	0,55	5,31	2,22	0,22	0,00	77,55	0,10	0,21	0,47	0,96	0,00
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	0,50	0,72	0,01	5,08	271,20	5,55	0,39	3,28	0,79	6,56	0,00
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	0,18	1,53	0,09	0,14	0,00	33,68	0,11	0,31	0,62	1,72	1,76
33	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	0,29	0,62	0,01	2,20	0,00	973,75	0,23	1,64	0,78	5,55	0,00
34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	0,20	1,30	0,11	-0,09	0,00	49,52	0,15	0,76	0,76	3,83	1,49
35	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	0,58	0,88	0,13	2,83	3.193,93	7,20	0,40	2,77	0,68	4,79	0,00
36	Công ty Cổ phần PVI	0,27	1,11	0,03	0,39	7.946,00	25,43	0,21	4,08	0,81	15,36	30,82
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	0,35	1,51	0,18	4,53	0,00	24,41	0,22	0,09	0,63	0,25	-0,64
38	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	0,36	2,24	0,09	0,28	0,00	104,14	0,16	0,39	0,45	1,11	6,88
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	0,21	1,44	0,06	0,16	0,00	69,11	0,14	0,54	0,66	2,58	2,98
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	0,20	1,61	0,10	0,23	0,00	17,46	0,11	0,27	0,55	1,38	0,88
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán T-CAP	2,99	37,09	0,82	0,10	0,00	60,40	0,08	0,08	0,03	0,03	0,00
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản T-Corp	0,15	3,82	0,08	0,14	0,00	40,41	0,04	0,10	0,26	0,64	1,20
43	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	0,23	1,64	0,22	0,41	0,00	55,65	0,13	0,50	0,62	2,33	2,60
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	0,29	2,07	0,19	0,15	0,00	66,16	0,14	0,36	0,50	1,31	3,03
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	0,21	1,39	0,20	0,19	0,00	16,94	0,13	0,38	0,62	1,84	12,20
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	0,17	1,31	0,05	0,27	0,00	42,84	0,11	0,36	0,63	2,09	2,00
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam	4,37	24,53	0,03	0,61	0,00	4,26	0,11	0,08	0,02	0,02	0,00
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	0,70	2,86	0,17	0,26	0,00	260,98	0,24	0,54	0,37	0,82	18,45
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	0,23	1,77	0,06	0,16	0,00	77,39	0,13	0,44	0,60	2,02	3,25
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	12,71	84,30	0,90	0,51	0,00	95,90	0,15	0,16	0,01	0,01	0,00
51	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam	4,28	3,51	0,67	8,18	0,00	11,59	1,05	3,45	0,24	0,80	0,00
52	Công ty Cổ phần Đầu tư F88	1,26	2,22	0,11	0,61	1.276,40	64,19	0,45	36,65	0,64	51,66	3,10
53	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	0,32	2,19	0,09	0,16	0,00	104,66	0,14	0,35	0,45	1,15	4,46
54	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	0,57	3,28	0,60	0,23	0,00	19,28	0,17	0,31	0,40	0,73	5,54
55	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN	0,44	0,93	0,01	2,89	39.490,00	138,42	0,25	1,20	0,56	2,71	0,00
56	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	0,20	1,86	0,21	0,12	0,00	196,07	0,11	0,29	0,54	1,42	4,01
57	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	0,86	10,89	3,87	0,12	0,00	19,44	0,08	0,07	0,09	0,08	49,92

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest	612,66	77%	71%	29%	4%	7%	688	158.129.230.955	1,15	541.229.265.634
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	933,51	32%	7%	10%	5%	25%	1.912	254.307.973.553	1,73	2.452.663.464.110
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	595,09	79%	62%	32%	4%	17%	1.712	173.171.512.356	1,58	537.023.929.923
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	638,04	66%	45%	29%	3%	6%	562	141.886.639.501	1,12	482.011.451.311
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV	1.035,93	11%	-4%	1%	1%	3%	329	32.898.652.621	1,14	3.102.403.559.119
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	833,82	55%	44%	2%	0%	0%	24	5.461.341.162	1,03	346.834.293.848
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	1.221,41	-11%	-22%	-17%	-4%	-4%	-381	-31.659.465.163	0,91	181.130.641.631
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	-2.350,41	988%	335%	-1964%	-36%	-4%	-374	-36.221.039.433	0,10	1.844.144.745
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	1.045,09	3%	-5%	1%	0%	1%	128	13.404.716.113	1,20	2.562.876.783.929
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	961,97	22%	4%	13%	5%	27%	2.724	550.531.191.252	1,67	4.286.305.721.752
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	1.016,68	16%	-2%	2%	1%	5%	527	31.604.000.429	1,55	1.281.345.336.208
12	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	980,88	6%	2%	5%	3%	17%	1.469	257.194.601.364	1,94	5.374.185.709.863
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	758,59	42%	36%	20%	4%	5%	1.134	105.735.371.412	1,08	528.629.861.716
14	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	708,26	57%	47%	24%	3%	11%	2.012	493.666.033.520	1,23	2.097.190.451.600
15	Tập đoàn Bảo Việt	1.211,21	1%	-21%	7%	1%	39%	3.821	2.921.571.759.353	3,43	43.728.345.353.632
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	761,75	56%	39%	20%	3%	17%	2.661	224.517.382.995	1,99	1.101.240.032.207
17	Công ty CP Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	870,63	35%	13%	9%	4%	4%	447	7.515.012.850	1,03	83.429.641.487
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank	660,33	59%	52%	28%	5%	27%	2.715	577.371.584.960	1,34	2.095.841.946.317
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	509,80	78%	71%	40%	4%	10%	1.268	275.195.244.279	1,10	695.006.936.537
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	771,97	40%	27%	19%	2%	7%	748	272.529.626.638	1,11	1.457.912.226.141
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	900,87	28%	10%	4%	1%	1%	73	12.088.031.629	1,20	275.935.086.877
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	585,21	49%	41%	33%	3%	11%	1.161	396.754.274.822	1,28	1.205.808.101.002
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	484,29	75%	54%	52%	11%	15%	1.538	44.887.381.827	1,06	85.530.488.932
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	11.176,74	83%	-1018%	554%	1%	1%	143	4.733.611.214	1,05	854.372.510
25	Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	713,44	39%	29%	23%	3%	10%	1.468	1.178.617.386.238	1,24	5.136.152.570.432
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.303,97	48%	32%	85%	4%	23%	2.186	500.698.105.633	2,29	590.053.393.494
27	Công ty CP Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	835,57	76%	25%	12%	1%	1%	132	13.061.685.687	1,05	107.003.193.834
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	386,18	70%	61%	31%	4%	17%	1.633	1.130.872.997.059	1,18	3.639.425.145.457

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
29	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	990,39	15%	1%	8%	3%	15%	1.553	324.882.597.229	1,24	4.067.790.841.150
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	530,77	52%	47%	8%	1%	2%	352	118.498.637.900	1,10	1.484.179.914.047
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	953,42	23%	5%	7%	3%	22%	2.214	245.548.590.131	1,76	3.639.362.524.461
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	785,10	64%	46%	15%	2%	5%	467	93.320.352.401	1,07	619.247.706.558
33	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	953,62	7%	5%	14%	3%	23%	2.215	239.609.896.963	1,60	1.708.760.613.065
34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	885,83	49%	35%	9%	1%	7%	745	44.599.179.366	1,20	477.127.915.049
35	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	926,10	14%	7%	9%	3%	24%	2.417	291.458.887.461	2,21	3.343.618.922.399
36	Công ty Cổ phần PVI	949,13	14%	6%	12%	3%	49%	4.493	1.152.106.947.333	3,64	27.319.153.390.305
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	1.356,22	34%	-19%	-29%	-6%	-3%	-278	-40.709.152.825	0,14	139.531.653.913
38	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	551,37	57%	53%	37%	6%	14%	1.500	1.343.177.484.141	1,34	3.668.535.264.040
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	613,23	61%	58%	32%	4%	17%	2.053	4.106.880.733.899	1,33	12.930.736.690.184
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	1.143,97	15%	3%	-2%	0%	-1%	0	-7.013.932.348	1,13	317.025.126.976
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán T-CAP	793,02	44%	21%	23%	2%	2%	191	20.874.942.518	1,01	90.871.618.219
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản T-Corp	-109,18	50%	141%	20%	1%	2%	226	18.253.508.232	1,82	92.850.407.382
43	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	682,87	60%	54%	28%	4%	14%	1.500	286.828.544.862	1,46	1.007.499.706.143
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	670,21	52%	49%	27%	4%	10%	1.854	1.341.954.506.958	1,31	4.980.201.525.108
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	716,98	48%	31%	27%	3%	10%	1.054	282.167.739.885	1,14	1.041.834.370.118
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	636,58	83%	73%	29%	3%	11%	1.069	148.950.281.510	1,24	509.076.050.477
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam	974,97	32%	3%	1%	0%	0%	6	261.258.286	0,77	38.546.905.313
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	188,86	86%	86%	65%	16%	35%	3.533	5.410.022.178.202	1,39	8.279.145.384.688
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	623,49	62%	54%	30%	4%	13%	1.328	2.022.085.027.284	1,37	6.640.220.901.429
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	433,01	65%	57%	58%	9%	9%	907	45.613.542.998	1,05	78.496.422.061
51	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam	822,88	100%	18%	11%	11%	37%	3.750	116.995.300.837	2,49	1.075.083.947.514
52	Công ty Cổ phần Đầu tư F88	1.106,11	38%	3%	23%	11%	849 %	6.686	719.375.089.836	28,91	3.105.040.827.920
53	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	350,13	89%	83%	51%	7%	18%	2.713	5.683.331.855.108	1,39	11.217.426.514.650
54	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	586,67	60%	53%	43%	7%	13%	2.742	3.578.662.786.915	1,08	8.260.714.445.897
55	Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia VN	975,70	8%	2%	18%	5%	22%	2.112	439.188.455.967	2,09	2.407.217.440.624
56	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	440,45	80%	75%	45%	5%	13%	2.302	3.569.118.213.112	1,22	7.910.042.926.321
57	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	959,79	57%	4%	15%	1%	1%	98	3.305.562.800	0,80	22.348.076.332

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest	0,18	0,61	-0,06	0,01	0,00	0,48	0,05	0,06	-0,13	-0,41	0,21
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	0,04	0,03	-0,01	0,26	-64,52	3,24	0,02	-0,55	-0,01	-0,89	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	-0,02	0,00	-0,01	0,09	0,00	1,76	0,00	0,16	0,08	1,15	-0,40
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	-0,14	-1,07	-0,36	0,02	0,00	0,26	-0,01	0,02	0,12	0,34	-0,89
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV	0,07	-0,22	0,03	1,19	0,00	-133,79	0,07	0,75	0,02	0,71	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	-0,31	-6,56	0,07	0,11	0,00	-8,82	0,02	0,10	0,48	1,32	8,27
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	-2,21	14,82	1,95	-4,66	0,00	-1,55	-0,06	-0,07	-0,01	-0,01	-37,99
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	0,26	-6,25	-6,11	3,15	0,00	0,03	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	0,04	0,00	0,03	0,02	-2.385,01	-137,21	0,00	-0,33	-0,03	-0,58	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	-0,11	-0,14	0,00	-2,39	-81.289	-7,10	-0,07	-1,51	0,01	-1,56	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	-0,05	-0,06	-0,03	0,11	-232,89	1,05	-0,02	0,05	0,01	0,28	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
12	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	0,10	0,08	-0,04	-0,23	43,57	3,15	0,04	-0,30	-0,02	-0,59	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	3,19	9,26	1,28	1,53	0,00	25,76	0,04	-0,15	-0,37	-1,08	-0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	-0,08	-0,40	0,04	-0,07	0,00	30,40	-0,01	0,14	0,16	1,24	-1,42
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Tập đoàn Bảo Việt	-0,35	-0,60	0,03	-0,64	177,91	2,39	-0,02	0,04	0,01	5,20	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-0,06	-0,13	0,03	-0,04	0,00	-0,40	-0,02	0,08	0,06	0,92	-0,22
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	9,85	-59,82	-14,69	0,39	0,00	40,48	0,40	0,43	0,02	0,03	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank	0,06	-0,05	0,03	0,10	0,00	15,53	0,05	0,29	0,03	0,17	0,77
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	0,02	0,05	-0,06	0,01	0,00	20,37	0,01	0,01	-0,01	-0,19	-0,78
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	0,03	0,16	-0,11	0,06	0,00	5,39	0,02	0,17	0,09	1,09	-3,02
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	0,25	1,49	0,16	0,11	0,00	2,72	0,02	0,01	-0,05	-0,08	-1,64
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-0,08	-0,25	0,21	-0,02	0,00	1,03	-0,03	-0,03	0,10	0,90	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	-4,22	-17,67	-4,08	-0,30	0,00	9,75	-0,01	0,08	0,18	0,27	27,36
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	-4,76	-41,75	-1,45	-3,21	0,00	-20,34	-0,08	-0,09	0,06	0,07	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-0,04	-0,04	0,02	-0,03	0,00	40,93	-0,03	-0,09	0,02	0,16	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-0,23	0,34	-0,04	0,12	-1,90	0,14	-0,01	0,01	0,08	1,01	0,07
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	-0,26	-2,36	0,01	-0,02	0,00	2,57	-0,01	-0,01	0,09	0,14	-7,81
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	-0,05	-0,10	-0,01	0,01	0,00	11,05	-0,02	0,02	0,05	0,86	-2,72
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	0,02	0,14	-0,02	-1,99	364,93	0,73	-0,01	-0,19	-0,02	-0,37	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	0,07	2,70	2,10	-0,03	0,00	-41,42	-0,08	-0,40	-0,18	-1,20	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-0,02	-0,06	-0,01	-0,23	135,54	0,07	-0,01	0,20	0,01	0,68	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	-0,08	-0,54	-0,01	-0,02	0,00	16,87	-0,01	0,07	0,14	0,79	0,76
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	0,03	-0,02	0,00	0,16	0,00	429,14	0,03	0,33	0,02	0,67	-37,90
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	0,01	-0,10	-0,16	-0,45	0,00	19,17	0,02	0,21	0,03	0,80	0,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-0,07	0,04	0,12	-0,86	-2.304,38	-0,55	-0,07	-2,07	-0,03	-2,72	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
36	Công ty Cổ phần PVI	-0,06	0,00	0,01	-0,12	5.691,07	1,96	-0,03	0,77	0,07	5,29	-5,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	-0,18	-0,52	-0,02	4,10	0,00	6,37	-0,03	0,01	0,17	0,10	0,30
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	-0,37	-2,87	-0,16	-0,11	0,00	37,48	0,02	0,17	0,25	0,79	-13,73
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	0,03	-0,08	0,05	-0,14	0,00	32,24	0,02	0,13	0,02	0,32	-0,37
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	-0,04	-0,56	-0,18	0,06	0,00	1,07	0,01	0,08	0,11	0,55	-1,45
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán T-CAP	-2,66	1,27	-17,03	-0,54	0,00	-772,28	-0,08	-0,08	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản T-Corp	-0,80	-4,88	-2,22	-0,36	0,00	-108,23	-0,07	-0,11	0,14	0,41	-14,35
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	0,00	0,29	0,18	-0,11	0,00	1,42	-0,02	-0,18	-0,07	-0,67	-0,33
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	0,00	0,04	-0,18	-0,20	0,00	-32,99	0,00	-0,02	-0,01	-0,09	0,61
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-0,07	-0,33	-0,14	-0,01	0,00	1,52	-0,03	-0,02	0,06	0,37	-55,67
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	0,04	-0,03	-0,03	0,16	0,00	16,32	0,03	0,13	0,06	0,32	-2,59
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam	1,78	10,93	-3,00	-0,06	0,00	0,15	-0,01	-0,01	-0,02	-0,02	-962,87
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	0,17	-2,77	-0,03	0,16	0,00	186,41	0,15	0,41	0,19	0,58	7,36
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	0,01	0,01	0,02	0,02	0,00	14,06	0,01	0,09	0,04	0,40	-0,88
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	8,31	-12,97	-17,59	0,39	0,00	54,06	0,10	0,12	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest	-119,10	17%	18%	11%	2%	4%	367	84.467.821.021	0,07	131.407.771.077
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	-17,40	0%	2%	1%	1%	-3%	-93	49.590.826.575	-0,40	299.378.774.354
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	-58,09	8%	12%	5%	1%	7%	692	69.968.458.121	0,16	157.567.952.992
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	44,16	-6%	-4%	-3%	-1%	0%	-65	6.734.573.569	-0,01	69.114.558.316
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV	-19,32	3%	2%	1%	0%	2%	214	21.366.030.577	0,03	746.263.107.163
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	-1.424,68	142%	153%	114%	5%	6%	681	135.946.955.480	-0,01	230.812.495.068
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	305,08	-17%	-31%	-27%	-7%	-6%	-643	-53.442.307.678	-0,04	-56.959.397.046
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	-29.210,85	1633%	2921%	622%	-21%	-2%	-158	-15.256.973.545	-0,04	1.033.550.109
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	-27,98	4%	3%	0%	0%	0%	27	3.000.984.829	-0,02	-329.676.539.524
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	26,75	-5%	-3%	1%	0%	-15%	-1.530	51.664.859.861	-0,85	22.060.809.990
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	5,73	-1%	-1%	-3%	-1%	-5%	-549	-32.976.611.823	0,05	30.593.702.847
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	-7,34	1%	1%	0%	0%	-1%	-95	19.520.559.135	-0,16	238.474.758.601
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	93,65	-17%	-13%	-8%	-1%	-6%	79	24.198.510.766	-0,13	236.312.681.074
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	68,79	-4%	-1%	-6%	-1%	1%	160	80.594.595.364	0,04	686.518.149.819
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Tập đoàn Bảo Việt	9,31	3%	-1%	2%	0%	10%	978	727.403.156.023	0,26	1.058.663.794.049
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	2,86	4%	2%	0%	0%	2%	-27	24.563.521.382	0,14	110.684.196.098
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	-1.290,22	35%	129%	135%	13%	13%	1.313	22.059.220.304	0,04	71.914.943.435
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank	-62,28	-6%	0%	5%	2%	12%	1.161	346.284.810.662	-0,17	1.063.595.192.905
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	-56,51	11%	13%	4%	1%	1%	405	98.375.391.963	-0,07	191.897.701.623
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	29,56	-8%	-2%	-4%	0%	2%	192	90.759.001.146	0,07	650.500.256.494
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	-54,88	-15%	-8%	-2%	0%	0%	-31	-5.089.013.455	0,01	24.339.623.584
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-344,20	-16%	34%	33%	3%	12%	-708	400.772.627.630	-0,07	58.059.569.942
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	-492,81	42%	51%	48%	10%	14%	1.444	42.128.241.797	0,15	22.979.079.598
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	10.584, 71	4%	-1058%	520%	-1%	-2%	-139	-5.062.920.627	-0,05	-28.157.795.753
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	15,70	-2%	-2%	-1%	-1%	-3%	-169	138.962.341.881	-0,04	859.912.178.340
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-11,89	-2%	-3%	1%	-1%	1%	262	30.575.524.765	0,19	29.721.575.890
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	123,65	5%	-7%	-11%	-1%	-1%	-115	-4.056.730.127	-0,02	32.251.677.750
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	-319,09	15%	15%	7%	0%	4%	287	387.319.814.494	0,04	519.057.669.430
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	-9,19	0%	1%	1%	0%	2%	258	86.376.609.415	0,01	426.965.693.410
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	-1,68	-2%	0%	-10%	-3%	-10%	-783	-260.612.790.671	-0,07	-592.965.634.061
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	0,19	-1%	0%	0%	0%	1%	120	13.308.084.900	0,04	221.004.897.171
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	-120,05	5%	10%	15%	2%	5%	466	93.212.289.365	0,04	136.079.632.791
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	-34,15	2%	3%	0%	0%	5%	454	49.085.211.835	0,05	347.195.041.199
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-21,92	-2%	-1%	2%	0%	3%	312	18.694.916.453	0,07	133.591.479.459
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-11,63	2%	1%	0%	0%	-16%	-1.585	-30.293.402.403	-0,76	-549.960.442.832
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần PVI	-24,00	2%	3%	1%	0%	12%	937	272.464.908.009	0,15	6.942.934.418.184
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

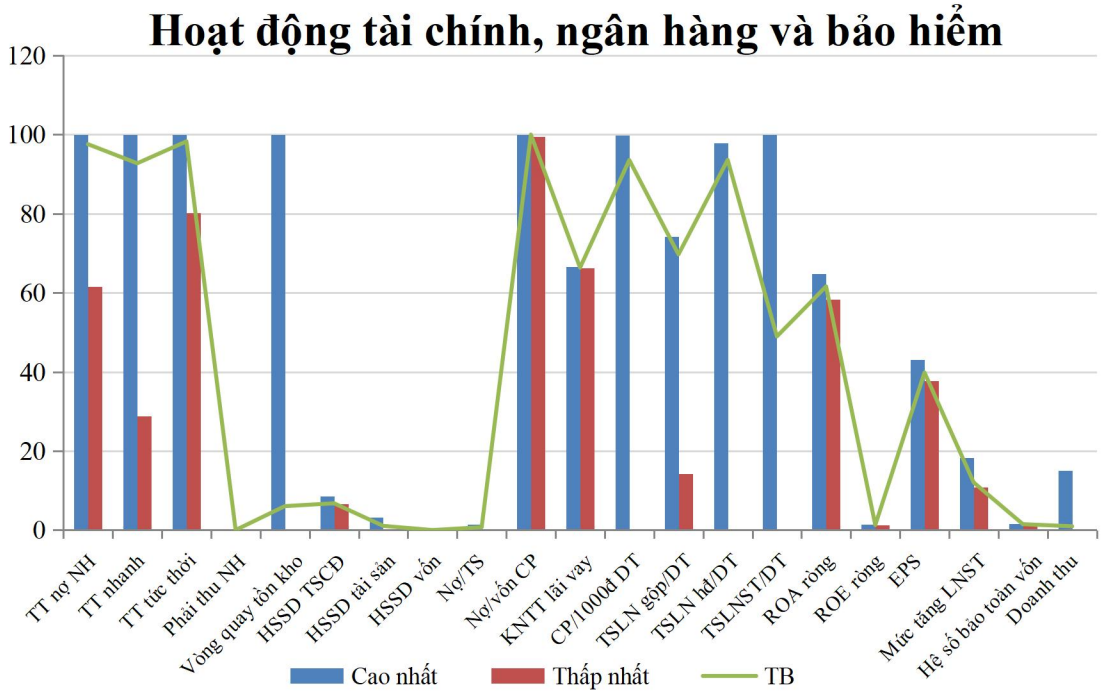
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	-254,31	-7%	12%	28%	8%	2%	205	30.143.836.161	-0,03	14.860.103.741
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	170,53	-15%	-13%	-14%	-1%	3%	251	327.563.055.074	0,08	1.677.229.714.852
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	15,82	-1%	1%	-2%	0%	3%	499	1.261.771.701.226	0,04	4.401.457.114.710
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	398,01	-52%	-41%	-27%	-3%	-6%	-481	-64.056.071.423	0,05	88.208.448.427
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán T-CAP	402,12	-28%	-40%	-46%	-9%	-9%	-934	-105.272.234.534	0,00	-93.197.316.502
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản T-Corp	-786,51	-27%	97%	-159%	-19%	-35%	-2.973	-423.068.728.216	0,13	-153.840.945.711
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
43	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	173,49	-11%	-11%	4%	0%	-3%	-183	5.194.576.971	0,07	-142.010.388.409
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	-40,44	-2%	-1%	2%	0%	0%	314	431.262.393.665	-0,02	1.284.676.189.638
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	22,80	0%	0%	-2%	-1%	-2%	-162	-9.041.378.995	-0,02	54.478.873.559
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	143,35	5%	7%	-16%	0%	0%	90	23.777.811.552	-0,09	230.133.319.489
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam	514,10	-49%	-51%	-48%	-5%	-4%	-455	-20.531.905.531	0,00	-4.320.916.298
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-373,03	35%	38%	29%	12%	31%	2.856	4.746.702.219.471	0,30	6.441.338.766.322
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	14,50	1%	3%	-2%	0%	2%	199	303.659.997.072	0,08	1.315.276.436.543
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	-2.157,86	191%	216%	211%	15%	15%	1.532	77.047.268.483	0,09	57.971.513.753
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

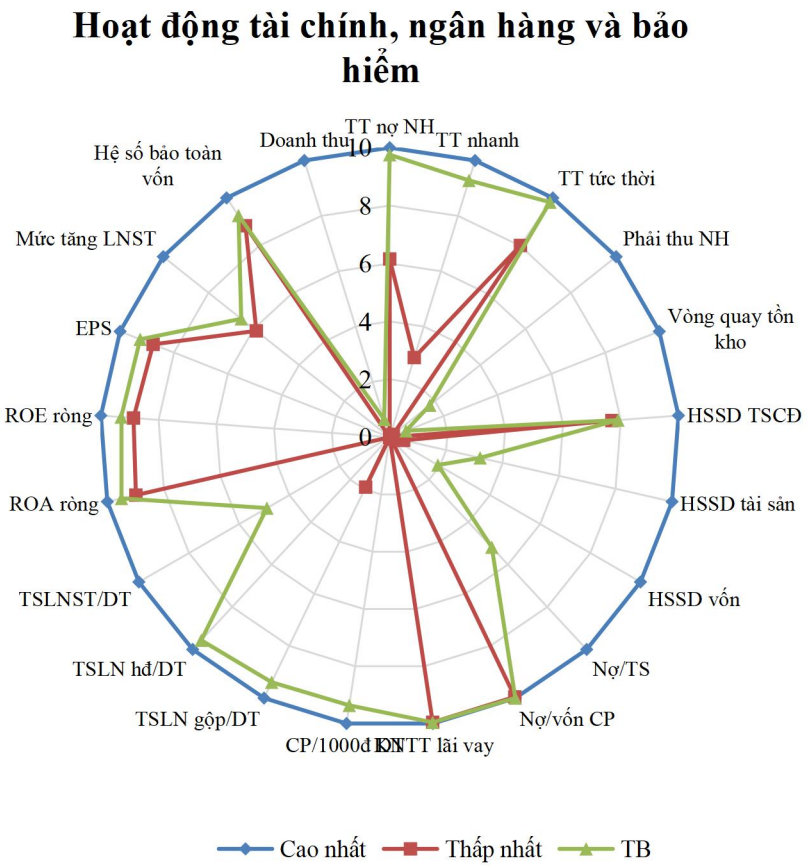
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest	296,72	296,93	7,12	0,87	167,10	199,84	434,16	288,81	49,95	53,85	0,14	0,16
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	298,87	298,12	9,22	36,96	167,27	112,84	434,35	275,13	51,92	54,86	0,76	0,74
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	297,18	297,52	7,28	1,34	167,19	112,95	436,20	291,05	50,58	54,59	0,13	0,16
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	296,20	297,33	7,30	0,82	166,77	115,89	436,19	285,34	50,04	53,79	0,15	0,15
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV	298,99	298,93	10,18	42,10	167,48	110,29	428,88	264,50	49,99	53,83	0,83	0,93
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	292,94	298,08	6,98	1,22	166,46	115,31	418,02	275,61	49,87	53,64	0,04	0,10
7	Công ty CP Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	181,27	158,26	8,24	4,46	166,34	113,87	429,41	253,22	49,70	53,43	0,08	0,05
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	274,40	261,86	6,76	0,93	166,36	113,89	351,53	228,89	48,16	52,01	0,00	0,00
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	299,15	298,51	10,85	138,14	167,44	112,60	428,08	263,04	50,21	53,93	1,02	0,77
10	TCTCP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	298,95	298,11	11,15	47,76	167,27	112,33	437,29	275,30	52,67	54,75	1,50	1,29
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	298,96	298,27	9,17	103,74	167,29	112,71	431,31	266,16	50,73	54,53	0,44	0,39
12	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	299,37	298,32	10,02	106,21	167,26	112,55	431,35	269,61	51,86	55,22	1,81	1,62
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	296,99	285,17	7,63	8,56	167,10	114,51	435,49	279,65	50,20	53,73	0,10	0,16
14	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	296,96	297,84	7,51	9,03	167,10	113,89	437,20	285,19	50,13	53,97	0,50	0,63
15	Tập đoàn Bảo Việt	297,99	297,57	7,61	66,81	167,26	62,13	436,48	271,89	53,89	57,82	15,02	13,18
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	297,25	297,79	7,69	5,96	167,16	112,57	436,58	283,65	51,41	55,31	0,35	0,33
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	205,53	231,72	7,07	6,65	166,32	113,93	424,64	273,18	49,77	53,64	0,00	0,03
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank	297,06	297,85	7,34	4,33	167,41	110,88	436,52	289,88	50,75	54,17	0,36	0,63
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	296,92	297,49	7,23	6,34	167,21	115,41	435,95	293,32	50,11	53,75	0,18	0,21
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	297,23	297,54	7,11	1,97	167,27	113,71	433,63	278,23	49,87	53,77	0,28	0,44
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	296,23	294,47	7,24	1,88	166,62	114,32	432,00	269,89	50,15	53,93	0,09	0,08
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	296,99	297,78	7,31	1,43	167,19	113,24	435,38	286,80	50,44	54,06	0,40	0,36
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	274,91	291,95	7,85	3,62	166,37	116,91	431,09	295,06	49,62	53,69	0,02	0,03
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	256,01	290,04	7,17	0,18	166,33	114,05	435,75	164,30	49,98	53,67	0,01	0,00
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố HCM	297,14	297,98	7,63	15,40	167,32	113,28	436,62	283,14	50,32	53,99	1,51	1,55
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	297,05	296,43	7,04	1,59	167,04	113,02	337,01	273,48	51,87	55,83	0,20	0,18
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan VN	294,81	295,52	107,14	1,77	166,54	114,80	434,86	277,08	49,92	53,67	0,03	0,03
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	297,19	297,98	7,45	3,84	167,35	112,30	436,83	297,57	50,05	53,90	1,10	1,10

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
29	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	298,23	298,14	8,65	102,97	167,47	111,22	431,76	270,18	50,23	54,00	1,28	1,23
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	297,08	288,82	7,90	8,52	167,30	115,71	435,62	284,58	50,10	53,75	0,73	0,45
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	298,92	298,23	8,74	32,54	167,43	107,41	433,42	273,03	51,15	54,91	1,20	1,10
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	296,86	297,76	7,36	4,04	167,05	114,92	381,97	279,89	49,85	53,70	0,17	0,19
33	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	297,75	297,85	9,01	101,58	167,44	108,96	480,32	272,33	50,81	54,62	0,48	0,51
34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	297,23	298,05	7,44	5,83	167,41	111,75	433,18	275,43	50,04	53,93	0,12	0,14
35	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	299,00	299,00	9,14	103,06	167,32	110,07	434,84	273,91	53,50	55,68	1,37	1,01
36	Công ty Cổ phần PVI	297,59	297,64	8,03	104,01	167,33	96,51	384,56	279,64	54,49	58,18	7,17	8,23
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	298,31	298,57	7,95	4,30	167,02	114,68	427,76	252,65	48,23	52,09	0,04	0,04
38	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	296,26	297,37	7,57	11,49	166,62	116,19	242,06	292,60	50,29	54,18	0,70	1,11
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	296,92	297,59	7,37	7,81	167,28	113,74	194,41	298,12	50,35	54,16	3,00	3,90
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	296,78	297,77	107,26	2,38	166,99	115,31	435,00	261,39	49,94	53,81	0,08	0,10
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán T-CAP	254,56	271,12	9,45	6,64	166,35	113,91	438,03	276,28	49,81	53,59	0,06	0,03
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản T-Corp	292,33	296,02	7,60	4,46	166,50	115,15	443,08	204,50	51,10	55,01	0,09	0,03
43	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	297,21	298,38	7,61	6,45	167,34	114,05	437,53	286,24	50,52	54,37	0,40	0,30
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	296,85	298,18	7,63	7,48	167,10	115,58	437,36	287,84	50,40	54,11	1,30	1,50
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	297,10	298,69	107,50	2,40	167,19	115,65	435,16	282,02	50,07	53,82	0,35	0,31
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	297,03	297,56	7,15	5,01	167,19	114,37	437,00	289,41	50,40	53,99	0,10	0,15
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính VN	286,29	280,39	7,29	1,06	166,65	198,50	436,73	267,33	49,35	53,17	0,02	0,01
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	295,71	298,01	7,35	27,90	166,59	117,04	435,68	323,26	49,96	54,26	0,65	2,49
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	296,88	297,37	7,46	8,62	167,16	114,57	439,68	291,76	50,35	54,23	1,87	2,00
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	211,25	233,54	7,03	10,61	166,32	113,88	414,51	294,39	49,72	53,67	0,01	0,02
51	CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		294,70		7,01		115,29		288,14		56,18		0,32
52	Công ty Cổ phần Đầu tư F88		298,03		113,37		37,75		357,17		102,20		0,94
53	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương		297,39		11,44		115,91		314,73		54,26		3,38
54	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS		296,37		2,79		115,79		298,84		53,72		2,49
55	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN		297,80		115,83		113,20		272,44		55,47		0,73
56	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank		298,31		20,70		115,52		304,71		53,97		2,38
57	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers		278,83		2,42		118,42		271,16		53,23		0,01

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest	955,20	840,46	34	7	922	76
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	962,37	778,64	9	16	416	285
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	958,56	757,61	22	34	659	539
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank	956,64	753,31	29	37	804	633
5	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm DBV	956,35	770,58	30	19	827	354
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	934,30	743,97	38	43	1.312	930
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á – Thái Bình Dương	835,05	583,29	48	57	1.390	1.410
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	847,21	657,58	47	55	1.388	1.375
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	956,75	866,99	28	2	795	30
10	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	968,83	789,53	6	15	218	230
11	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	957,90	835,81	23	10	704	91
12	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	961,68	843,54	10	5	454	69
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	957,51	741,78	27	45	733	989
14	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	959,40	760,56	19	30	605	480
15	Tập đoàn Bảo Việt	978,24	769,39	5	21	117	369
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	960,44	755,62	16	35	533	581
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	853,33	679,14	45	53	1.385	1.360
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank	959,44	757,73	18	33	604	536
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	957,60	766,52	26	25	720	402
20	Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	955,39	745,66	33	41	907	859
21	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	952,34	734,56	35	47	1.077	1.183
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	957,72	753,67	24	36	713	624
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	929,86	761,25	39	29	1.323	468
24	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	915,26	622,24	42	56	1.348	1.394
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	960,53	765,33	15	26	529	418
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	860,21	740,54	44	46	1.379	1.025
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan Việt Nam	1.053,30	742,87	3	44	30	964
28	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	959,98	766,69	17	24	565	399
29	TCT CP Bảo hiểm Quân Đội	957,61	837,75	25	8	719	82
30	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	958,73	751,83	21	39	651	678
31	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	960,86	767,21	11	23	503	393
32	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	903,26	750,50	43	40	1.358	718
33	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	1.005,81	835,85	4	9	64	90
34	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	955,41	745,13	32	42	902	886
35	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	965,16	842,73	7	6	306	71

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
36	Công ty Cổ phần PVI	919,17	844,22	40	4	1.343	66
37	Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	949,30	722,32	36	50	1.168	1.286
38	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội	763,50	772,93	49	18	1.396	331
39	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	719,33	775,32	50	17	1.398	314
40	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	1.056,05	730,76	2	48	26	1.238
41	Công ty Cổ phần Chứng khoán T-CAP	918,27	721,57	41	51	1.344	1.289
42	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản T-Corp	960,70	675,16	12	54	516	1.363
43	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	960,61	759,80	14	32	522	497
44	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	960,65	764,70	13	27	519	426
45	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	1.057,38	752,90	1	38	24	642
46	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	958,87	760,51	20	31	640	482
47	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Tài chính Việt Nam	946,32	800,47	37	12	1.221	187
48	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	955,94	822,95	31	11	861	137
49	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	963,39	768,55	8	22	372	379
50	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	848,83	706,11	46	52	1.387	1.322
51	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		761,65		28		466
52	Công ty Cổ phần Đầu tư F88		909,45		1		15
53	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương		797,11		13		198
54	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS		769,99		20		362
55	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		855,47		3		44
56	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank		795,60		14		203
57	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers		724,06		49		1.280

2. NGÀNH KHAI KHOÁNG

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 43 Năm 2025: 49

Thêm: 7 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 10 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 5 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 13 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 8

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: HSSD vốn Nợ/TS ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: CP/1000d DT TSLN hđ/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 19 K.đổi: Giảm bậc: 23

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 25

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials 99.70

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai 145.19

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái 197.78

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 387.63

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 58.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn 42.66

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (18)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	4,46	1,51	0,03	3,04	50,42	1,52	0,81	0,99	0,18	0,22	8,71
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,36	0,41	-0,10
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST	7,95	2,90	1,09	4,53	53,40	9,49	2,04	4,84	0,27	0,64	9,88
4	Công ty Cổ phần 397	6,38	0,16	0,00	68,37	119,97	17,24	3,76	18,78	0,73	3,63	6,40
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	3,53	1,23	0,89	14,37	5,48	13,01	1,33	4,83	0,45	1,65	8,60
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định	9,65	5,62	2,24	15,33	1,45	7,85	0,76	1,58	0,08	0,16	0,00
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	1,36	0,95	0,09	1,60	3,21	3,25	0,32	0,51	0,26	0,41	3,67
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	3,85	1,74	0,91	9,88	7,71	9,31	1,39	3,97	0,37	1,06	3,82
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1,44	0,03	0,00	293,42	2,46	2,34	1,11	5,09	0,86	3,93	-2,86
10	Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	0,14	0,07	0,00	4,44	0,33	0,56	0,17	0,23	1,53	2,00	-1,15
11	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	7,13	0,78	0,00	10,60	19,42	12,06	3,56	22,05	0,60	3,69	9,15
12	Công ty Cổ phần Hóa An	8,11	10,08	2,35	7,91	3.240,00	6,74	0,63	1,96	0,09	0,29	0,00
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	3,81	1,74	0,95	5,78	7,68	9,17	0,47	0,74	0,19	0,30	-5,67
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7,11	3,62	0,38	5,42	18,68	5,68	1,27	4,42	0,25	0,87	42,34
15	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	0,64	0,32	0,16	3,99	4,94	3,06	0,97	0,18	1,52	0,29	0,00
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	5,38	4,65	1,53	30,57	5,49	20,80	0,87	2,94	0,19	0,65	0,00
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	2,98	0,35	0,01	8,97	10,54	3,77	1,85	11,80	0,74	4,69	4,32
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	4,32	4,43	0,01	0,98	1,47	7,90	0,58	0,94	0,15	0,24	74,38
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	0,97	0,93	0,02	1,09	15,92	0,00	0,85	7,39	0,88	7,60	1,12
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	5,55	3,64	0,40	4,98	5,37	7,57	1,02	1,53	0,18	0,28	985,85
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	1,88	2,03	0,74	2,53	42,73	6,58	0,54	1,01	0,31	0,58	0,00
22	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	0,72	1,28	0,00	0,59	98,73	20,16	0,20	0,14	0,27	0,19	0,00
23	Công ty Cổ phần LUMI Holdings	8,46	16,03	9,31	1,29	3,46	0,00	0,48	0,92	0,06	0,11	0,00
24	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	3,69	0,62	0,00	6,36	44,06	5,42	2,20	12,20	0,71	3,96	4,92
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2,47	1,30	0,04	2,00	38,45	6,36	1,34	3,03	0,54	1,22	3,45
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	3,00	0,66	0,04	5,41	60,13	3,86	1,32	4,16	0,47	1,49	5,71

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials	2,76	0,78	0,28	7,65	4,53	1,00	0,53	1,30	0,55	1,35	0,32
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	2,64	0,81	0,18	10,09	4,77	2,51	0,69	1,33	0,41	0,79	8,14
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	5,58	0,98	0,35	10,94	12,40	4,50	1,66	5,02	0,34	1,04	19,78
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	1,96	1,57	0,20	3,23	2,26	2,92	0,39	0,60	0,20	0,31	9,01
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	1,48	0,46	0,00	3,37	13,84	2,20	1,09	7,58	0,80	5,53	1,68
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	4,86	3,96	1,68	13,02	22,73	5,07	0,58	1,28	0,13	0,30	30.687,60
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	1,67	0,96	0,01	2,01	5,13	3,59	0,84	2,86	0,67	2,27	1,16
34	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,71	1,58	0,82	3,81	12,41	6,63	0,70	4,97	0,57	4,05	25,25
35	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4,29	0,30	0,00	18,88	8,55	7,29	2,71	17,25	0,76	4,87	2,32
36	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	3,93	0,49	0,32	132,17	10,27	6,18	2,00	6,44	0,54	1,75	38,64
37	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	5,27	0,98	0,03	5,56	31,13	8,53	2,62	14,40	0,73	3,99	3,75
38	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	0,05	2,91	0,00	0,02	0,00	0,00	0,02	0,02	0,28	0,44	0,00
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	6,05	0,02	0,00	16.663,74	5,86	35,38	5,08	66,56	0,89	11,62	2,21
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	3,34	0,82	0,14	4,97	3,23	8,89	1,44	5,27	0,49	1,79	3,17
41	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	7,45	0,90	0,04	8,76	205,32	21,65	4,44	6,53	0,91	1,33	0,32
42	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	2,46	0,67	0,02	4,85	5,01	2,58	1,24	5,39	0,70	3,05	1,86
43	Công ty Cổ phần An Trường An	1,89	0,70	0,06	3,18	2,73	465,32	1,58	0,09	0,98	0,06	3,31

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	972,05	5%	3%	1%	1%	1%	101	11.944.506.019	1,01	1.172.504.664.472
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0%	0%	0%	-2%	-2%	0	-9.862.192.924	0,74	0
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST	942,15	9%	6%	4%	9%	22%	2.175	12.307.603.390	1,72	274.025.205.454
4	Công ty Cổ phần 397	976,88	10%	3%	2%	7%	35%	2.811	20.026.753.395	1,35	1.070.572.594.480
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	890,83	16%	12%	9%	12%	44%	4.419	51.869.001.852	2,00	567.481.233.266

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định	858,60	28%	14%	13%	10%	21%	1.855	25.541.438.834	1,91	195.319.562.182
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	937,60	15%	10%	9%	3%	5%	462	48.543.083.451	1,16	535.069.458.414
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	1.007,99	0%	-1%	0%	1%	2%	203	591.091.587.455	1,79	123.027.063.879.559
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.062,39	-1%	-4%	-7%	-8%	-37%	-3.729	-160.349.397.695	0,64	2.188.112.521.848
10	Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	1.372,22	-7%	-11%	-57%	-10%	-13%	-1.296	-20.739.765.539	-0,69	36.172.276.710
11	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	987,46	5%	1%	1%	5%	30%	3.035	130.019.867.238	2,50	9.448.093.858.111
12	Công ty Cổ phần Hóa An	785,80	29%	21%	17%	11%	34%	3.512	51.706.620.002	2,83	296.193.414.952
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	993,95	17%	2%	-7%	-3%	-6%	-760	-7.072.208.061	1,28	94.510.130.009
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	886,80	17%	12%	10%	13%	45%	4.354	10.590.120.585.510	2,63	103.603.614.927.247
15	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	1.203,59	0%	-9%	-11%	-11%	-2%	-200	-2.097.724.764	-0,10	19.096.759.260
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	427,51	65%	57%	49%	43%	145 %	14.394	183.155.715.371	2,72	370.448.864.861
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	953,34	11%	6%	3%	5%	35%	3.452	87.733.417.212	1,68	2.999.066.630.857
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	829,42	23%	17%	11%	7%	11%	1.075	6.033.053.286	1,38	52.996.318.288
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	1.020,84	3%	2%	0%	0%	1%	139	3.603.487.820	1,08	1.954.930.511.475
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	860,85	39%	14%	5%	5%	7%	705	5.637.629.391	1,16	122.638.506.902
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	766,37	56%	23%	17%	9%	17%	1.723	5.620.547.391	1,29	32.973.057.500
22	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	1.012,82	5%	-1%	5%	1%	1%	66	1.677.267.209	0,50	33.565.216.052
23	Công ty Cổ phần LUMI Holdings	766,35	37%	23%	20%	10%	19%	1.850	2.775.740.138	1,80	13.805.471.979
24	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	973,83	10%	3%	2%	4%	25%	2.490	53.326.744.689	1,58	2.612.354.731.157
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	984,76	16%	2%	1%	1%	3%	285	3.072.699.554	1,03	327.049.706.079
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	928,92	20%	9%	5%	6%	19%	1.892	10.434.583.100	1,66	230.404.048.106
27	Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials	1.090,19	6%	1%	-11%	-6%	-14%	-1.491	-1.586.598.650.000	1,11	14.345.267.406.000
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	954,23	14%	6%	6%	4%	8%	423	88.544.837.806	1,11	1.463.311.871.245
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	945,24	14%	6%	5%	8%	25%	1.836	267.025.507.393	1,97	5.273.038.459.513
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	918,34	20%	10%	14%	6%	9%	786	86.330.813.515	1,22	600.920.592.050

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	984,47	10%	4%	1%	1%	10%	1.003	37.092.704.472	1,42	2.804.842.053.734
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	754,76	32%	25%	22%	13%	29%	2.628	62.607.149.256	1,92	280.070.334.347
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	990,75	6%	4%	0%	0%	1%	126	8.826.085.169	1,14	2.002.833.899.638
34	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.013,85	4%	-1%	5%	4%	26%	1.923	1.254.654.270.882	3,08	23.772.356.343.032
35	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	995,40	3%	1%	1%	1%	9%	913	22.420.523.333	1,50	4.239.149.584.161
36	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	924,95	13%	8%	6%	12%	38%	3.771	68.949.701.644	1,47	1.158.378.432.592
37	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	981,73	6%	3%	1%	4%	21%	2.120	95.328.871.179	1,51	6.473.476.824.880
38	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	982,77	100%	2%	2%	0%	0%	5	24.456.530	1,15	1.191.747.826
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	992,91	5%	1%	1%	3%	40%	3.566	34.387.447.639	1,40	5.776.363.410.517
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	976,07	15%	3%	2%	2%	8%	795	994.370.692	1,86	65.892.699.117
41	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	1.011,40	8%	0%	-1%	-5%	-7%	-667	-6.401.386.128	0,14	637.448.445.154
42	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	983,47	31%	4%	2%	2%	9%	932	13.331.780.512	1,31	771.126.424.746
43	Công ty Cổ phần An Trường An	999,70	30%	2%	2%	4%	0%	21	321.977.763	0,00	13.497.869.672

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	3,24	1,59	0,03	2,08	54,85	1,17	0,58	0,72	0,18	0,22	1,63
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,39	0,41	-0,10
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST	6,02	1,63	0,03	4,06	10,60	5,39	1,81	3,34	0,36	0,67	11,54
4	Công ty Cổ phần 397	10,89	0,36	0,02	47,06	89,69	23,25	4,61	17,12	0,64	2,37	23,84
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	2,16	0,88	0,54	11,74	1,25	9,39	0,70	1,63	0,38	0,89	13,28
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định	8,46	6,05	2,47	30,40	0,81	5,30	0,50	0,97	0,06	0,11	0,00
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	1,38	0,26	0,09	8,71	1,57	3,46	0,33	0,59	0,26	0,46	5,42
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	5,96	2,42	0,32	10,46	10,69	12,54	1,66	2,83	0,29	0,49	22,94

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1,30	0,01	0,01	510,38	2,77	2,52	1,21	4,79	0,96	3,81	-4,50
10	Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	0,20	0,05	0,00	15,68	0,77	0,83	0,28	0,30	1,73	1,90	-0,85
11	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	8,02	0,48	0,00	25,88	11,75	11,99	3,41	19,83	0,59	3,42	4,43
12	Công ty Cổ phần Hóa An	9,47	7,34	1,10	12,89	67,88	6,13	0,74	2,67	0,10	0,36	0,00
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	0,98	0,35	0,05	6,79	3,05	2,66	0,19	0,27	0,26	0,38	-175,61
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6,57	3,18	0,33	5,43	26,84	8,47	1,44	5,60	0,28	1,07	67,46
15	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	0,17	0,27	0,10	1,02	1,43	1,00	0,30	0,05	1,76	0,31	-0,69
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	5,13	3,63	1,91	63,49	4,93	37,30	1,11	5,51	0,24	1,18	0,00
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	2,93	0,12	0,01	37,61	4,43	4,18	1,78	11,31	0,73	4,64	4,99
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	5,77	7,79	0,03	0,74	2,34	8,31	0,52	0,84	0,11	0,18	638,22
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	1,13	0,90	0,01	1,28	13,77	747,63	0,97	7,74	0,86	6,87	1,11
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	3,24	2,46	0,33	2,37	7,98	6,05	0,93	1,69	0,31	0,57	51,55
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	1,91	2,17	1,25	3,89	56,52	11,43	0,61	1,47	0,33	0,79	0,00
22	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	0,62	1,90	0,00	0,33	412,57	41,53	0,23	0,18	0,38	0,30	0,00
23	Công ty Cổ phần LUMI Holdings	3,60	18,61	0,79	4,93	0,00	0,00	0,19	0,37	0,05	0,10	0,00
24	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	4,33	0,54	0,00	9,57	38,58	4,93	2,32	12,39	0,72	3,87	3,56
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2,27	1,14	0,01	2,07	25,09	9,51	1,38	3,98	0,63	1,82	6,14
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	4,05	0,81	0,13	6,85	43,82	3,61	1,25	2,21	0,38	0,67	1,69
27	Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials	1,58	0,93	0,12	2,76	2,11	0,53	0,28	0,68	0,54	1,30	1,05
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	3,96	1,44	0,07	14,42	4,39	6,41	0,79	1,29	0,22	0,36	4,02
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	6,52	1,07	0,23	15,31	10,48	4,55	1,69	5,24	0,34	1,05	17,49
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	2,05	1,49	0,09	4,87	3,32	3,72	0,42	0,75	0,21	0,37	16,16
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	1,67	0,33	0,00	5,60	8,02	2,18	1,11	7,25	0,78	5,08	2,01
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	3,90	3,56	0,87	32,11	15,33	3,57	0,59	1,78	0,20	0,59	217,03
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	1,84	0,97	0,02	2,20	7,03	3,95	0,95	3,19	0,66	2,20	1,30
34	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2,36	1,80	0,70	4,30	56,29	5,52	0,78	3,01	0,44	1,69	29,21

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
35	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4,25	0,35	0,01	15,25	6,94	11,57	2,88	21,63	0,79	5,92	2,35
36	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	4,34	0,66	0,47	76,01	17,22	5,41	2,02	6,97	0,55	1,89	92,72
37	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	5,59	0,84	0,02	6,98	27,61	7,21	2,60	14,83	0,74	4,24	2,81
38	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	0,01	2,89	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,28	0,43	0,00
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	4,30	0,03	0,00	1.354,86	4,21	30,30	3,69	54,16	0,91	13,28	2,02
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	2,70	0,86	0,10	3,62	3,15	10,39	1,33	5,50	0,54	2,25	2,94
41	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	4,38	0,69	0,06	7,03	210,86	13,19	3,10	3,41	1,12	1,24	-2,13
42	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	2,31	0,77	0,05	3,74	5,36	2,96	1,23	4,90	0,70	2,79	2,78
43	Công ty Cổ phần Âu Lạc	4,44	3,28	2,81	12,09	11,99	1,76	0,58	2,32	0,28	1,13	8,95
44	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	0,25	2,02	0,00	0,13	11,69	0,42	0,10	0,16	0,38	0,62	5,69
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	0,59	1,74	0,34	0,43	24,71	23,76	0,14	0,62	0,46	2,08	2,50
46	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1,65	1,23	0,28	2,05	5,74	0,75	0,38	1,96	0,40	2,02	8,27
47	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	3,43	0,35	0,01	14,03	5,16	6,11	1,91	8,46	0,72	3,22	2,34
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	5,41	2,34	0,07	3,23	47,49	817,75	1,22	1,99	0,23	0,37	6,07
49	Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Long	1,82	0,78	0,01	2,69	6,27	3,46	1,10	4,24	0,72	2,78	1,53

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	990,56	3%	2%	0%	0%	0%	2	273.793.563	1,01	844.346.681.090
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0%	0%	0%	-2%	-2%	-193	-9.818.893.300	0,63	0
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST	943,23	10%	6%	5%	9%	16%	2.278	15.388.208.951	1,17	321.612.178.446
4	Công ty Cổ phần 397	977,43	7%	2%	2%	9%	34%	2.719	19.370.252.619	1,34	975.818.667.889
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	806,67	26%	21%	18%	12%	29%	4.454	67.772.494.635	1,44	381.670.010.231
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định	901,38	22%	10%	10%	5%	9%	636	11.516.835.981	1,84	119.902.758.308
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	872,77	21%	17%	16%	5%	9%	913	95.847.104.292	1,33	616.898.656.878
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	969,88	4%	3%	4%	6%	10%	1.040	5.216.952.296.337	1,21	141.582.149.107.302

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.095,05	-3%	-8%	-10%	-12%	-48%	-4.772	-205.231.639.743	0,17	2.062.050.739.943
10	Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	1.202,12	-6%	-1%	-35%	-10%	-11%	-1.057	-16.915.905.929	-0,80	48.631.670.116
11	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	988,52	4%	2%	1%	3%	19%	1.931	82.749.321.067	2,40	8.498.623.790.065
12	Công ty Cổ phần Hóa An	746,74	36%	25%	27%	20%	73%	7.455	109.743.347.122	3,23	403.979.082.955
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1.481,34	-13%	-48%	-76%	-14%	-21%	-2.062	-26.469.784.046	1,07	34.712.779.671
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	904,47	13%	10%	9%	12%	48%	4.647	11.571.631.226.008	2,80	135.196.548.909.363
15	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	1.642,15	2%	-26%	-64%	-20%	-3%	-341	-3.578.246.695	-0,13	5.558.162.963
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	207,74	83%	79%	68%	76%	378 %	35.863	475.654.254.654	3,78	694.766.753.598
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	965,87	10%	4%	3%	5%	32%	3.229	82.054.191.269	1,71	2.874.827.328.161
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	954,73	11%	5%	7%	3%	6%	565	3.170.082.351	1,43	47.160.377.872
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	1.012,01	3%	2%	0%	0%	2%	161	4.113.856.728	1,09	2.048.321.057.608
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	908,18	32%	9%	6%	6%	11%	851	8.594.666.226	1,19	135.208.850.170
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	610,11	57%	39%	30%	18%	44%	4.406	14.379.052.765	1,62	47.915.120.000
22	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	1.075,07	1%	-8%	-6%	-1%	-1%	-114	-2.890.585.699	0,49	45.157.152.800
23	Công ty Cổ phần LUMI Holdings	912,73	42%	9%	7%	1%	3%	265	397.164.685	1,83	5.598.018.420
24	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	985,39	9%	2%	1%	3%	15%	1.490	31.912.405.659	1,48	2.652.989.555.936
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	976,16	16%	3%	2%	2%	7%	676	7.306.133.932	1,07	430.037.646.744
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	990,99	13%	3%	1%	1%	2%	172	1.466.422.442	1,09	189.417.399.256
27	Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials	976,15	18%	16%	0%	0%	0%	10	11.292.963.000	1,11	7.442.723.808.000
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	956,22	16%	6%	5%	4%	6%	296	67.293.849.863	1,27	1.422.108.967.215
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	938,62	15%	7%	5%	8%	26%	1.879	276.806.909.553	2,05	5.509.668.127.276
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	865,26	25%	15%	24%	10%	18%	1.613	179.169.763.617	1,39	747.254.480.606
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	984,48	10%	3%	2%	2%	11%	1.110	41.082.766.561	1,43	2.682.404.444.770
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	559,80	49%	44%	38%	22%	67%	6.137	147.831.587.487	2,44	390.947.596.820
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	990,94	7%	4%	1%	1%	3%	411	29.443.360.910	1,16	2.874.855.507.911
34	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.007,92	6%	0%	10%	8%	29%	0	1.481.466.400.036	2,17	15.386.652.185.279

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
35	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	992,41	4%	1%	1%	2%	16%	1.643	40.354.785.487	1,59	5.315.069.155.660
36	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	914,79	14%	9%	7%	14%	47%	4.721	85.256.815.375	1,56	1.255.453.042.920
37	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	986,59	6%	2%	1%	3%	17%	1.703	76.555.782.938	1,46	6.668.850.345.722
38	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	5.433,02	100%	-443%	-454%	-1%	-2%	-204	-1.026.613.965	1,13	226.173.744
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	993,22	5%	1%	1%	2%	32%	2.877	27.737.415.666	1,32	4.706.631.140.598
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	994,46	14%	2%	2%	3%	10%	1.037	1.296.093.798	1,89	68.805.213.889
41	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	1.080,75	9%	-6%	-8%	-25%	-27%	-2.724	-26.147.492.574	-0,13	334.408.069.279
42	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	963,38	36%	6%	3%	4%	16%	1.600	28.606.281.040	1,21	876.907.824.650
43	Công ty Cổ phần Âu Lạc	758,26	33%	28%	22%	13%	50%	5.161	284.149.024.946	2,87	1.312.491.961.169
44	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	568,90	63%	47%	11%	1%	2%	170	646.497.797	1,02	5.981.482.080
45	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	890,80	41%	27%	22%	3%	14%	1.175	155.596.281.583	2,42	710.881.303.837
46	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	905,29	19%	11%	10%	4%	19%	1.541	1.051.572.991.932	3,07	10.920.980.420.430
47	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	990,61	7%	2%	1%	2%	9%	931	57.692.475.805	1,22	5.241.329.329.269
48	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT	960,13	4%	4%	2%	2%	4%	268	19.816.962.593	1,26	1.015.694.130.319
49	Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Long	989,03	4%	4%	1%	1%	5%	478	11.720.906.964	1,06	1.038.640.277.551

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	-1,22	0,08	-0,01	-0,96	4,43	-0,35	-0,22	-0,28	0,00	0,00	-7,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	-0,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00
		K.đổi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST	-1,93	-1,27	-1,05	-0,47	-42,80	-4,10	-0,23	-1,50	0,09	0,03	1,66
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
4	Công ty Cổ phần 397	4,51	0,19	0,02	-21,31	-30,28	6,00	0,85	-1,66	-0,09	-1,26	17,44
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-1,37	-0,35	-0,36	-2,63	-4,23	-3,62	-0,63	-3,21	-0,07	-0,75	4,68
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định	-1,19	0,43	0,23	15,08	-0,64	-2,55	-0,26	-0,61	-0,02	-0,05	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	0,02	-0,68	0,00	7,11	-1,63	0,21	0,00	0,08	-0,01	0,05	1,76
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	2,11	0,68	-0,59	0,58	2,98	3,23	0,27	-1,14	-0,08	-0,57	19,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	-0,13	-0,02	0,01	216,96	0,30	0,18	0,09	-0,29	0,10	-0,12	-1,65
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	0,06	-0,02	0,00	11,25	0,44	0,27	0,10	0,08	0,20	-0,10	0,30
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	0,89	-0,30	0,00	15,28	-7,67	-0,07	-0,16	-2,22	-0,01	-0,27	-4,71
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Hóa An	1,36	-2,74	-1,25	4,98	-3.172,12	-0,60	0,11	0,71	0,01	0,07	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	-2,83	-1,39	-0,90	1,01	-4,63	-6,50	-0,28	-0,47	0,07	0,08	-169,94
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,54	-0,43	-0,05	0,01	8,16	2,79	0,18	1,18	0,03	0,21	25,12
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-0,46	-0,04	-0,05	-2,97	-3,52	-2,06	-0,66	-0,13	0,24	0,02	-0,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	-0,25	-1,01	0,38	32,92	-0,56	16,49	0,24	2,57	0,05	0,53	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	-0,05	-0,23	-0,01	28,64	-6,11	0,40	-0,07	-0,49	-0,01	-0,05	0,67
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	1,45	3,35	0,02	-0,23	0,87	0,41	-0,06	-0,10	-0,04	-0,06	563,84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	0,15	-0,03	-0,01	0,19	-2,14	747,63	0,12	0,35	-0,01	-0,73	-0,02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	-2,31	-1,19	-0,06	-2,61	2,61	-1,52	-0,09	0,16	0,13	0,30	-934,30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	0,03	0,14	0,52	1,37	13,79	4,85	0,07	0,46	0,02	0,20	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
22	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	-0,11	0,62	0,00	-0,26	313,84	21,38	0,04	0,05	0,10	0,11	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
23	Công ty Cổ phần LUMI Holdings	-4,87	2,58	-8,52	3,65	-3,46	0,00	-0,29	-0,55	0,00	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
24	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	0,64	-0,08	0,00	3,21	-5,47	-0,49	0,11	0,19	0,01	-0,09	-1,36
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-0,20	-0,16	-0,03	0,08	-13,36	3,15	0,04	0,95	0,09	0,59	2,69
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	1,06	0,14	0,10	1,44	-16,31	-0,25	-0,07	-1,95	-0,09	-0,81	-4,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials	-1,18	0,15	-0,16	-4,89	-2,42	-0,47	-0,25	-0,63	-0,01	-0,05	0,73
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	1,32	0,62	-0,12	4,34	-0,38	3,90	0,09	-0,04	-0,19	-0,43	-4,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	0,94	0,09	-0,11	4,37	-1,92	0,04	0,03	0,23	-0,01	0,01	-2,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	0,09	-0,08	-0,11	1,64	1,06	0,80	0,03	0,15	0,01	0,06	7,14
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	0,19	-0,13	0,00	2,22	-5,82	-0,03	0,02	-0,33	-0,02	-0,45	0,33
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	-0,95	-0,40	-0,80	19,10	-7,41	-1,50	0,01	0,51	0,06	0,30	-30.470,56
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	0,17	0,01	0,01	0,20	1,90	0,35	0,12	0,33	-0,01	-0,08	0,14
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
34	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	0,65	0,22	-0,12	0,49	43,89	-1,10	0,08	-1,96	-0,13	-2,36	3,95
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-0,05	0,05	0,00	-3,63	-1,61	4,28	0,17	4,38	0,02	1,05	0,02
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	0,41	0,17	0,14	-56,16	6,95	-0,77	0,03	0,54	0,00	0,14	54,08
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	0,32	-0,15	0,00	1,43	-3,52	-1,32	-0,02	0,43	0,02	0,25	-0,94
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	-0,04	-0,02	0,01	-0,02	0,00	0,00	-0,01	-0,02	0,00	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	-1,76	0,02	0,00	-15.308	-1,65	-5,08	-1,39	-12,40	0,02	1,65	-0,20
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	-0,63	0,04	-0,03	-1,35	-0,08	1,51	-0,11	0,23	0,05	0,46	-0,24
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	-3,07	-0,21	0,03	-1,73	5,54	-8,47	-1,34	-3,12	0,22	-0,10	-2,46
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	-0,15	0,10	0,03	-1,11	0,35	0,38	-0,01	-0,49	0,00	-0,26	0,93
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	18,52	-1%	-1%	-1%	-1%	-1%	-99	-11.670.712.456	0,00	-328.157.983.382
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	0,00	0%	0%	0%	0%	0%	-193	43.299.624	-0,11	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST	1,09	0%	0%	0%	-1%	-6%	103	3.080.605.561	-0,55	47.586.972.992
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần 397	0,56	-3%	0%	0%	2%	-1%	-92	-656.500.776	-0,01	-94.753.926.591
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-84,17	10%	9%	9%	0%	-15%	35	15.903.492.783	-0,56	-185.811.223.035
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định	42,78	-5%	-4%	-3%	-5%	-11%	-1.219	-14.024.602.853	-0,07	-75.416.803.874
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	-64,83	7%	7%	6%	2%	5%	451	47.304.020.841	0,17	81.829.198.464
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	-38,11	4%	4%	3%	5%	9%	837	4.625.860.708.882	-0,58	18.555.085.227.743
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	32,66	-2%	-3%	-3%	-4%	-10%	-1.043	-44.882.242.048	-0,48	-126.061.781.905
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	-170,11	1%	9%	23%	0%	2%	239	3.823.859.610	-0,11	12.459.393.406
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1,06	-1%	0%	0%	-2%	-11%	-1.104	-47.270.546.171	-0,10	-949.470.068.046
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Hóa An	-39,06	7%	4%	10%	9%	38%	3.943	58.036.727.120	0,41	107.785.668.003
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	487,39	-30%	-49%	-69%	-11%	-15%	-1.302	-19.397.575.985	-0,21	-59.797.350.338
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	17,67	-4%	-2%	-2%	-1%	3%	293	981.510.640.498	0,18	31.592.933.982.116
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	438,56	2%	-17%	-53%	-9%	-1%	-141	-1.480.521.931	-0,03	-13.538.596.297
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	-219,77	19%	22%	19%	33%	232%	21.469	292.498.539.283	1,05	324.317.888.737
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	12,53	-1%	-2%	0%	0%	-2%	-223	-5.679.225.943	0,03	-124.239.302.696
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	125,31	-12%	-13%	-5%	-3%	-5%	-510	-2.862.970.935	0,05	-5.835.940.416
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-8,83	0%	0%	0%	0%	0%	22	510.368.908	0,01	93.390.546.133
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	47,33	-6%	-5%	2%	1%	4%	146	2.957.036.835	0,03	12.570.343.268
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	-156,26	1%	16%	13%	9%	27%	2.683	8.758.505.374	0,33	14.942.062.500
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	62,25	-4%	-6%	-11%	-2%	-2%	-180	-4.567.852.908	-0,01	11.591.936.748
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần LUMI Holdings	146,38	5%	-15%	-13%	-8%	-16%	-1.585	-2.378.575.453	0,03	-8.207.453.559
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	11,56	-1%	-1%	-1%	-2%	-10%	-1.000	-21.414.339.030	-0,10	40.634.824.779
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-8,60	0%	1%	1%	1%	4%	391	4.233.434.378	0,04	102.987.940.665
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	62,07	-7%	-6%	-4%	-5%	-17%	-1.720	-8.968.160.658	-0,57	-40.986.648.850
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials	-114,04	12%	16%	11%	6%	15%	1.501	1.597.891.613.000	0,00	-6.902.543.598.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	1,99	1%	1%	-1%	0%	-2%	-127	-21.250.987.943	0,15	-41.202.904.030
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	-6,62	1%	1%	0%	0%	1%	43	9.781.402.160	0,08	236.629.667.763
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	-53,08	5%	5%	10%	5%	9%	827	92.838.950.102	0,17	146.333.888.556
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	0,01	0%	-1%	0%	0%	1%	107	3.990.062.089	0,01	-122.437.608.964
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	-194,96	18%	20%	15%	9%	39%	3.509	85.224.438.231	0,52	110.877.262.473
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	0,20	0%	1%	1%	1%	2%	285	20.617.275.741	0,01	872.021.608.273
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-5,94	1%	1%	4%	4%	3%	-1.923	226.812.129.154	-0,92	-8.385.704.157.753
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
35	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-2,99	0%	1%	0%	1%	7%	730	17.934.262.154	0,09	1.075.919.571.499
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	-10,16	0%	1%	1%	2%	9%	950	16.307.113.731	0,09	97.074.610.328
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	4,85	0%	0%	0%	-1%	-4%	-417	-18.773.088.241	-0,05	195.373.520.842
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	4.450,25	0%	-445%	-456%	-1%	-2%	-209	-1.051.070.495	-0,02	-965.574.082
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	0,31	1%	0%	0%	-1%	-8%	-689	-6.650.031.973	-0,08	-1.069.732.269.919
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	18,39	-1%	-2%	0%	0%	2%	242	301.723.106	0,02	2.912.514.772
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	69,35	1%	-6%	-7%	-20%	-21%	-2.057	-19.746.106.446	-0,27	-303.040.375.875
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
42	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	-20,09	5%	2%	2%	2%	7%	668	15.274.500.528	-0,10	105.781.399.904
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

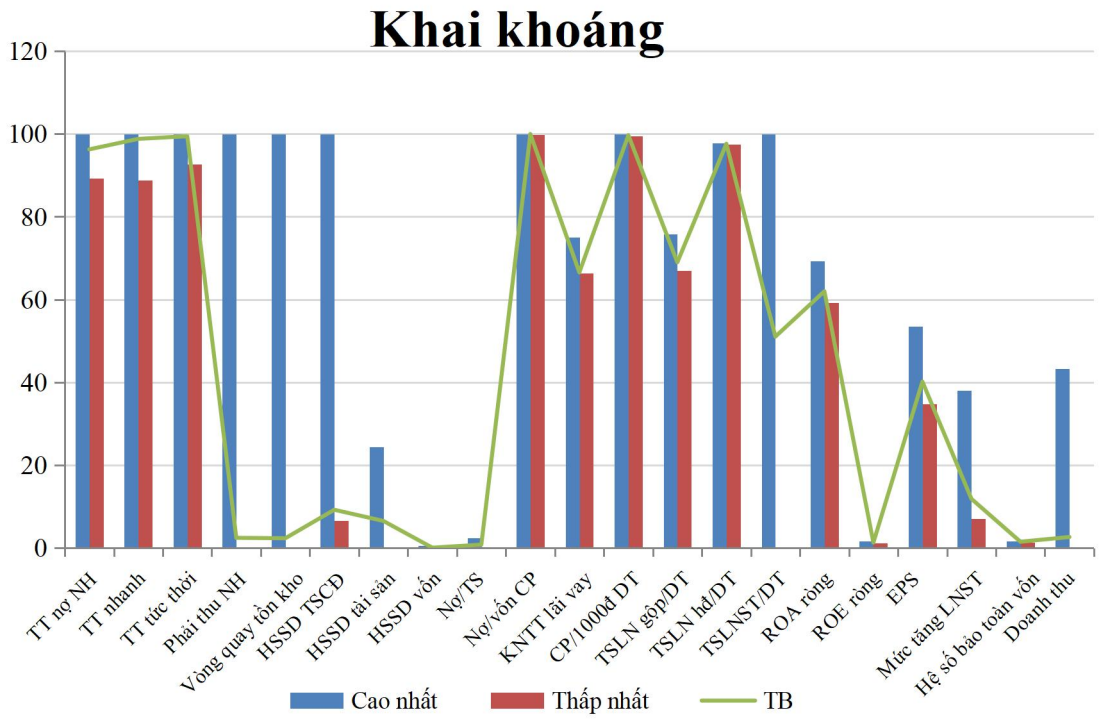
BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	294,70	296,98	10,60	8,64	166,59	114,48	428,78	264,54	49,81	53,60	0,41	0,25
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	297,16	297,04	6,73	0,13	166,86	114,78	428,07	288,83	49,30	52,94	-	-
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST	288,90	295,80	16,58	9,34	166,74	116,19	432,98	272,35	51,15	53,88	0,10	0,10
4	Công ty Cổ phần 397	292,50	294,17	25,27	39,63	167,39	115,87	433,33	273,11	50,45	54,17	0,38	0,29
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	295,76	297,96	13,21	6,16	167,01	116,70	436,57	283,11	51,68	54,35	0,20	0,12
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định	283,91	284,35	10,48	8,56	166,43	114,07	434,38	271,93	51,51	55,04	0,07	0,04
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	299,05	298,66	8,30	3,58	166,71	115,24	430,52	273,91	50,09	54,15	0,19	0,19
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	295,00	295,61	13,49	10,75	166,89	116,85	429,94	280,41	51,28	53,94	43,30	42,66

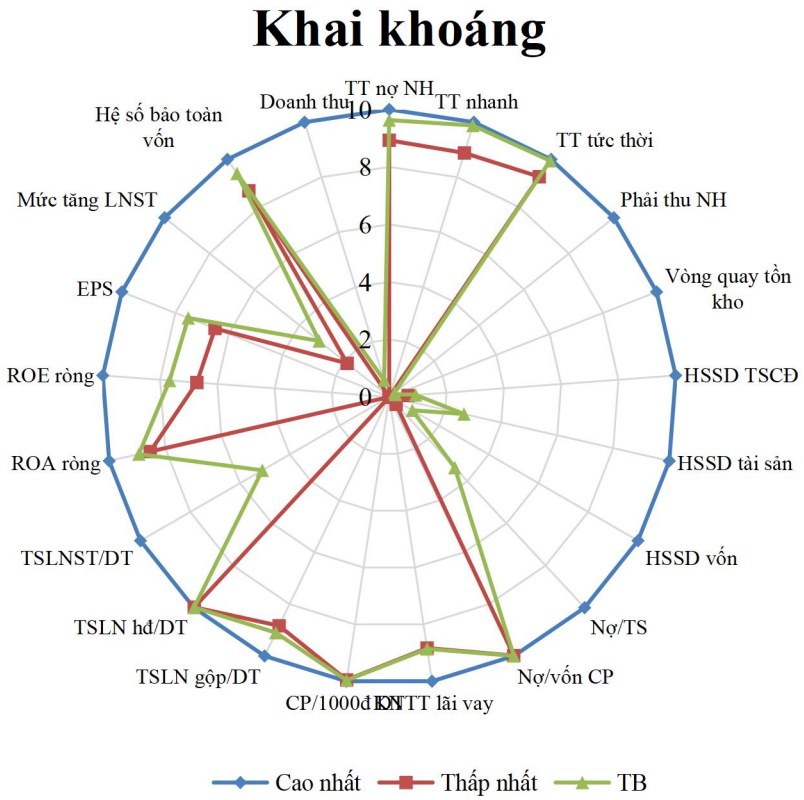
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	298,46	297,74	13,85	105,50	167,59	111,41	422,10	248,03	49,12	52,13	0,77	0,62
10	Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	296,92	297,19	7,58	4,37	168,65	115,29	423,99	252,06	46,60	50,45	0,01	0,01
11	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	291,85	295,46	24,01	22,20	167,20	112,50	432,97	269,27	52,61	56,02	3,33	2,56
12	Công ty Cổ phần Hóa An	282,51	288,17	9,89	13,49	166,45	114,48	436,58	214,27	53,23	57,47	0,10	0,12
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	295,01	298,66	9,01	2,74	166,60	99,24	428,04	236,04	50,32	53,71	0,03	0,01
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	289,86	294,71	12,85	10,70	166,71	121,42	463,46	306,12	52,86	56,72	36,46	40,74
15	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	299,21	298,24	11,38	1,65	168,64	115,65	425,74	237,47	47,72	51,61	0,01	0,00
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	290,49	289,59	11,15	21,54	166,61	115,31	457,71	387,63	53,04	58,41	0,13	0,21
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	297,01	297,20	15,73	16,12	167,39	110,77	433,94	273,50	51,07	54,81	1,06	0,87
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	292,72	291,58	9,53	3,30	166,56	170,18	432,51	268,44	50,51	54,34	0,02	0,01
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	299,37	298,23	10,86	83,07	167,56	107,09	428,55	264,34	49,95	53,74	0,69	0,62
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	291,75	296,66	11,65	5,51	166,87	119,50	433,01	272,93	50,09	53,92	0,04	0,04
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	297,36	294,46	9,34	10,43	166,79	115,33	436,46	295,04	50,34	54,66	0,01	0,01
22	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	298,78	297,36	7,72	145,19	166,73	114,61	428,76	260,69	48,85	52,69	0,01	0,01
23	Công ty Cổ phần LUMI Holdings	272,20	283,94	9,04	1,82	166,40	114,05	435,11	271,31	51,30	55,02	0,00	0,00
24	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	296,25	297,05	17,39	112,11	167,37	111,84	432,58	268,72	50,88	54,42	0,92	0,80
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	297,33	297,57	13,19	9,52	167,15	115,17	429,93	267,85	49,85	53,70	0,12	0,13
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	297,14	297,97	13,11	106,37	167,04	115,34	432,98	265,95	51,03	53,73	0,08	0,06
27	Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials	297,47	298,85	9,32	2,02	167,16	115,45	421,85	267,10	49,99	53,77	5,05	2,24
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	297,70	297,05	10,11	6,98	166,95	114,93	430,78	268,74	50,00	54,05	0,52	0,43
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	293,72	296,98	14,79	11,28	166,86	117,12	433,55	274,11	51,62	55,41	1,86	1,66
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	298,04	298,04	8,63	3,39	166,62	116,01	431,96	277,52	50,21	54,26	0,21	0,23
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	299,03	297,99	12,02	7,16	167,47	109,87	430,36	267,99	50,58	54,33	0,99	0,81
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	291,52	294,07	9,58	10,71	175,27	133,95	436,26	301,52	51,52	56,09	0,10	0,12
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	298,53	297,96	10,77	5,45	167,32	114,17	428,84	265,99	50,06	53,85	0,70	0,87
34	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	297,84	296,63	10,14	10,68	167,15	117,24	434,38	272,29	53,72	55,61	8,37	4,64
35	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	295,30	296,96	19,92	18,00	167,43	108,60	429,65	268,22	50,73	54,60	1,49	1,60

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
36	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	296,14	296,46	17,13	25,38	167,16	122,58	435,65	280,24	50,67	54,55	0,41	0,38
37	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	294,06	296,47	19,40	16,24	167,39	111,21	431,80	139,82	50,75	54,38	2,28	2,01
38	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	295,59	296,05	6,80	0,14	166,73	114,73	436,37	141,84	50,07	53,80	0,00	0,00
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	292,69	296,44	131,62	123,93	167,52	97,28	481,84	271,00	50,54	54,14	2,03	1,42
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	296,76	298,29	13,71	7,60	167,06	114,14	379,54	267,93	51,41	55,12	0,02	0,02
41	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	291,43	297,37	45,43	36,60	167,70	115,73	427,13	251,45	48,17	51,60	0,22	0,10
42	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	297,77	298,11	206,11	6,66	167,36	197,78	432,10	272,32	50,37	53,94	0,27	0,26
43	Công ty Cổ phần An Trường An	298,52		15,38		167,81		431,29		47,91		0,00	
44	Công ty Cổ phần Âu Lạc		286,72		6,29		116,21		288,85		56,84		0,40
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc		296,82		1,80		115,62		284,29		53,61		0,00
46	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương		297,92		5,86		114,30		276,45		56,06		0,21
47	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí		298,65		2,82		114,86		275,59		57,19		3,29
48	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV		297,29		11,82		112,74		267,22		53,96		1,58
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT		295,84		94,32		115,13		266,81		54,04		0,31
50	Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Long		298,05		6,08		113,34		266,03		53,69		0,31

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	950,90	738,48	34	38	1.127	1.096
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	948,11	753,72	39	22	1.192	621
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn MCST	956,44	747,65	24	31	818	803
4	Công ty Cổ phần 397	969,32	777,25	9	15	206	299
5	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	964,43	758,39	15	17	330	515
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định	946,77	733,99	40	42	1.211	1.194
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP	954,86	745,72	29	32	952	856
8	Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	999,90	800,22	4	11	67	188
9	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	951,89	815,44	32	9	1.095	154
10	Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam	943,76	719,38	41	44	1.248	1.299
11	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	971,96	758,02	7	18	175	528
12	Công ty Cổ phần Hóa An	948,76	688,00	38	47	1.179	1.350
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	949,01	690,41	37	46	1.174	1.347
14	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.022,21	830,41	3	6	47	111
15	Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	952,69	704,61	31	45	1.063	1.326
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	979,13	872,70	6	1	111	25
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	966,20	753,26	11	23	278	634
18	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	951,85	787,84	33	13	1.096	240
19	Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	956,98	807,08	23	10	769	168
20	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Cao Bằng	953,42	748,55	30	29	1.031	767
21	Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương	960,30	769,93	21	16	540	364
22	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai	950,86	870,55	35	2	1.128	27
23	Công ty Cổ phần LUMI Holdings	934,05	726,15	42	43	1.313	1.273
24	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	965,40	844,94	13	3	302	64
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	957,56	743,93	22	34	725	932
26	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	961,37	839,41	18	5	468	80
27	Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials	950,84	739,44	36	37	1.130	1.069
28	Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần	956,07	742,18	26	36	851	983
29	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - Công ty Cổ phần	962,39	756,56	17	20	415	562
30	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	955,67	749,44	27	28	877	748
31	Công ty Cổ phần Than núi Béo – Vinacomin	960,45	738,15	20	40	532	1.108
32	Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	964,25	796,45	16	12	338	199
33	Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	956,22	738,29	25	39	838	1.100
34	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	971,59	757,09	8	19	179	552

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
35	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	964,53	747,98	14	30	325	785
36	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	967,15	779,59	10	14	259	277
37	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	965,67	620,13	12	48	292	1.397
38	Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	955,56	606,57	28	49	888	1.400
39	Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	1.126,24	844,20	2	4	4	67
40	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	908,51	743,11	43	35	1.353	959
41	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	980,07	752,86	5	24	107	645
42	Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	1.153,98	829,08	1	7	2	116
43	Công ty Cổ phần An Trường An	960,92		19		496	
44	Công ty Cổ phần Âu Lạc		755,31		21		588
45	Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc		752,14		26		671
46	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương		750,81		27		711
47	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí		752,40		25		662
48	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV		744,62		33		905
49	Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT		826,44		8		125
50	Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Long		737,50		41		1.123

3. NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 41 Năm 2025: 39

Thêm: 0 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 7

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000d DT

Điểm thấp: Phải thu NH HSSD vốn Nợ/TS

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản Hệ số bảo toàn vốn

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 17 K.đổi: Giảm bậc: 21

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh 133

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình 99.75

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Lệ Ninh 29.02

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé 199.13

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An 301.27

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam 68.17

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam 8.77

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco (18)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	1,84	0,30	0,05	12,70	2,28	2,36	0,76	2,36	0,61	1,89	3,02	
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	2,50	1,76	0,95	10,08	5,44	0,86	0,25	0,35	0,11	0,15	0,00	
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	2,12	0,37	0,12	9,80	1,42	10,72	1,25	5,63	0,59	2,67	2,97	
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	4,89	3,04	0,26	10,66	36,90	1,17	0,41	1,01	0,13	0,33	88,88	
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	0,52	0,66	0,17	1,14	1,89	0,49	0,25	0,43	0,49	0,82	0,00	
6	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An	1,23	0,27	0,18	13,42	1,05	0,46	0,29	0,13	0,60	0,26	-4,40	
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group	5,52	9,80	1,06	0,63	2,78	0,00	0,24	0,31	0,04	0,06	0,00	
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	4,79	8,02	1,27	13,99	5,52	0,89	0,27	1,41	0,28	1,44	0,00	
9	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	1,98	0,45	0,36	47,21	4,20	0,85	0,45	0,76	0,29	0,49	7,86	
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	3,40	0,77	0,59	72,73	2,43	1,25	0,65	0,64	0,19	0,19	40,82	
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	0,22	0,16	0,06	2,98	2,62	0,17	0,14	0,11	0,81	0,64	-2,09	
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	1,44	1,57	1,13	4,01	2,99	5,89	0,54	4,67	0,38	3,26	20,37	
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	2,26	2,01	0,50	10,34	4,43	0,74	0,31	0,66	0,30	0,62	16,89	
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	0,52	0,70	0,01	0,77	5,20	0,88	0,26	0,55	0,58	1,23	2,43	
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	6,35	0,62	0,03	11,93	4,23	17,57	2,70	6,63	0,43	1,04	5,48	
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	0,03	0,04	0,00	1,35	0,48	0,09	0,03	0,04	0,90	1,36	-3,10	
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	1,22	0,47	0,43	29,88	6,17	0,74	0,25	0,71	0,29	0,80	6,62	
18	Công ty Cổ phần ILA	1,23	0,65	0,09	2,63	0,62	6,87	0,39	0,71	0,43	0,79	0,74	
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	1,70	8,24	1,04	15,52	1,35	1,10	0,12	0,14	0,07	0,08	0,00	
20	Công ty Cổ phần Lệ Ninh	0,97	0,02	0,00	76,33	7,43	0,69	0,54	1,60	0,65	1,95	1,14	
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	4,11	0,34	0,18	26,69	4,28	28,23	2,85	9,77	0,69	2,38	14,05	
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	4,07	1,22	0,46	5,51	3,11	3,19	1,14	13,92	0,29	3,61	16,21	
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	5,48	7,98	0,11	61,81	14,95	4,35	0,55	0,99	0,10	0,18	0,00	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	8,07	1,02	0,05	10,54	6,28	20,49	2,94	7,76	0,36	0,96	7,39	
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1,12	1,05	0,21	11,06	4,12	3,95	0,68	7,48	0,63	6,93	4,82	
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	2,64	3,48	0,31	8,17	2,91	0,90	0,27	1,21	0,34	1,49	40,51	
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	12,61	4,17	0,63	59,52	4,20	3,52	0,98	1,34	0,08	0,11	22,24	
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	4,78	2,50	1,15	38,77	3,54	0,60	0,39	1,34	0,12	0,42	47,23	
29	Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	1,17	2,11	0,31	6,64	4,34	0,91	0,26	0,33	0,22	0,28	0,00	
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	3,91	3,19	1,91	8,99	5,37	8,03	0,23	0,48	0,07	0,14	39,14	
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	2,70	1,43	0,09	2,03	2,41	3,97	0,74	2,59	0,27	0,96	20,90	
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	4,81	0,29	0,24	104,43	3,15	2,60	0,77	1,40	0,25	0,46	17,71	
33	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2,28	0,92	0,10	3,27	35,13	23,27	0,65	5,87	0,77	6,93	4,61	
34	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	4,38	4,96	0,46	13,25	2,03	1,40	0,38	0,74	0,09	0,17	0,00	
35	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	2,66	1,77	0,93	3,79	5,14	0,77	0,34	2,48	0,14	1,06	23,99	
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	1,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,08	0,01	0,00	
37	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,01	6,52	0,41	5,39	1,37	7,29	0,29	0,46	0,09	0,13	68,43	
38	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,23	5,47	0,60	8,20	8,43	2,00	0,43	1,39	0,12	0,38	80,78	
39	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	1,74	0,31	0,09	7,91	7,00	1,04	0,62	0,71	0,36	0,41	2,10	
40	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	1,38	0,09	0,03	67,56	1,78	1,05	0,56	0,40	0,41	0,29	-1,81	
41	Công ty Cổ phần Tô Châu	0,13	0,13	0,01	1,15	52,46	0,80	0,34	0,08	2,63	0,62	-5.257,62	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	946,53	13%	9%	6%	4%	13%	1.556	318.936.314.048	1,23	5.641.031.044.668
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	853,40	25%	15%	32%	8%	11%	1.134	127.532.729.340	1,29	398.361.764.594

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	966,81	33%	5%	3%	3%	14%	1.431	8.114.107.779	1,84	319.601.711.741
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	603,89	58%	40%	29%	12%	30%	2.966	14.831.188.863	2,13	50.729.698.023
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	1.088,35	17%	-9%	-8%	-2%	-4%	-358	-1.221.952.464	0,85	14.595.496.749
6	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An	1.574,97	22%	-47%	-55%	-16%	-7%	-704	-16.636.114.079	0,17	30.302.374.349
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group	994,04	2%	1%	1%	0%	0%	34	410.560.571	1,23	37.776.526.169
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	812,31	32%	19%	26%	7%	37%	3.000	324.254.718.941	3,73	1.225.313.177.658
9	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	861,31	25%	16%	10%	5%	8%	222	121.793.265.748	1,21	1.186.817.678.296
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	742,49	40%	26%	23%	15%	15%	1.489	110.402.881.474	0,81	471.071.619.679
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	1.647,31	41%	-23%	-130%	-18%	-14%	-1.395	-20.475.052.795	0,14	15.774.627.970
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	928,06	18%	8%	11%	6%	50%	4.988	14.963.083.907	5,42	140.099.328.067
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	857,76	27%	16%	18%	6%	12%	851	4.826.666.026.951	1,46	26.267.016.732.896
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	845,40	38%	28%	18%	5%	10%	997	1.060.121.821.000	0,88	5.894.531.814.000
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	982,94	10%	2%	1%	4%	10%	989	12.711.050.298	1,41	852.499.159.848
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	2.600,62	-89%	-96%	-261%	-8%	-12%	-1.156	-1.281.878.648.000	0,15	491.920.250.000
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	932,23	21%	12%	29%	7%	20%	2.033	61.401.116.365	2,00	214.359.048.336
18	Công ty Cổ phần ILA	1.023,95	9%	3%	-1%	-1%	-1%	-106	-2.065.119.515	1,04	140.157.852.448
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	1.433,15	-2%	-43%	53%	7%	8%	757	13.247.489.699	1,08	25.147.448.508
20	Công ty Cổ phần Lệ Ninh	1.043,40	15%	4%	1%	0%	1%	94	1.150.633.227	1,03	131.736.868.686
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	923,77	10%	8%	8%	22%	75%	7.526	30.104.097.248	1,05	390.737.759.000
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	887,32	30%	12%	9%	10%	128 %	11.712	225.577.807.523	8,65	2.594.400.629.388
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	1.048,10	-1%	-5%	1%	1%	1%	73	964.968.421	1,61	101.797.735.573
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	975,03	15%	3%	2%	6%	16%	1.635	18.311.183.129	1,68	869.476.126.115
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	950,07	21%	7%	7%	5%	54%	2.704	1.167.068.107.309	4,10	16.757.498.726.518
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	845,93	26%	16%	30%	8%	37%	3.184	494.953.442.443	2,90	1.634.916.531.061
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	973,74	7%	3%	3%	3%	5%	206	5.318.065.214	1,26	157.829.060.650

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	695,71	41%	31%	41%	16%	55%	4.174	484.286.438.329	3,03	1.185.760.553.782
29	Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	924,14	15%	8%	17%	4%	6%	158	46.858.096.434	1,00	268.478.280.835
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.009,32	18%	0%	28%	6%	13%	1.370	167.709.338.085	1,93	601.282.015.871
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	883,77	29%	12%	11%	8%	28%	3.028	42.518.964.786	2,55	396.258.527.121
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	784,09	44%	23%	22%	17%	31%	2.343	5.052.046.924	1,38	22.624.050.636
33	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	976,44	7%	4%	4%	2%	21%	1.552	424.554.957.882	2,11	11.737.055.057.707
34	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	875,93	27%	12%	28%	11%	21%	1.545	40.409.556.264	1,77	143.177.885.523
35	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	728,98	36%	29%	30%	10%	74%	7.598	221.284.799.388	6,26	744.134.538.942
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0%	0%	0%	-2%	0%	-16	-2.326.964.259	0,09	0
37	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.052,05	16%	-5%	22%	7%	10%	975	357.668.406.061	1,42	1.596.767.591.073
38	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.022,77	26%	-2%	4%	2%	6%	193	117.050.233.454	2,83	2.959.887.011.881
39	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	898,15	22%	13%	3%	2%	2%	232	3.967.669.237	0,74	121.995.391.855
40	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	1.117,07	7%	-7%	-13%	-7%	-5%	-528	-4.952.451.787	0,42	37.539.106.823
41	Công ty Cổ phần Tô Châu	1.570,99	-14%	-57%	-56%	-19%	-5%	-451	-4.506.563.828	-0,38	8.090.844.860

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	1,16	0,37	0,08	7,10	1,60	1,46	0,47	1,66	0,62	2,21	1,39
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	3,06	2,11	0,53	12,05	4,29	1,10	0,30	0,45	0,12	0,18	0,00
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	1,71	0,27	0,05	9,19	1,41	11,71	1,10	5,60	0,64	3,28	2,06
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	4,41	6,42	0,47	3,37	77,16	1,48	0,33	1,00	0,11	0,35	182,99

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	0,46	0,80	0,22	0,84	4,38	0,48	0,24	0,41	0,52	0,91	0,00	
6	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An	0,39	0,12	0,08	8,47	1,07	0,42	0,26	0,10	0,67	0,26	-2,59	
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group	9,89	2,31	0,72	6,23	19,72	0,00	0,34	0,43	0,03	0,04	0,00	
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	3,92	7,52	0,94	14,18	2,81	0,89	0,25	1,37	0,29	1,58	0,00	
9	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	2,83	0,89	0,76	34,51	5,06	0,79	0,34	0,55	0,30	0,49	10,76	
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	3,05	1,03	0,41	19,72	2,40	1,80	0,72	0,93	0,26	0,34	48,76	
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	0,27	0,11	0,01	3,63	23,86	0,26	0,21	0,14	0,92	0,62	-1,41	
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	0,76	1,56	0,76	1,86	2,49	9,77	0,37	3,97	0,48	5,24	4,38	
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	2,66	2,40	0,75	11,87	3,06	0,83	0,34	0,73	0,28	0,60	30,53	
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	0,73	0,74	0,07	1,10	6,14	0,88	0,28	0,59	0,46	0,96	-5,82	
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	3,26	0,55	0,02	6,48	3,30	22,73	2,07	8,43	0,63	2,59	3,71	
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	0,04	0,04	0,00	1,44	0,21	0,12	0,03	0,06	0,95	1,68	-1,36	
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	1,38	0,37	0,31	26,37	3,08	0,76	0,28	0,81	0,27	0,76	4,67	
18	Công ty Cổ phần ILA	1,08	0,35	0,02	3,49	0,55	3,70	0,31	0,48	0,41	0,64	-2,99	
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	0,31	6,67	1,18	4,02	0,65	0,26	0,03	0,03	0,09	0,11	0,00	
20	Công ty Cổ phần Lệ Ninh	0,95	0,01	0,01	132,66	6,69	0,73	0,55	1,55	0,63	1,78	1,32	
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	6,63	0,36	0,07	64,31	3,88	38,14	3,00	10,56	0,45	1,59	77,72	
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	2,48	1,08	0,41	5,11	2,04	3,13	0,88	13,07	0,37	5,46	9,80	
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	4,74	8,74	0,14	56,83	3,72	4,08	0,39	0,69	0,08	0,15	0,00	
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	3,61	0,52	0,01	8,38	3,20	24,69	2,08	8,44	0,58	2,34	5,89	
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	3,09	1,23	0,46	9,44	4,30	4,57	1,13	8,13	0,42	3,01	4,38	
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	5,79	3,02	1,70	13,50	5,86	2,73	0,43	1,01	0,11	0,26	154,69	
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	5,96	4,00	0,20	30,73	4,27	5,66	0,77	1,19	0,13	0,20	467,73	
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	5,09	3,38	1,85	23,32	2,65	0,63	0,37	1,40	0,08	0,30	195,46	
29	Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	1,27	2,21	0,08	11,53	8,69	1,26	0,30	0,40	0,24	0,32	4.939,22	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU											
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay	
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,61	3,18	0,16	13,21	4,43	10,86	0,27	0,61	0,07	0,16	52,86	
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	2,10	1,17	0,21	2,21	1,50	3,36	0,59	2,02	0,28	0,96	6,33	
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	3,20	0,59	0,56	103,82	1,80	2,49	0,61	1,59	0,25	0,65	25,39	
33	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2,90	1,89	0,61	2,55	66,02	28,14	0,74	6,70	0,74	6,62	6,19	
34	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	5,02	5,93	0,20	5,94	3,19	1,84	0,43	0,86	0,09	0,17	0,00	
35	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	3,45	2,21	1,65	68,78	3,85	0,60	0,35	2,81	0,12	0,93	795,11	
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00	0,00	
37	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	4,14	5,55	0,43	6,60	1,69	7,75	0,34	0,54	0,09	0,15	59,66	
38	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	5,06	5,36	0,20	8,37	5,08	1,55	0,47	1,46	0,11	0,33	8,68	
39	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	1,40	0,32	0,16	8,98	5,50	0,86	0,50	0,65	0,40	0,51	2,93	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	980,58	14%	7%	3%	1%	4%	499	127.130.389.938	1,34	5.042.057.009.216
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	885,89	26%	11%	30%	9%	13%	1.335	150.157.461.524	1,33	506.699.178.238
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	970,39	30%	5%	2%	2%	10%	995	5.641.816.036	1,83	317.540.906.524
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	632,86	55%	37%	58%	19%	57%	5.739	28.695.387.746	2,71	49.850.322.653
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	1.066,71	14%	-7%	-6%	-1%	-3%	-250	-854.234.909	0,83	14.111.351.357
6	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An	1.283,69	6%	-17%	-41%	-11%	-4%	-420	-9.920.950.393	0,13	23.952.947.623
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group	998,56	1%	0%	0%	0%	0%	6	71.272.650	1,23	52.498.252.900
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	769,79	39%	23%	29%	7%	39%	3.325	340.589.708.462	3,88	1.188.730.846.501
9	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	948,48	16%	8%	22%	8%	12%	696	190.748.709.042	1,13	851.786.615.646
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	745,04	38%	26%	23%	17%	22%	2.150	158.164.223.949	0,97	684.334.907.235

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	1.349,41	35%	-9%	-63%	-13%	-9%	-904	-13.267.109.669	0,05	21.035.706.790
12	Công ty CP Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	978,45	23%	5%	7%	3%	28%	2.776	8.326.649.927	5,65	119.223.292.952
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	837,50	30%	17%	21%	7%	15%	1.250	5.998.560.895.564	1,55	29.099.643.438.453
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	674,91	36%	28%	30%	8%	18%	1.910	2.240.151.385	1,12	7.484.526.405
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	980,45	11%	3%	2%	3%	13%	1.333	17.127.568.589	1,49	1.083.097.683.764
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	1.451,83	22%	16%	-146%	-5%	-9%	-890	-987.062.071.000	0,09	677.607.794.000
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	969,98	16%	7%	14%	4%	12%	1.163	35.129.716.727	2,08	244.145.490.491
18	Công ty Cổ phần ILA	1.257,76	-7%	-19%	-29%	-9%	-14%	-1.362	-27.056.802.707	0,90	93.968.236.136
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	4.523,21	-166%	-352%	308%	9%	10%	1.034	18.093.254.504	1,10	5.868.004.520
20	Công ty Cổ phần Lệ Ninh	980,49	21%	10%	2%	1%	3%	245	2.518.404.448	1,04	127.913.764.928
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	913,84	11%	9%	8%	25%	88%	8.791	35.165.301.160	1,93	422.346.636.370
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng VN	883,13	29%	13%	10%	9%	129 %	12.278	226.687.819.911	9,37	2.456.808.101.260
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	1.067,33	-1%	-7%	1%	0%	1%	56	570.249.457	1,61	70.995.892.832
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	967,37	17%	4%	3%	5%	22%	2.171	24.323.339.774	1,72	945.369.382.036
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	950,23	20%	7%	7%	7%	54%	3.067	1.165.031.781.058	4,20	18.010.170.014.142
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	944,43	17%	6%	25%	11%	25%	0	342.917.049.405	2,11	1.368.390.663.800
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	868,54	19%	13%	9%	7%	11%	1.068	13.318.572.612	1,35	140.695.948.716
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	692,04	41%	31%	45%	17%	63%	4.773	555.774.784.634	3,46	1.232.750.281.434
29	Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	962,58	10%	4%	12%	4%	5%	131	39.156.384.008	1,00	326.330.160.345
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	964,87	19%	4%	30%	8%	18%	1.646	228.841.967.743	2,05	757.351.629.565
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	941,28	29%	7%	5%	3%	9%	930	13.850.471.538	2,44	305.120.029.422
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	592,77	63%	42%	39%	24%	62%	6.176	9.965.508.219	1,94	25.607.060.157
33	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	963,59	8%	5%	6%	5%	42%	3.412	833.292.501.524	2,38	13.398.198.389.558
34	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	891,66	26%	11%	30%	13%	26%	1.903	49.245.449.977	1,81	165.986.994.225
35	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	777,77	35%	22%	30%	10%	84%	8.521	250.576.501.599	7,08	843.795.298.390
36	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0%	0%	0%	-3%	0%	-31	-4.677.406.708	0,09	0

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
37	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	994,83	18%	1%	17%	6%	9%	886	331.495.159.913	1,45	1.899.048.119.088
38	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	1.046,90	22%	-5%	1%	0%	1%	-58	23.219.756.647	2,79	3.116.804.216.525
39	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	960,08	18%	7%	6%	3%	4%	372	6.354.320.002	0,78	110.782.461.920

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	-0,68	0,07	0,04	-5,60	-0,69	-0,90	-0,29	-0,70	0,02	0,32	-1,64
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	0,56	0,35	-0,42	1,97	-1,14	0,25	0,05	0,10	0,01	0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	-0,40	-0,10	-0,07	-0,61	-0,02	1,00	-0,15	-0,03	0,05	0,61	-0,92
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	-0,48	3,38	0,21	-7,29	40,26	0,31	-0,09	-0,02	-0,02	0,02	94,11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	-0,06	0,13	0,05	-0,30	2,49	-0,01	-0,02	-0,01	0,03	0,08	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
6	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An	-0,84	-0,15	-0,10	-4,94	0,02	-0,04	-0,04	-0,03	0,06	0,00	1,81
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group	4,36	-7,49	-0,34	5,60	16,94	0,00	0,10	0,12	-0,01	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-0,87	-0,49	-0,33	0,19	-2,71	0,00	-0,02	-0,04	0,01	0,14	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
9	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	0,85	0,44	0,40	-12,71	0,86	-0,06	-0,11	-0,22	0,01	0,00	2,90
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	-0,36	0,26	-0,17	-53,01	-0,03	0,54	0,07	0,29	0,07	0,15	7,94
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	0,05	-0,05	-0,05	0,65	21,23	0,09	0,08	0,04	0,11	-0,02	0,68
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	-0,68	0,00	-0,36	-2,15	-0,50	3,88	-0,17	-0,70	0,11	1,98	-15,98
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,39	0,39	0,25	1,54	-1,37	0,08	0,02	0,07	-0,02	-0,02	13,64
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	0,21	0,05	0,05	0,33	0,94	0,00	0,02	0,04	-0,12	-0,26	-8,25
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	-3,09	-0,07	-0,01	-5,44	-0,93	5,17	-0,64	1,79	0,21	1,54	-1,76
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	0,01	0,00	0,00	0,09	-0,27	0,03	0,00	0,02	0,04	0,32	1,74
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	0,15	-0,11	-0,12	-3,50	-3,09	0,01	0,03	0,10	-0,02	-0,04	-1,94
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần ILA	-0,15	-0,30	-0,07	0,85	-0,07	-3,18	-0,08	-0,23	-0,02	-0,15	-3,73
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	-1,39	-1,57	0,14	-11,49	-0,70	-0,84	-0,10	-0,11	0,02	0,02	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
20	Công ty Cổ phần Lệ Ninh	-0,02	0,00	0,00	56,32	-0,74	0,03	0,01	-0,05	-0,02	-0,17	0,18
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	2,52	0,02	-0,10	37,62	-0,40	9,90	0,15	0,79	-0,24	-0,78	63,67
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-1,59	-0,15	-0,05	-0,40	-1,07	-0,05	-0,25	-0,85	0,07	1,85	-6,41
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	-0,75	0,76	0,03	-4,97	-11,24	-0,28	-0,16	-0,30	-0,02	-0,03	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-4,46	-0,51	-0,04	-2,16	-3,07	4,20	-0,86	0,68	0,21	1,37	-1,50
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1,96	0,17	0,26	-1,62	0,18	0,62	0,45	0,65	-0,21	-3,91	-0,45
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	3,15	-0,46	1,39	5,33	2,95	1,82	0,15	-0,20	-0,23	-1,23	114,19
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	-6,65	-0,17	-0,43	-28,79	0,07	2,15	-0,21	-0,15	0,05	0,10	445,49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	0,32	0,88	0,71	-15,45	-0,89	0,03	-0,02	0,05	-0,04	-0,12	148,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	0,09	0,10	-0,23	4,89	4,35	0,35	0,05	0,07	0,02	0,04	4.939,22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,71	-0,01	-1,75	4,22	-0,94	2,83	0,04	0,12	0,00	0,02	13,72
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-0,60	-0,26	0,12	0,17	-0,91	-0,61	-0,14	-0,57	0,01	0,00	-14,57
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	-1,62	0,30	0,32	-0,62	-1,35	-0,11	-0,15	0,18	0,00	0,19	7,68
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	0,62	0,97	0,50	-0,72	30,89	4,87	0,10	0,83	-0,03	-0,31	1,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	0,64	0,97	-0,26	-7,30	1,16	0,44	0,05	0,12	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
35	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	0,79	0,44	0,72	64,99	-1,28	-0,18	0,01	0,33	-0,03	-0,13	771,12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	-0,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,03	0,00	0,00
		K.đổi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
37	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,13	-0,97	0,02	1,21	0,32	0,46	0,05	0,09	0,01	0,02	-8,77
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,83	-0,10	-0,40	0,17	-3,35	-0,44	0,03	0,07	-0,01	-0,05	-72,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	-0,35	0,01	0,07	1,07	-1,50	-0,18	-0,12	-0,07	0,04	0,10	0,84
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	34,05	1%	-2%	-3%	-3%	-9%	-1.057	-191.805.924.110	0,11	-598.974.035.452
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	32,49	2%	-3%	-2%	1%	2%	201	22.624.732.184	0,05	108.337.413.644
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	3,58	-2%	0%	-1%	-1%	-4%	-436	-2.472.291.743	-0,01	-2.060.805.217
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	28,97	-3%	-3%	28%	7%	28%	2.773	13.864.198.883	0,57	-879.375.370
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	-21,64	-4%	2%	2%	1%	1%	108	367.717.555	-0,03	-484.145.392
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An	-291,28	-16%	30%	13%	5%	3%	284	6.715.163.686	-0,04	-6.349.426.726
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group	4,52	-1%	0%	-1%	0%	0%	-28	-339.287.921	0,00	14.721.726.731
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-42,52	7%	4%	2%	0%	2%	325	16.334.989.521	0,16	-36.582.331.157
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	87,17	-9%	-8%	12%	3%	4%	474	68.955.443.294	-0,08	-335.031.062.650
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	2,55	-2%	0%	0%	1%	7%	661	47.761.342.475	0,16	213.263.287.556
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	-297,91	-6%	14%	67%	4%	5%	491	7.207.943.126	-0,09	5.261.078.820
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	50,39	5%	-3%	-4%	-3%	-22%	-2.212	-6.636.433.980	0,23	-20.876.035.115
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-20,26	3%	2%	2%	1%	3%	399	1.171.894.868.613	0,10	2.832.626.705.557
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	-170,49	-1%	0%	12%	4%	8%	913	-1.057.881.669.615	0,24	-5.887.047.287.595
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	-2,50	1%	1%	0%	-1%	3%	344	4.416.518.291	0,08	230.598.523.916
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	-1.148	111%	113%	115%	3%	3%	266	294.816.577.000	-0,05	185.687.544.000
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	37,76	-5%	-5%	-14%	-3%	-9%	-870	-26.271.399.638	0,08	29.786.442.155
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần ILA	233,81	-16%	-22%	-27%	-8%	-13%	-1.256	-24.991.683.192	-0,14	-46.189.616.312
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	3.090,06	-164%	-309%	256%	2%	3%	277	4.845.764.805	0,03	-19.279.443.988
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
20	Công ty Cổ phần Lệ Ninh	-62,91	6%	6%	1%	1%	2%	151	1.367.771.221	0,02	-3.823.103.758
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	-9,93	1%	1%	1%	3%	13%	1.265	5.061.203.912	0,88	31.608.877.370
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	-4,19	0%	1%	1%	-2%	1%	566	1.110.012.388	0,73	-137.592.528.128
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	19,23	0%	-2%	0%	0%	0%	-17	-394.718.964	0,00	-30.801.842.741
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-7,66	2%	1%	0%	-1%	5%	536	6.012.156.645	0,05	75.893.255.921
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	0,16	-1%	0%	-1%	3%	0%	363	-2.036.326.251	0,10	1.252.671.287.624
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	98,50	-9%	-11%	-5%	2%	-11%	-3.184	-152.036.393.038	-0,79	-266.525.867.261
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	-105,19	12%	10%	6%	4%	7%	862	8.000.507.398	0,09	-17.133.111.934
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	-3,67	0%	0%	4%	1%	8%	599	71.488.346.305	0,43	46.989.727.652
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	38,44	-5%	-4%	-5%	-1%	-1%	-27	-7.701.712.426	0,00	57.851.879.510
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	-44,45	1%	4%	2%	2%	5%	276	61.132.629.658	0,12	156.069.613.694
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	57,51	0%	-5%	-6%	-5%	-19%	-2.098	-28.668.493.248	-0,11	-91.138.497.699
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	-191,32	19%	19%	17%	7%	30%	3.833	4.913.461.295	0,56	2.983.009.521
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
33	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-12,85	1%	2%	3%	2%	20%	1.860	408.737.543.642	0,27	1.661.143.331.851
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	15,73	-2%	-2%	1%	2%	5%	358	8.835.893.713	0,05	22.809.108.702
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	48,79	-2%	-6%	0%	0%	10%	923	29.291.702.211	0,82	99.660.759.448
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	0,00	0%	0%	0%	-2%	0%	-16	-2.350.442.449	0,00	0
		K.đổi	*K.đổi*	*K.đổi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*
37	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	-57,22	2%	6%	-5%	-1%	-1%	-89	-26.173.246.148	0,02	302.280.528.015
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	24,13	-5%	-2%	-3%	-1%	-4%	-251	-93.830.476.807	-0,04	156.917.204.644
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	61,93	-4%	-6%	2%	1%	1%	140	2.386.650.765	0,04	-11.212.929.935
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

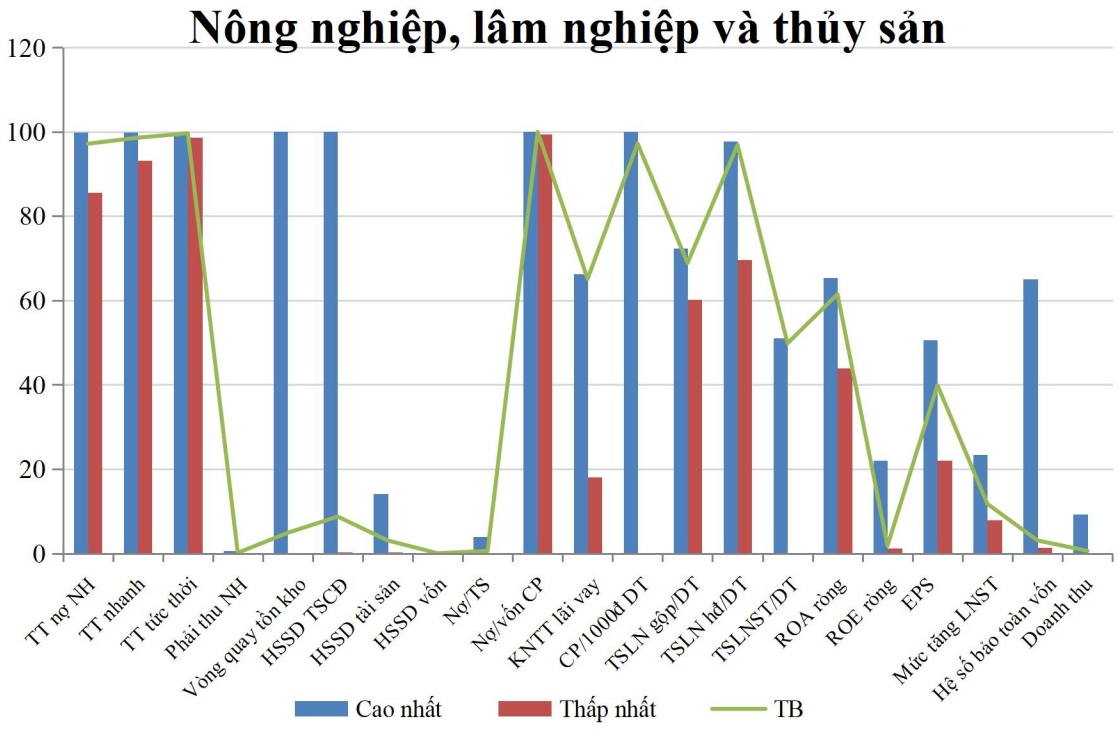
BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	298,42	298,88	10,44	3,69	167,24	114,14	432,44	267,50	50,22	54,17	1,99	1,52
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	296,62	296,74	7,97	4,15	166,47	114,23	433,27	276,14	50,33	54,16	0,14	0,15
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	298,29	298,24	112,82	7,85	167,20	112,55	432,93	269,85	51,37	55,03	0,11	0,10
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	293,23	292,33	8,77	10,47	166,54	130,53	438,62	298,48	51,92	56,55	0,02	0,02
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	299,24	299,14	7,96	1,69	167,07	115,67	428,67	261,73	49,51	53,28	0,01	0,00

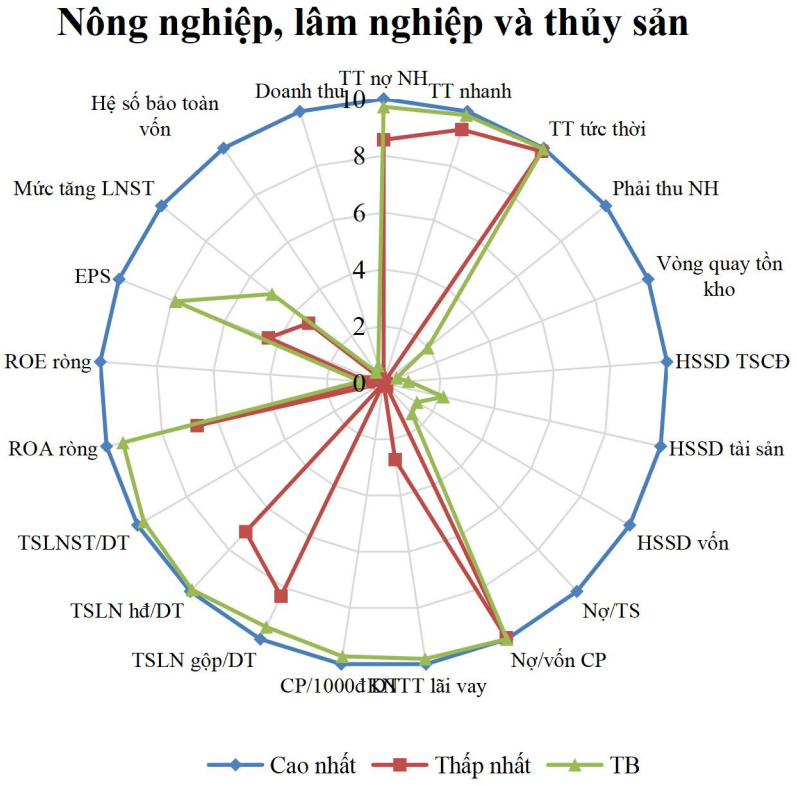
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
6	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An	299,36	298,02	8,21	2,85	167,24	114,56	425,69	250,62	48,23	52,07	0,01	0,01
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group	286,96	292,94	7,89	4,70	166,37	113,95	428,34	264,07	50,22	53,98	0,01	0,02
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	289,00	291,02	8,13	4,35	166,74	114,72	436,25	285,34	54,93	58,60	0,43	0,36
9	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	298,46	296,82	9,16	8,75	166,76	115,79	431,67	272,12	50,19	53,81	0,42	0,26
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	296,51	297,13	10,26	7,05	166,61	118,85	436,33	284,45	49,43	53,52	0,17	0,21
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	297,35	297,39	7,40	4,17	167,56	115,41	426,21	249,06	48,17	51,93	0,01	0,01
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	297,94	297,03	9,37	3,58	166,87	109,60	436,07	110,95	58,12	61,68	0,05	0,04
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	296,86	295,87	8,30	4,14	166,78	117,68	444,63	290,33	50,65	54,54	9,24	8,77
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	298,96	298,71	201,38	2,15	167,21	115,19	435,99	284,06	49,57	53,79	2,07	0,00
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	292,98	297,66	19,79	12,39	166,97	113,76	430,76	268,82	50,56	54,44	0,30	0,33
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	296,62	297,04	6,88	0,58	167,70	114,97	413,70	241,58	48,18	52,00	0,17	0,20
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	299,32	298,85	8,12	6,80	166,76	115,65	433,59	270,47	51,67	55,46	0,08	0,07
18	Công ty Cổ phần ILA	299,43	298,40	8,62	2,39	166,98	114,90	428,62	249,28	49,87	53,40	0,05	0,03
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	292,86	291,36	7,42	1,12	166,42	114,09	429,76	175,45	49,93	53,76	0,01	0,00
20	Công ty Cổ phần Lệ Ninh	298,95	297,84	9,76	29,02	167,31	114,80	429,50	267,59	49,84	53,65	0,05	0,04
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	295,86	296,44	20,64	28,88	167,37	121,65	441,19	290,17	49,88	55,20	0,14	0,13
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	295,23	297,36	12,31	6,53	166,74	109,65	445,59	297,26	64,20	68,17	0,91	0,74
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	288,87	292,17	9,76	13,54	166,46	114,14	428,13	261,89	50,94	54,64	0,04	0,02
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	290,59	297,46	20,95	13,00	166,88	114,30	432,30	271,83	51,06	54,84	0,31	0,28
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	299,57	296,62	2,38	7,93	117,86	112,99	235,26	279,92	65,08	59,15	0,00	5,43
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	295,64	290,54	8,10	5,30	166,84	127,89	436,57	273,85	53,37	55,51	0,58	0,41
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	282,55	295,40	11,78	10,01	166,43	155,28	429,57	273,84	50,27	54,19	0,06	0,04
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	293,10	289,98	8,83	6,52	166,51	131,51	440,40	295,12	53,62	57,87	0,42	0,37
29	Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	298,45	297,78	8,00	4,56	166,65	199,13	430,54	268,00	49,79	53,58	0,09	0,10

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	293,08	296,26	7,91	5,34	166,42	118,78	432,68	273,91	51,55	55,41	0,21	0,23
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	297,04	298,95	10,29	3,40	166,74	116,11	435,37	270,84	52,72	56,09	0,14	0,09
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	294,89	297,64	11,04	23,26	166,71	117,29	437,67	301,27	50,50	55,21	0,01	0,01
33	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	297,95	296,68	9,95	14,09	167,41	107,82	431,84	276,28	51,88	55,98	4,13	4,04
34	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	292,15	294,43	8,65	3,45	166,44	114,18	434,25	278,20	51,24	55,00	0,05	0,05
35	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	296,43	292,29	8,39	15,68	166,55	185,09	441,81	266,22	59,69	64,17	0,26	0,25
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	296,75	297,50	6,73	0,13	166,42	113,90	428,10	288,85	48,08	51,99	-	-
37	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	291,57	293,34	8,18	3,65	166,46	198,76	432,55	270,24	50,59	54,36	0,56	0,57
38	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	292,07	294,83	8,86	4,30	166,52	115,21	431,06	264,36	53,23	56,70	1,04	0,94
39	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	298,62	299,31	9,73	4,38	166,86	115,22	430,61	268,46	49,30	53,20	0,04	0,03
40	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	298,66		9,83		166,94		426,63		48,69		0,01	
41	Công ty Cổ phần Tô Châu	296,99		8,38		168,84		422,35		47,18		0,00	

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	960,75	739,89	15	29	514	1.049
2	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	954,80	745,58	23	24	953	863
3	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương	1.062,74	743,61	2	27	18	942
4	Công ty Cổ phần Bông Việt Nam	959,11	788,37	18	7	622	237
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Chè Nghệ An	952,45	731,52	28	32	1.073	1.232
6	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An	948,73	718,12	32	35	1.180	1.304
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn CTP Group	939,81	729,65	39	33	1.281	1.252
8	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	955,48	754,39	20	15	897	609
9	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	956,65	747,55	19	21	803	807
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	959,29	761,20	17	13	614	469
11	Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	946,69	717,97	33	36	1.215	1.305
12	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản xuất khẩu Quảng Nam	968,41	582,88	7	39	229	1.411
13	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	976,46	771,33	4	10	128	342
14	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.155,19	753,90	1	16	1	618
15	Công ty Cổ phần Hòa Việt	961,37	747,41	12	22	469	813
16	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	933,24	706,38	40	37	1.314	1.321
17	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	959,54	747,31	16	23	594	816
18	Công ty Cổ phần ILA	953,56	718,40	24	34	1.024	1.303
19	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	946,39	635,78	34	38	1.219	1.385
20	Công ty Cổ phần Lệ Ninh	955,40	762,94	21	11	904	445
21	Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco	975,08	792,47	5	5	146	216
22	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	984,98	779,70	3	9	91	276
23	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	944,20	736,40	36	30	1.245	1.153
24	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	962,09	751,71	11	19	432	685
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	720,15	762,05	41	12	1.427	459
26	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	961,10	753,50	13	17	484	626
27	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	940,67	788,76	38	6	1.273	233
28	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	962,88	781,38	9	8	394	267
29	Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	953,52	823,14	25	2	1.027	135
30	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	951,85	749,94	29	20	1.097	738
31	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	962,30	745,49	10	25	424	867
32	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	960,81	794,68	14	4	509	206
33	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	963,15	754,88	8	14	384	595
34	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	952,78	745,32	27	26	1.058	880
35	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	973,13	823,71	6	1	168	133
36	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Trung Nam	946,08	752,37	35	18	1.225	665

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
37	TCT Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	949,91	820,92	31	3	1.152	144
38	Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	952,78	736,34	26	31	1.056	1.157
39	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	955,17	740,60	22	28	924	1.023
40	Công ty Cổ phần Cà Phê Ea Pốk	950,77		30		1.134	
41	Công ty Cổ phần Tô Châu	943,75		37		1.249	

4. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG, NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 34 Năm 2025: 33

Thêm: 0 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 3 Giảm bớt:

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 15 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 3 Tăng thêm: 1 Giảm bớt:

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toanos Nợ/Vốn CP ROA ròng

Điểm thấp: HSSD vốn Nợ/TS Vòng quay tồn kho

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn TT tức thời

Chênh lệch nhiều: Phải thu NH Doanh thu Vòng quay tồn kho

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 13 K.đổi: Giảm bậc: 20

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 7

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công nghệ One 99.55

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 207.30

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang 142.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 309.26

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT 59.10

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 13.34

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (18)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	2,83	2,01	0,60	2,73	814,42	452,97	1,28	5,62	0,45	1,99	-2,63
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	4,50	1,25	0,22	11,27	8,15	23,92	2,36	10,36	0,52	2,30	0,00
3	Công ty Cổ phần Clever Group	4,36	1,89	0,46	7,47	53,46	19,95	0,93	2,17	0,22	0,51	17,61
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	3,55	1,58	0,13	2,45	6,45	14,66	1,53	9,05	0,46	2,72	4,52
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	7,53	3,11	0,56	9,38	2,60	18,27	1,31	3,47	0,17	0,46	0,00
6	Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	3,75	0,90	0,46	10,02	33,58	0,32	0,23	0,36	0,20	0,31	1,67
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	3,83	6,12	1,26	29,05	67,59	10,10	0,58	1,80	0,15	0,48	0,00
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	2,62	2,67	0,37	1,22	4,31	2,52	0,51	0,97	0,24	0,46	13,79
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	5,48	2,41	2,11	41,32	8,49	191,07	1,69	7,54	0,31	1,39	43,26
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	1,23	1,70	0,50	1,21	7,17	8,00	0,40	0,96	0,37	0,89	38,85
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4,28	5,63	0,32	6,51	363,04	125,92	0,72	3,81	0,17	0,90	0,00
12	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,35	1,08	0,05	9,70	7,77	3,10	0,74	3,58	0,55	2,66	13,14
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	9,71	4,46	0,22	35,65	179,75	2,77	1,15	1,68	0,17	0,25	0,00
14	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	5,62	1,44	0,53	6,21	20,23	35,68	3,10	14,20	0,56	2,55	253,63
15	Công ty Cổ phần KASATI	3,23	1,42	0,32	2,93	40,19	150,74	2,07	7,52	0,64	2,33	100,02
16	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	5,16	3,27	0,20	3,05	770,39	266,70	1,53	5,27	0,30	1,02	0,00
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	2,54	6,29	0,24	0,42	10,99	4,65	0,36	0,54	0,14	0,21	0,00
18	Công ty Cổ phần Công nghệ One	2,49	1,15	0,33	3,01	9,46	50,44	1,72	7,30	0,70	2,97	1,40
19	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	4,25	2,54	0,37	4,66	85,34	10,57	1,40	2,41	0,33	0,57	0,00
20	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	5,62	2,78	0,89	3,39	12,11	38,46	1,57	4,07	0,28	0,73	0,00
21	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	8,00	2,79	0,46	3,71	5,92	0,00	1,80	3,52	0,23	0,45	-66,55
22	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	1,61	0,59	0,31	12,54	1,25	20,53	1,08	5,57	0,67	3,48	318,49
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1,31	0,80	0,09	1,86	3,97	6,51	0,64	8,33	0,88	11,49	1,23
24	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí	8,64	0,55	0,09	22,26	4,88	15,63	2,20	4,60	0,32	0,68	1,25

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
	Minh											
25	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	3,98	3,42	0,44	3,44	2,17	3,14	0,63	0,98	0,18	0,28	0,00
26	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1,56	2,03	0,59	4,47	6,25	3,08	0,56	1,16	0,44	0,91	34,85
27	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	0,83	1,12	0,06	0,90	3,60	24,31	0,24	0,52	0,58	1,25	10,77
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	2,45	7,60	2,62	0,69	117,08	19,89	0,29	0,37	0,12	0,15	5,16
29	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	1,14	4,63	0,10	2,20	1,99	9,77	0,03	0,05	0,03	0,04	0,00
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG	1,57	0,73	0,46	10,67	124,11	3,19	0,98	32,27	0,88	28,97	-4,06
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	1,35	0,88	0,14	1,84	2,27	16,08	0,92	5,22	0,69	3,91	1,56
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	4,52	1,74	0,30	6,20	10,15	10,54	1,67	4,05	0,37	0,90	0,00
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	1,07	1,31	0,14	0,93	20,96	4,92	0,41	0,75	0,40	0,74	4,92
34	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	4,58	1,81	0,15	2,76	108,77	4,70	1,63	4,14	0,36	0,90	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	1.030,75	0%	-3%	-2%	-2%	-10%	345	-20.767.391.277	2,41	1.147.297.263.317
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	961,13	34%	4%	3%	8%	35%	2.808	13.961.942.478	2,09	412.293.682.419
3	Công ty Cổ phần Clever Group	966,59	16%	4%	5%	4%	10%	832	21.030.368.084	1,81	464.186.251.921
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	978,60	11%	3%	2%	3%	18%	1.969	14.332.499.038	3,19	724.782.834.070
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	944,92	27%	6%	5%	6%	16%	1.315	3.165.372.456	2,18	68.108.461.924
6	Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	928,65	33%	18%	6%	1%	2%	262	10.442.587.555	1,24	167.972.869.994
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	547,05	61%	45%	43%	25%	77%	6.520	92.592.415.761	2,62	217.636.663.313
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	907,89	32%	11%	15%	8%	15%	1.216	15.231.104.950	1,46	99.558.915.276
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	927,39	26%	7%	7%	11%	50%	4.551	75.683.766.716	3,07	1.139.938.529.004

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	870,62	31%	13%	12%	5%	12%	1.150	99.252.768.162	1,50	800.145.221.381
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	813,83	45%	19%	19%	14%	72%	6.490	132.828.034.428	4,40	710.620.463.311
12	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	828,92	47%	19%	16%	12%	58%	5.119	2.861.086.103.961	2,16	17.617.660.996.679
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	930,91	34%	7%	8%	10%	14%	1.419	13.192.433.089	1,21	156.188.812.323
14	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	341,85	68%	66%	66%	205%	941%	966	3.030.104.257.416	2,04	4.571.511.299.308
15	Công ty Cổ phần KASATI	980,75	7%	2%	2%	5%	17%	1.643	10.338.423.880	1,30	450.864.541.619
16	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	969,72	7%	3%	4%	6%	19%	1.477	13.527.541.843	2,43	372.177.472.647
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	1.080,93	20%	-8%	1%	0%	1%	72	719.601.146	1,30	54.300.931.485
18	Công ty Cổ phần Công nghệ One	991,07	6%	2%	0%	0%	2%	162	1.278.333.150	1,28	580.761.310.872
19	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	967,27	21%	3%	4%	6%	10%	974	4.126.148.545	1,15	102.203.576.086
20	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	888,24	37%	11%	9%	14%	36%	3.587	13.988.503.533	1,86	158.894.205.729
21	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	1.023,11	6%	-2%	-2%	-4%	-7%	-709	-3.504.361.587	1,51	176.074.258.394
22	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	1.007,85	41%	-1%	2%	2%	9%	946	10.213.532.598	1,69	621.107.189.719
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	996,35	7%	3%	0%	0%	2%	173	3.359.281.176	1,58	1.618.372.119.969
24	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	1.008,43	8%	0%	0%	0%	-1%	-261	-421.288.239	1,42	190.698.012.321
25	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	811,47	33%	19%	17%	11%	17%	1.442	61.074.830.591	1,29	360.801.792.357
26	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	797,16	51%	21%	20%	11%	24%	1.848	7.173.049.458.142	1,18	35.367.654.090.238
27	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	981,13	17%	2%	0%	0%	0%	21	46.331.718	0,91	26.290.077.646
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	1.199,53	68%	-19%	3%	1%	1%	129	516.589.793	1,10	14.762.079.517
29	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	1.468,19	41%	-47%	237%	7%	11%	1.106	75.104.454.571	1,62	31.735.598.766
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG	1.002,14	37%	1%	-13%	-13%	-411%	-37.607	-1.180.381.101.818	3,86	9.273.323.312.176
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	968,31	21%	8%	2%	1%	8%	779	3.593.669.869	1,78	236.597.722.008
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	906,39	14%	9%	8%	13%	33%	3.263	30.613.653.325	1,54	379.980.830.300
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	1.034,33	17%	-1%	12%	5%	9%	918	122.574.290.595	1,09	1.026.485.549.969
34	Công ty CP Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	912,12	38%	9%	6%	11%	27%	1.350	6.710.500.146	1,64	103.628.291.468

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	6,88	3,75	0,93	2,85	23.975,86	1.081,92	1,69	6,47	0,25	0,95	7,64
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	3,40	1,10	0,08	7,68	5,08	20,07	1,89	9,13	0,56	2,68	0,00
3	Công ty Cổ phần Clever Group	3,41	1,44	0,26	8,18	47,51	22,28	0,89	2,33	0,27	0,70	12,32
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	4,53	1,59	0,09	3,02	10,95	20,98	1,81	12,11	0,49	3,30	3,00
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	10,46	5,71	1,47	12,53	3,44	17,77	1,21	3,01	0,12	0,29	0,00
6	Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	3,18	0,45	0,12	11,51	24,27	0,36	0,24	0,32	0,23	0,30	3,50
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	6,87	13,52	0,64	16,84	44,55	10,31	0,47	1,50	0,07	0,23	0,00
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	2,73	3,60	0,31	1,37	2,16	1,88	0,35	0,61	0,14	0,24	26,11
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	6,78	3,36	2,25	30,19	9,50	204,68	1,58	6,97	0,26	1,13	39,58
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	2,19	2,14	0,60	1,52	5,70	14,53	0,61	1,38	0,38	0,86	10,62
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4,06	4,66	0,34	5,61	613,30	264,96	0,83	4,36	0,21	1,08	0,00
12	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,33	1,06	0,05	9,06	6,87	3,37	0,75	2,64	0,57	2,01	13,59
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	9,46	5,36	0,24	28,25	140,35	2,85	1,04	1,64	0,20	0,32	0,00
14	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	2,09	1,40	0,52	2,47	53,49	15,82	1,26	6,57	0,61	3,17	4,72
15	Công ty Cổ phần KASATI	2,53	1,24	0,28	2,65	156,64	173,42	1,95	11,73	0,77	4,64	28,25
16	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	5,44	3,07	0,27	3,31	760,38	168,80	1,69	5,71	0,31	1,05	0,00
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	2,95	5,11	0,91	0,70	36,52	8,50	0,53	0,87	0,18	0,29	0,00
18	Công ty Cổ phần Công nghệ One	2,00	1,13	0,21	2,17	6,82	51,18	1,39	6,06	0,70	3,05	4,03
19	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	4,13	3,23	0,26	3,87	473,42	8,27	1,10	1,72	0,27	0,42	0,00
20	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	4,25	2,10	0,82	4,00	14,82	61,74	1,52	4,50	0,36	1,06	0,00
21	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	6,61	2,37	0,16	3,21	5,06	20,33	1,72	3,82	0,30	0,66	33,91
22	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	1,66	0,58	0,07	15,10	1,35	19,07	1,10	5,39	0,66	3,26	57,02
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	1,26	0,78	0,10	1,89	3,90	6,87	0,66	9,05	0,89	12,17	1,44
24	Công ty CP Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	9,64	0,95	0,26	26,11	4,84	11,42	1,82	3,37	0,25	0,47	0,69

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	3,70	3,06	0,57	5,06	2,24	4,08	0,66	1,14	0,20	0,34	0,00
26	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1,36	1,63	0,56	6,82	4,18	2,76	0,54	0,15	0,47	0,13	46,72
27	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	2,30	0,92	0,02	3,42	12,29	85,12	0,49	1,47	0,70	2,09	1,16
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	4,57	17,87	4,03	0,37	581,34	17,29	0,25	0,30	0,06	0,07	319,55
29	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	0,96	5,78	0,08	0,30	1,74	10,16	0,02	0,04	0,03	0,05	0,00
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG	1,36	0,93	0,60	9,13	76,78	4,42	0,96	37,08	0,92	35,61	0,12
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	1,00	0,82	0,06	1,36	3,02	27,85	0,86	11,53	0,87	11,68	1,46
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	2,98	1,40	0,25	2,97	11,06	9,60	1,53	5,34	0,52	1,81	48,23
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	2,60	2,81	0,46	1,26	14,55	7,34	0,59	0,85	0,24	0,35	4,66

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	960,98	2%	5%	7%	13%	48%	4.839	98.672.412.687	2,89	1.320.436.654.028
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	968,62	38%	3%	3%	6%	28%	2.256	11.069.694.145	2,15	363.020.076.812
3	Công ty Cổ phần Clever Group	949,21	17%	6%	4%	4%	10%	879	21.995.021.750	1,93	498.621.651.007
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	969,21	10%	4%	2%	3%	21%	2.320	16.881.900.787	3,40	968.805.761.580
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	979,98	27%	2%	5%	6%	14%	1.401	2.698.338.452	2,20	59.777.561.126
6	Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	898,50	30%	14%	10%	2%	3%	318	18.544.858.852	1,03	186.635.274.792
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	600,15	57%	40%	40%	19%	60%	5.697	72.381.971.914	2,94	181.495.448.064
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	939,11	42%	7%	20%	7%	12%	722	12.404.084.599	1,47	62.323.850.763
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	938,95	28%	6%	6%	10%	42%	4.248	63.498.392.286	3,29	1.052.358.300.377
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	919,79	18%	9%	8%	5%	12%	1.296	128.495.164.306	1,40	1.517.735.622.129
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	806,64	49%	19%	19%	16%	85%	7.664	156.847.631.791	4,17	817.811.091.498
12	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	816,94	50%	20%	18%	13%	47%	4.150	3.486.205.325.101	1,52	19.521.806.827.821

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	930,88	32%	7%	6%	6%	10%	970	9.014.444.725	1,26	152.327.211.223
14	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	1.005,14	6%	0%	2%	2%	10%	988	31.801.361.566	2,03	2.113.215.248.917
15	Công ty Cổ phần KASATI	978,99	6%	2%	2%	3%	19%	1.744	11.141.475.855	1,36	704.999.769.611
16	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	961,96	7%	4%	4%	7%	23%	1.758	16.016.906.860	2,32	403.524.838.432
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	1.020,92	19%	-2%	5%	2%	4%	408	4.075.198.334	1,34	86.920.675.386
18	Công ty Cổ phần Công nghệ One	980,08	9%	2%	1%	1%	4%	384	3.366.222.101	1,32	482.374.340.112
19	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	957,09	29%	4%	5%	6%	9%	920	3.898.484.455	1,15	72.765.527.922
20	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	908,01	35%	9%	8%	12%	35%	3.469	13.527.172.317	1,89	175.552.659.207
21	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	987,88	14%	1%	1%	2%	5%	487	2.404.765.376	1,56	190.989.385.964
22	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	1.038,86	38%	-4%	0%	0%	2%	189	2.042.758.637	1,66	601.204.316.112
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	994,71	8%	3%	1%	0%	6%	561	10.903.288.646	1,58	1.757.820.760.862
24	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	1.003,01	11%	1%	0%	-1%	-1%	-144	-577.001.682	1,39	140.256.955.116
25	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	808,36	30%	19%	17%	11%	20%	1.704	72.589.099.272	1,38	419.149.072.743
26	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	742,32	51%	27%	25%	14%	4%	3.028	11.250.623.140.929	0,14	44.271.363.552.131
27	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	994,88	10%	4%	0%	0%	1%	160	354.014.442	0,92	74.557.596.314
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	1.160,36	73%	-16%	7%	2%	2%	219	874.512.708	1,12	11.977.473.562
29	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	1.664,32	43%	-66%	279%	7%	12%	1.223	83.054.046.200	1,75	29.762.902.723
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG	1.000,76	37%	1%	-3%	-3%	-111%	-9.049	-325.984.545.132	3,03	10.894.374.210.277
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	993,90	10%	3%	1%	1%	9%	867	3.987.778.500	1,79	522.909.547.513
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	912,38	14%	9%	7%	11%	39%	3.868	36.295.071.309	1,69	501.089.500.610
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	1.010,96	13%	0%	5%	3%	4%	422	77.401.200.443	1,11	1.639.063.078.002

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	4,05	1,74	0,33	0,12	23.161	628,95	0,41	0,85	-0,21	-1,04	10,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	-1,09	-0,15	-0,14	-3,59	-3,06	-3,86	-0,47	-1,24	0,03	0,38	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
3	Công ty Cổ phần Clever Group	-0,95	-0,45	-0,20	0,70	-5,95	2,34	-0,05	0,16	0,05	0,19	-5,29
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	0,98	0,01	-0,05	0,57	4,50	6,32	0,27	3,06	0,03	0,59	-1,52
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	2,94	2,61	0,91	3,14	0,84	-0,50	-0,10	-0,46	-0,06	-0,17	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
6	Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	-0,58	-0,45	-0,34	1,49	-9,31	0,03	0,01	-0,04	0,03	-0,01	1,83
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	3,05	7,41	-0,62	-12,20	-23,04	0,20	-0,11	-0,30	-0,08	-0,25	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	0,11	0,93	-0,06	0,15	-2,15	-0,64	-0,15	-0,36	-0,10	-0,22	12,32
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	1,30	0,95	0,14	-11,13	1,01	13,61	-0,12	-0,57	-0,05	-0,25	-3,68
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	0,96	0,44	0,10	0,31	-1,47	6,53	0,21	0,42	0,01	-0,03	-28,24
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-0,22	-0,97	0,02	-0,90	250,26	139,04	0,11	0,54	0,04	0,18	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
12	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-0,03	-0,03	0,00	-0,64	-0,90	0,28	0,01	-0,94	0,02	-0,65	0,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	-0,25	0,90	0,02	-7,40	-39,40	0,08	-0,11	-0,04	0,03	0,07	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
14	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	-3,53	-0,04	-0,01	-3,74	33,26	-19,86	-1,83	-7,64	0,05	0,62	-248,91
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần KASATI	-0,70	-0,18	-0,04	-0,28	116,46	22,68	-0,12	4,21	0,13	2,31	-71,77
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	0,28	-0,20	0,06	0,25	-10,01	-97,91	0,17	0,44	0,02	0,03	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	0,41	-1,18	0,67	0,28	25,53	3,85	0,17	0,33	0,04	0,08	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
18	Công ty Cổ phần Công nghệ One	-0,49	-0,02	-0,12	-0,84	-2,64	0,74	-0,33	-1,24	0,00	0,08	2,63
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	-0,12	0,69	-0,11	-0,79	388,07	-2,31	-0,31	-0,70	-0,06	-0,15	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
20	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-1,37	-0,68	-0,08	0,61	2,71	23,28	-0,05	0,43	0,08	0,33	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
21	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	-1,39	-0,41	-0,30	-0,50	-0,86	20,33	-0,08	0,30	0,07	0,22	100,45
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	0,05	-0,01	-0,24	2,56	0,10	-1,46	0,02	-0,17	-0,01	-0,22	-261,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-0,06	-0,03	0,01	0,03	-0,07	0,36	0,02	0,72	0,01	0,68	0,21
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	1,00	0,40	0,17	3,85	-0,04	-4,21	-0,38	-1,23	-0,07	-0,21	-0,56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	-0,28	-0,36	0,13	1,61	0,07	0,94	0,04	0,16	0,02	0,07	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
26	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-0,20	-0,40	-0,03	2,35	-2,07	-0,32	-0,01	-1,02	0,04	-0,78	11,87
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	1,47	-0,20	-0,04	2,52	8,69	60,81	0,25	0,95	0,12	0,84	-9,60
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	2,12	10,27	1,41	-0,32	464,26	-2,60	-0,04	-0,07	-0,07	-0,09	314,40
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	-0,18	1,15	-0,02	-1,90	-0,25	0,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG	-0,21	0,20	0,14	-1,54	-47,33	1,23	-0,02	4,81	0,04	6,64	4,18
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	-0,35	-0,06	-0,08	-0,48	0,75	11,76	-0,06	6,31	0,18	7,76	-0,10
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	-1,54	-0,34	-0,04	-3,23	0,91	-0,94	-0,14	1,29	0,15	0,91	48,23
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	1,53	1,50	0,32	0,32	-6,41	2,42	0,18	0,11	-0,16	-0,39	-0,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	-69,76	2%	8%	9%	15%	59%	4.494	119.439.803.964	0,48	173.139.390.711
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	7,49	4%	-1%	0%	-2%	-7%	-552	-2.892.248.333	0,06	-49.273.605.607
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Clever Group	-17,37	1%	2%	0%	0%	0%	47	964.653.666	0,12	34.435.399.086
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	-9,40	0%	1%	0%	0%	3%	351	2.549.401.749	0,21	244.022.927.510
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	35,07	-1%	-4%	0%	-1%	-2%	86	-467.034.004	0,02	-8.330.900.798
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	-30,15	-3%	-3%	4%	1%	1%	56	8.102.271.297	-0,21	18.662.404.798
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	53,10	-4%	-5%	-3%	-6%	-17%	-823	-20.210.443.847	0,32	-36.141.215.249
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	31,21	9%	-4%	5%	-1%	-3%	-494	-2.827.020.351	0,01	-37.235.064.513
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	11,57	2%	-1%	-1%	-2%	-8%	-303	-12.185.374.430	0,22	-87.580.228.627
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	49,16	-13%	-4%	-4%	0%	0%	146	29.242.396.144	-0,09	717.590.400.748
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-7,19	4%	1%	1%	3%	13%	1.174	24.019.597.363	-0,23	107.190.628.187
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-11,98	3%	1%	2%	1%	-11%	-969	625.119.221.140	-0,64	1.904.145.831.142
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	-0,03	-2%	0%	-3%	-4%	-4%	-450	-4.177.988.364	0,05	-3.861.601.100
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	663,28	-63%	-66%	-65%	-203%	-932%	22	-2.998.302.895.850	-0,01	-2.458.296.050.391
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần KASATI	-1,76	-1%	0%	-1%	-2%	1%	101	803.051.975	0,07	254.135.227.992
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	-7,76	0%	1%	0%	1%	4%	281	2.489.365.017	-0,11	31.347.365.785
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	-60,01	-1%	6%	3%	2%	3%	336	3.355.597.188	0,04	32.619.743.901
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Công nghệ One	-10,98	3%	1%	0%	1%	3%	222	2.087.888.951	0,04	-98.386.970.760
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	-10,18	7%	1%	1%	0%	-1%	-54	-227.664.090	0,00	-29.438.048.164
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	19,77	-2%	-2%	-1%	-2%	-1%	-118	-461.331.216	0,03	16.658.453.478
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	-35,24	8%	4%	3%	6%	12%	1.196	5.909.126.963	0,05	14.915.127.570
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	31,01	-2%	-3%	-1%	-1%	-7%	-757	-8.170.773.961	-0,03	-19.902.873.607
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-1,64	1%	0%	0%	0%	4%	388	7.544.007.470	0,00	139.448.640.893
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	-5,42	3%	1%	0%	0%	0%	117	-155.713.443	-0,03	-50.441.057.205
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	-3,11	-3%	0%	0%	1%	3%	262	11.514.268.681	0,08	58.347.280.386
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-54,84	1%	5%	5%	2%	-20%	1.180	4.077.573.682.787	-1,04	8.903.709.461.893
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	13,75	-7%	2%	0%	0%	1%	139	307.682.724	0,01	48.267.518.668
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	-39,17	5%	3%	4%	1%	1%	90	357.922.915	0,02	-2.784.605.955
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	196,13	1%	-20%	42%	0%	1%	117	7.949.591.629	0,12	-1.972.696.043
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG	-1,38	0%	0%	10%	10%	300%	28.558	854.396.556.686	-0,83	1.621.050.898.101
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	25,59	-10%	-5%	-1%	-1%	1%	88	394.108.631	0,01	286.311.825.505
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

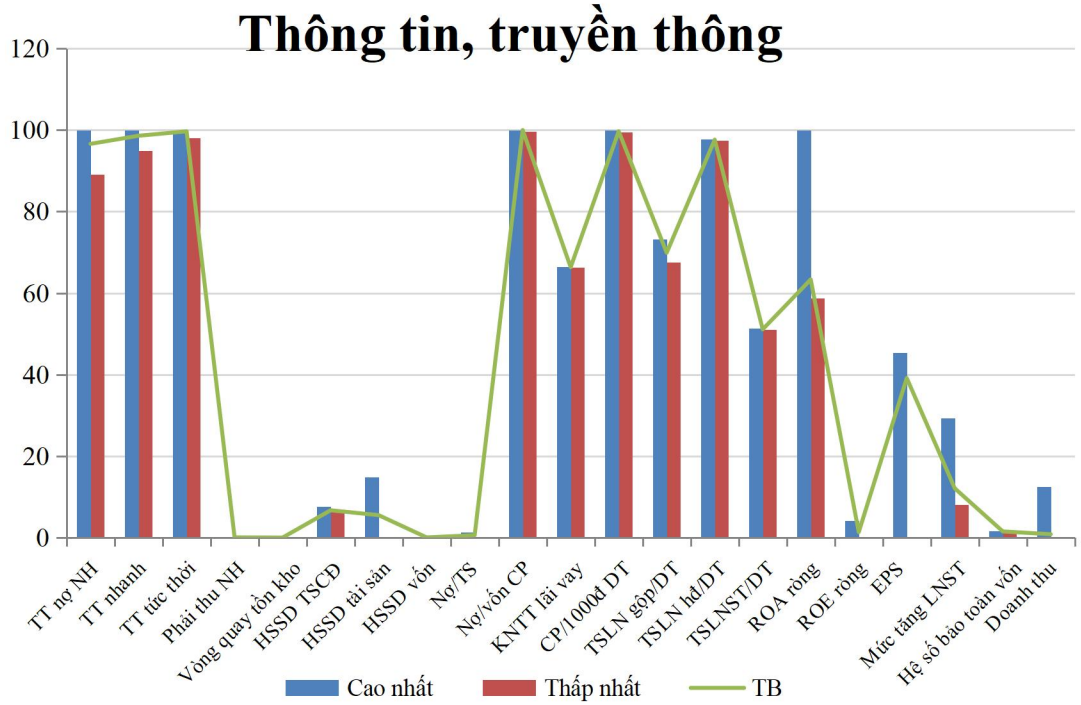
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	5,99	-1%	0%	-1%	-2%	6%	605	5.681.417.984	0,15	121.108.670.310
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	-23,37	-4%	1%	-7%	-2%	-5%	-496	-45.173.090.152	0,01	612.577.528.033
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

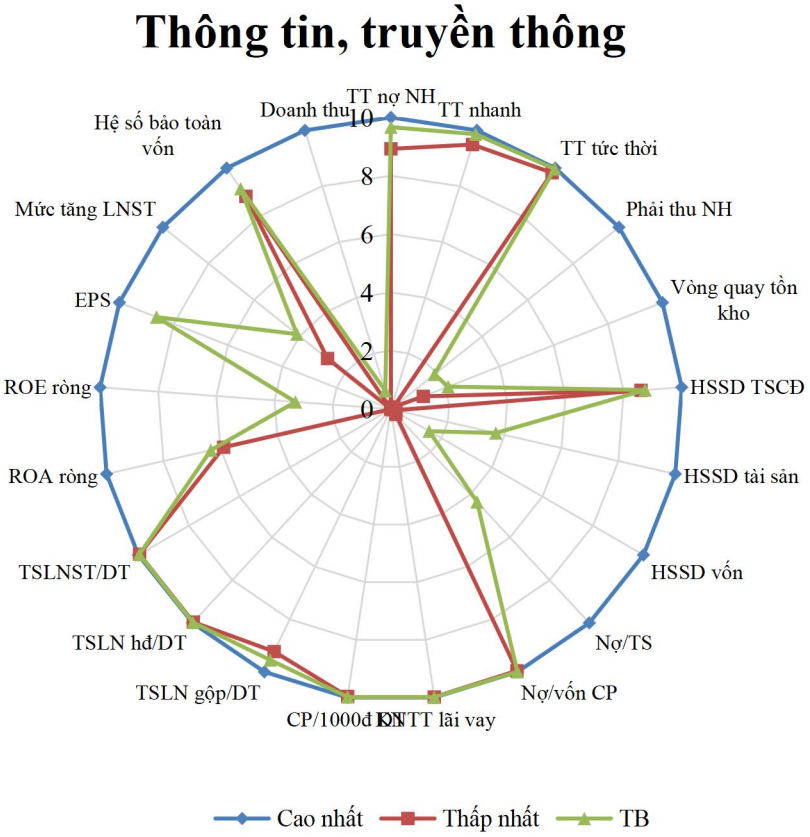
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	296,31	292,43	13,98	207,30	167,00	116,18	427,90	277,92	52,44	56,87	0,40	0,40
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	295,07	297,66	18,19	12,03	167,10	113,23	435,46	274,21	51,85	55,58	0,15	0,11
3	Công ty Cổ phần Clever Group	294,40	297,87	11,30	12,49	166,66	116,22	431,14	269,85	51,32	55,20	0,16	0,15
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	295,95	296,85	14,16	11,96	167,00	112,48	431,65	270,83	53,92	57,76	0,26	0,29
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	289,71	287,49	13,13	9,38	166,58	114,39	432,97	270,83	52,00	55,66	0,02	0,02
6	Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	295,87	298,38	7,89	5,89	166,62	114,80	431,49	271,56	50,24	53,64	0,06	0,06
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	291,58	286,69	9,72	11,10	166,55	114,26	445,29	298,95	52,84	56,96	0,08	0,05
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	296,13	296,25	9,16	2,13	166,68	116,63	433,65	273,79	50,66	54,40	0,04	0,02
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	291,52	287,78	15,57	34,49	166,80	118,86	437,44	278,77	53,69	57,57	0,40	0,32
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	298,61	296,83	8,68	4,82	166,90	116,41	433,12	272,19	50,73	54,28	0,28	0,46
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	292,02	294,69	10,54	97,56	166,58	115,44	441,76	215,20	56,20	59,10	0,25	0,25
12	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	298,90	298,33	10,36	5,93	167,15	115,47	447,08	193,01	51,98	54,49	6,20	5,88
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	286,26	292,62	12,44	24,79	166,57	114,50	434,31	272,18	50,19	54,03	0,05	0,05
14	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	293,31	297,70	21,76	13,24	167,22	112,94	484,58	266,67	51,75	55,37	1,61	0,64
15	Công ty Cổ phần KASATI	296,37	298,23	17,06	43,60	167,31	112,85	431,33	269,26	50,35	54,21	0,16	0,21

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
16	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	292,82	295,80	14,73	106,14	166,77	115,57	431,37	271,22	52,49	55,89	0,13	0,12
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	293,84	293,25	8,46	7,01	166,53	114,45	429,85	266,34	50,35	54,17	0,02	0,03
18	Công ty Cổ phần Công nghệ One	297,47	299,04	15,12	12,17	167,36	113,13	428,85	266,30	50,32	54,14	0,20	0,15
19	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	294,21	296,27	13,51	56,45	166,82	114,70	431,96	270,87	50,07	53,84	0,04	0,02
20	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	292,05	295,15	14,37	14,73	166,75	115,58	437,64	279,21	51,42	55,13	0,06	0,05
21	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	289,22	295,98	15,36	9,85	166,65	118,09	427,16	266,88	50,75	54,55	0,06	0,06
22	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	299,00	298,67	12,04	9,72	167,40	117,42	432,79	266,22	51,10	54,74	0,22	0,18
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	299,21	298,91	9,86	5,15	167,51	98,92	428,84	266,07	50,88	54,58	0,57	0,53
24	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	290,28	295,54	17,43	13,68	166,81	114,84	428,39	264,33	50,58	54,25	0,07	0,04
25	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	293,79	295,64	9,75	4,23	166,58	114,54	434,66	279,56	50,34	54,24	0,13	0,13
26	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	297,88	297,70	9,43	4,09	167,00	118,52	454,71	309,26	50,12	52,08	12,45	13,34
27	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	299,12	297,82	7,94	12,76	167,21	114,36	429,53	265,45	49,62	53,43	0,01	0,02
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	291,12	271,84	8,19	65,12	166,49	142,01	433,92	265,93	49,98	53,80	0,01	0,00
29	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	296,68	295,39	6,90	1,51	166,35	113,94	434,04	266,41	50,96	54,88	0,01	0,01
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG	298,71	298,04	11,76	19,04	167,24	62,55	385,88	246,01	55,17	57,12	3,26	3,28
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	299,20	298,75	11,20	8,13	167,33	99,68	430,91	266,92	51,25	54,95	0,08	0,16
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	294,57	298,11	14,78	8,90	166,88	118,79	435,38	278,02	50,80	54,78	0,13	0,15
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	299,24	295,75	8,70	4,83	166,94	114,99	431,66	266,51	49,97	53,76	0,36	0,49
34	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	294,52		14,57		166,87		434,76		50,99		0,04	

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	958,04	951,09	18	1	694	7
2	Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	967,83	752,82	4	13	246	648
3	Công ty Cổ phần Clever Group	954,98	751,79	24	14	943	680
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	962,93	750,19	8	15	390	726
5	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	954,42	737,76	26	26	980	1.119
6	Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	952,17	744,33	29	22	1.087	912
7	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	966,05	768,03	6	9	284	387
8	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Tp.Hà Nội	956,32	743,21	22	24	831	957
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	965,42	777,79	7	8	299	294
10	Công ty Cổ phần công nghệ - viễn thông ELCOM	958,32	745,00	16	20	675	891
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	967,35	782,24	5	6	256	263
12	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	981,67	673,11	3	33	105	1.365
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội	949,83	758,18	30	12	1.155	525
14	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện	1.020,23	746,55	1	18	50	832
15	Công ty Cổ phần KASATI	962,59	778,37	9	7	401	290
16	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	958,31	844,74	17	2	676	65
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	949,05	735,25	33	28	1.173	1.177
18	Công ty Cổ phần Công nghệ One	959,32	744,94	15	21	612	893
19	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động Hóa dầu khí	956,61	792,15	21	5	806	217
20	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	962,28	759,85	12	10	426	496
21	Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	949,19	745,41	32	19	1.169	871
22	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	962,55	746,96	10	17	403	823
23	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	956,87	724,16	19	31	782	1.279
24	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại T.P Hồ Chí Minh	953,55	742,69	27	25	1.025	971
25	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	955,24	748,33	23	16	919	778
26	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	991,59	794,99	2	4	79	204
27	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	953,43	743,85	28	23	1.029	933
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	949,72	798,70	31	3	1.158	192
29	Công ty Cổ phần Sách Việt Nam	954,95	732,14	25	29	948	1.219
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG	922,03	686,04	34	32	1.335	1.355
31	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	959,97	728,60	14	30	566	1.256
32	Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	962,54	758,75	11	11	405	511
33	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	956,86	736,35	20	27	784	1.156
34	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất Bản Giáo dục Hà Nội	961,74		13		451	

5. NGÀNH VẬN TẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 54 Năm 2025: 56

Thêm: 4 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 18 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 5

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 13 Tăng thêm: 3 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP EPS

Điểm thấp: Phải thu NH Vòng quay tồn kho ROE ròng

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Nợ/Vốn CP TSLN

Chênh lệch nhiều: HSSD vốn Nợ/TS Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 26 K.đổi: Giảm bậc: 26

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 14

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế 99.75

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinafreight 133.52

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng 198.83

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 345.28

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 68.46

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 36.58

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (17)

BẢNG 5.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	1,96	1,77	0,28	3,69	57,42	4,19	0,59	2,11	0,38	1,36	2,48
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	4,36	1,49	0,77	7,70	98,16	1,92	1,13	1,05	0,33	0,30	198,75
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	3,48	1,27	0,61	9,92	36,61	0,74	0,55	1,18	0,48	1,03	3,02
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	2,49	0,66	0,07	4,31	23,76	20,64	0,86	0,10	1,54	0,18	0,00
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	4,23	1,39	0,14	5,98	26,10	2,30	0,61	2,11	2,93	10,06	1,16
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	5,07	2,19	1,34	18,62	0,00	1,48	0,80	1,72	0,18	0,39	169,93
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	4,27	1,40	0,25	4,46	416,34	48,60	2,47	8,80	0,58	2,06	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	8,15	2,64	1,71	8,91	38,48	5,36	0,61	1,31	0,08	0,17	0,00
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	2,30	3,14	1,89	3,91	32,32	1,20	0,27	1,17	0,23	1,02	16,01
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	9,60	9,83	0,87	3,25	449,14	3,53	0,74	1,54	0,08	0,16	182,82
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	0,46	0,04	0,00	13,73	190,66	0,27	0,23	0,12	0,51	0,26	-14,22
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	7,50	4,10	1,74	7,94	0,00	7,83	1,12	2,32	0,19	0,40	0,00
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	4,23	5,53	0,52	2,07	91,81	9,26	0,70	2,12	0,17	0,50	0,00
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,85	0,24	0,08	14,47	27,32	3,58	1,82	4,78	1,16	3,05	7,57
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	0,57	0,24	0,16	14,04	54,62	0,87	0,61	4,36	1,32	9,41	55,50
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,09	1,58	0,40	4,70	29,17	1,86	0,56	1,41	0,43	1,08	9,46
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	0,03	0,02	0,00	1,59	93,70	0,78	0,46	0,83	15,11	27,23	-2,88
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	4,21	2,44	0,35	3,98	148,64	2,68	1,02	1,85	0,37	0,67	6,87
19	Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	1,87	1,36	0,08	2,13	28,77	0,37	0,28	1,08	0,65	2,48	2,51
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	1,46	1,81	0,31	1,07	59,99	400,01	0,52	0,39	0,36	0,27	0,00
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	6,81	1,26	0,86	18,72	12,17	2,67	1,58	2,81	0,27	0,47	8,24
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	11,78	0,47	0,10	38,66	119,41	5,07	3,24	9,98	0,49	1,50	4,17
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	3,08	1,22	0,08	2,93	39,03	2,92	1,24	2,99	0,44	1,08	15,36
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6,79	4,50	0,29	12,80	20,09	2,66	0,91	1,75	0,31	0,58	6,75
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	3,08	2,24	0,48	5,98	90,89	0,98	0,56	1,73	0,42	1,29	7,41

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
26	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3,16	1,70	0,31	8,94	28,06	0,97	0,59	3,30	0,48	2,66	5,47
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	26,60	32,36	11,59	1,36	9,91	1,06	0,42	0,57	0,02	0,02	0,00
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	2,06	9,54	9,49	39,07	0,00	2,06	0,20	0,48	0,09	0,23	0,00
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	5,93	3,52	2,20	5,94	156,56	1,37	0,53	1,72	0,12	0,40	43,28
30	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	3,67	43,45	0,30	0,09	2,98	2,56	0,08	0,21	0,02	0,06	0,00
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	1,94	79,54	1,55	1,55	32,17	0,30	0,02	0,04	0,01	0,03	0,00
32	Công ty Cổ phần Transimex	2,41	1,45	0,35	5,26	180,95	0,97	0,40	1,96	0,39	1,91	2,61
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	1,29	0,83	0,20	2,34	4,83	2,06	0,69	12,60	0,73	13,34	6,12
34	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	4,72	4,11	0,51	34,23	0,00	2,24	0,69	1,69	0,15	0,36	0,00
35	Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	5,27	1,39	0,15	4,25	77,58	8,73	2,40	10,92	0,46	2,09	14,23
36	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	6,28	1,16	0,10	6,51	23,17	5,77	2,38	16,46	0,42	2,88	25,47
37	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	3,63	1,19	0,13	3,45	8,42	17,32	1,93	5,70	0,53	1,57	18,60
38	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	8,75	14,42	1,00	7,66	5,22	1,72	0,41	0,83	0,08	0,16	0,00
39	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2,15	1,09	0,14	2,58	32,36	5,09	0,73	13,30	0,83	15,18	1,57
40	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	3,41	3,14	0,43	1,90	0,00	4,37	0,78	1,26	0,23	0,37	0,00
41	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	8,97	5,43	1,14	5,32	61,44	15,91	0,89	2,38	0,37	0,97	0,00
42	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	0,72	0,55	0,24	8,87	0,00	0,33	0,26	1,32	0,64	3,24	1,14
43	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	5,91	3,05	1,32	32,56	15,07	1,49	0,77	1,83	0,29	0,68	106,16
44	Công ty Cổ phần Vinafreight	5,46	1,79	0,69	7,63	656,57	276,94	1,87	5,59	0,35	1,04	55,64
45	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	13,62	4,87	1,21	9,03	51,78	11,52	1,93	3,98	0,31	0,64	6.442,99
46	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	2,12	0,36	0,06	9,91	11,98	0,42	0,37	0,71	1,21	2,33	-2,90
47	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	3,90	2,47	0,76	7,86	40,96	0,77	0,36	0,97	0,37	1,01	4,14
48	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	0,53	0,19	0,03	3,69	14,87	4,03	1,31	0,72	2,77	1,52	7,28
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3,30	0,50	0,06	9,11	64,52	1,70	1,25	10,84	0,86	7,41	1,42
50	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	4,43	0,95	0,08	9,61	70,63	27,83	3,26	17,03	0,75	3,92	9,36
51	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	4,17	7,20	3,46	17,90	647,11	4,79	0,51	6,33	0,14	1,68	0,00
52	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	14,14	1,47	0,02	11,10	164,15	6,85	3,28	15,88	0,54	2,59	3,22
53	Công ty Cổ phần Kho vận Petec	9,31	0,59	0,05	29,43	96,03	3,89	2,44	0,92	0,48	0,18	38,48
54	Công ty Cổ phần TCO Holdings	3,45	0,98	0,03	3,96	47,85	20,50	1,81	11,30	0,83	5,16	1,71

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	981,31	16%	5%	3%	2%	6%	319	53.484.630.469	2,24	1.916.030.791.310
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	934,91	15%	7%	7%	8%	7%	748	44.870.618.278	0,63	627.512.823.414
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	929,36	24%	11%	7%	4%	8%	789	25.560.239.588	1,11	383.208.049.101
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	972,88	12%	3%	5%	5%	1%	55	1.990.858.716	-0,06	37.098.976.163
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1.654,60	-15%	-23%	7%	4%	14%	1.400	17.105.549.617	-6,63	258.801.584.936
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	845,38	71%	16%	12%	10%	21%	2.087	9.849.421.611	1,77	81.096.617.456
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	955,45	17%	4%	4%	9%	31%	3.125	65.626.193.883	1,51	1.848.069.710.316
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	884,03	41%	12%	10%	6%	13%	1.340	16.238.924.768	2,00	159.342.953.965
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	757,11	44%	27%	40%	11%	46%	4.276	1.923.583.483.411	3,33	4.832.024.798.961
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	1.060,21	8%	-6%	1%	1%	1%	107	215.526.736	1,92	31.628.694.946
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	1.825,00	-51%	-77%	-82%	-19%	-10%	-954	-33.302.151.577	0,25	40.831.422.035
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	958,19	29%	4%	4%	5%	10%	460	1.386.204.473	1,68	33.429.639.645
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	1.016,64	10%	-2%	3%	2%	7%	700	9.286.034.239	2,53	278.276.936.599
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	947,79	13%	6%	8%	14%	36%	3.416	7.957.562.758.426	-0,42	106.911.815.323.587
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	1.266,72	-15%	-24%	138%	84%	603 %	59.706	530.812.956.718	-2,27	383.813.800.179
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	943,47	17%	8%	16%	9%	22%	1.683	2.629.828.754.343	1,45	16.969.719.071.136
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	2.172,90	-65%	-72%	-174%	-80%	- 144 %	-14.810	-289.186.165.817	-25,43	166.279.224.658
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	967,42	6%	5%	7%	7%	13%	1.335	11.347.224.143	1,14	157.287.697.207
19	Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	802,81	37%	33%	16%	5%	18%	1.632	87.786.522.552	1,32	540.056.890.013
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	1.032,50	38%	-3%	15%	8%	6%	508	5.541.040.198	0,48	36.226.259.588
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	961,53	10%	5%	4%	6%	12%	1.049	28.776.520.948	1,31	699.399.765.438
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	980,15	11%	2%	0%	0%	1%	138	990.639.063	1,58	718.691.821.370
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	963,75	10%	4%	3%	4%	9%	789	37.135.592.759	1,34	1.197.715.329.406
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	937,96	14%	8%	8%	8%	15%	1.365	24.463.522.435	1,33	288.314.094.437

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	863,45	19%	16%	12%	6%	20%	1.877	207.100.337.610	1,79	1.794.466.662.341
26	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	870,38	21%	17%	13%	7%	41%	2.879	1.469.628.360.919	2,92	11.732.148.061.983
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	928,72	23%	7%	9%	4%	5%	511	33.974.610.349	1,33	381.114.192.796
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	1.068,85	7%	-7%	254%	50%	122 %	12.215	60.847.303.395	2,22	23.925.062.406
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	821,52	21%	19%	24%	13%	41%	4.086	274.354.600.686	2,83	1.151.290.481.902
30	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	1.285,74	-7%	-29%	40%	3%	8%	846	10.816.678.892	2,62	27.109.145.516
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	2.235,55	20%	-124%	64%	1%	3%	251	2.154.707.957	2,04	3.344.928.808
32	Công ty Cổ phần Transimex	972,03	16%	7%	5%	2%	10%	1.196	170.169.834.108	3,05	3.356.093.696.306
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	859,59	22%	17%	13%	9%	158 %	13.157	490.310.087.529	4,92	3.904.819.500.307
34	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	557,86	57%	44%	38%	26%	64%	4.835	31.879.242.685	2,10	84.666.956.795
35	Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	961,99	11%	4%	3%	7%	31%	3.065	14.077.510.376	2,45	501.536.417.192
36	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	964,72	14%	4%	3%	8%	55%	5.468	35.782.017.282	4,04	1.080.942.001.790
37	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	951,86	15%	5%	4%	7%	22%	1.302	6.653.227.921	1,38	175.319.241.903
38	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	868,32	26%	13%	16%	7%	14%	1.092	92.905.968.048	1,87	569.810.705.098
39	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.000,71	10%	4%	2%	1%	26%	2.591	1.404.003.392.859	3,16	72.045.286.343.724
40	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	997,90	4%	0%	16%	12%	20%	2.014	28.525.108.496	1,25	178.828.665.087
41	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	965,92	13%	3%	7%	6%	17%	1.708	15.374.533.980	1,68	214.993.873.720
42	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.032,68	23%	13%	1%	0%	1%	97	306.445.007	1,85	41.555.417.530
43	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	1.038,28	3%	-4%	11%	8%	19%	1.933	65.721.232.745	1,70	620.600.948.687
44	Công ty Cổ phần Vinafreight	936,03	10%	7%	4%	8%	23%	1.889	73.014.743.887	1,96	1.798.985.990.147
45	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.005,99	2%	-1%	6%	12%	24%	2.395	335.255.267.808	1,42	5.576.148.117.488
46	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.340,85	-18%	-22%	-47%	-17%	-33%	-3.326	-50.147.764.156	-0,40	107.625.581.854
47	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	877,72	30%	18%	16%	6%	15%	1.393	434.539.229.050	1,71	2.787.912.700.840
48	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	1.016,34	14%	5%	44%	58%	32%	3.239	217.871.488.695	-0,97	496.024.249.089
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	991,32	16%	4%	1%	1%	13%	1.254	4.112.639.756	1,24	355.622.090.664
50	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	981,01	5%	2%	2%	6%	31%	2.370	383.085.841.715	1,30	20.734.671.115.593
51	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	505,11	60%	49%	48%	25%	302 %	25.072	75.470.841.165	10,62	158.282.285.993

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
52	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	998,37	3%	1%	1%	3%	12%	1.221	12.214.486.442	2,25	1.588.451.478.188
53	Công ty Cổ phần Kho vận Petec	918,97	21%	8%	7%	16%	6%	537	4.362.845.841	0,20	66.224.129.453
54	Công ty Cổ phần TCO Holdings	995,18	3%	2%	1%	1%	7%	679	21.297.359.219	1,08	3.538.239.728.906

BẢNG 5.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2,92	2,32	0,39	3,80	62,65	4,93	0,65	2,63	0,42	1,69	3,94
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	5,06	2,16	0,95	6,98	81,20	1,53	0,90	0,73	0,22	0,18	0,00
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	2,84	1,44	0,83	7,25	37,62	0,68	0,47	1,01	0,45	0,96	3,39
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	2,90	1,07	0,55	5,83	737,90	47,72	1,21	0,19	1,40	0,21	0,00
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	0,40	0,14	0,01	6,30	53,96	2,80	0,64	1,77	3,13	8,66	6,27
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	4,44	2,63	1,80	17,53	0,00	1,76	0,78	1,78	0,19	0,43	71,58
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	4,46	1,42	0,28	4,78	604,27	64,77	2,54	9,40	0,57	2,11	0,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	7,39	3,93	3,53	19,76	37,80	8,48	0,56	1,29	0,08	0,18	0,00
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	2,54	2,61	0,69	4,26	34,78	1,07	0,30	1,40	0,25	1,15	23,39
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	7,73	9,01	1,01	2,95	459,67	4,33	0,71	1,51	0,09	0,20	1.651,14
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	2,05	0,31	0,01	8,51	196,34	1,16	0,43	0,06	0,64	0,09	-121,17
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	5,95	3,94	2,84	9,25	0,00	10,80	1,01	2,45	0,18	0,44	0,00
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	5,73	7,65	0,65	2,47	84,33	14,89	0,71	2,08	0,12	0,36	0,00
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,15	0,50	0,18	12,86	27,22	4,82	1,66	3,90	0,91	2,14	10,75
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	0,60	0,32	0,19	6,14	24,09	1,03	0,63	4,15	1,27	8,44	4,70
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,04	1,58	0,42	4,47	23,54	2,01	0,53	1,58	0,46	1,35	13,10
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	0,02	0,01	0,00	1,91	360,86	0,78	0,46	0,50	25,56	27,53	-1,82
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	3,10	1,52	0,35	4,42	149,48	1,39	0,81	1,95	0,52	1,25	4,40

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
19	Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	1,68	0,29	0,03	12,21	25,46	0,39	0,24	1,47	0,77	4,66	1,66
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	1,98	2,15	0,41	1,28	24,99	657,79	0,62	0,53	0,33	0,28	0,00
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	6,26	0,91	0,57	30,76	9,86	2,01	1,36	2,88	0,38	0,80	15,32
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	10,54	0,82	0,14	16,69	120,92	4,73	2,82	11,05	0,57	2,23	3,49
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	1,45	1,01	0,05	1,65	10,56	3,15	0,88	3,43	0,65	2,53	11,36
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5,33	1,52	0,13	7,71	21,98	1,28	0,90	2,84	0,55	1,75	3,35
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	5,02	3,38	1,05	8,25	94,16	1,64	0,76	2,32	0,39	1,17	5,78
26	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3,94	1,76	0,47	8,74	39,56	1,19	0,72	3,41	0,48	2,30	4,80
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	23,34	27,05	0,42	1,44	9,80	1,13	0,46	0,63	0,02	0,03	0,00
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	0,05	12,25	12,24	5,20	0,00	0,02	0,00	0,00	0,06	0,07	0,00
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	6,83	4,00	2,39	5,97	134,31	1,30	0,49	1,61	0,10	0,34	71,97
30	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	3,55	28,44	1,47	0,14	3,60	4,10	0,12	0,34	0,03	0,10	0,00
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	2,55	92,96	1,50	1,60	23,69	0,35	0,02	0,05	0,01	0,03	0,00
32	Công ty Cổ phần Transimex	1,84	1,11	0,26	4,69	129,35	0,94	0,41	2,05	0,38	1,94	3,87
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	1,65	0,95	0,33	3,93	3,85	2,45	0,66	12,01	0,67	12,20	11,22
34	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	4,51	3,49	0,36	21,68	0,00	2,74	0,79	1,91	0,18	0,42	0,00
35	Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	4,69	1,21	0,22	4,76	43,46	8,60	2,26	11,38	0,49	2,45	18,62
36	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	3,82	0,86	0,17	6,21	8,07	4,74	1,81	15,08	0,51	4,27	18,68
37	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	3,04	1,00	0,07	3,30	7,16	18,39	1,87	6,87	0,62	2,27	22,29
38	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	5,82	9,95	0,65	8,47	4,30	2,54	0,43	0,89	0,09	0,19	0,00
39	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1,76	1,02	0,24	2,45	33,56	2,35	0,59	13,88	0,82	19,37	1,73
40	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	3,55	2,00	0,31	2,39	0,00	10,11	1,37	2,63	0,39	0,74	0,00
41	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	8,34	3,98	1,95	5,97	135,71	25,39	1,20	3,41	0,40	1,13	0,00
42	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	1,48	0,75	0,16	7,83	1.430,05	0,37	0,31	0,73	0,38	0,89	1,20
43	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	4,56	2,08	1,33	12,89	14,97	0,98	0,64	1,79	0,38	1,09	6,22
44	Công ty Cổ phần Vinafreight	4,83	1,70	0,60	7,30	521,03	677,86	1,69	5,22	0,36	1,10	65,25
45	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	4,58	2,35	1,13	3,99	29,97	2,09	0,79	2,22	0,46	1,28	13,02
46	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	4,91	0,36	0,17	108,29	17,30	0,55	0,50	0,84	1,37	2,30	-1,40

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
47	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	1,06	1,31	0,30	1,96	41,67	0,91	0,25	0,86	0,51	1,76	3,48
48	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	0,69	0,13	0,04	9,86	13,11	1,50	1,02	0,76	1,82	1,36	13,87
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2,78	0,49	0,07	7,60	54,66	1,69	1,21	10,11	0,87	7,23	1,00
50	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	3,95	1,06	0,07	7,78	127,31	19,36	2,74	16,89	0,76	4,72	7,96
51	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	4,36	7,56	0,07	12,30	5.927,12	5,89	0,52	5,73	0,13	1,45	0,00
52	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	5,05	1,63	0,02	3,42	116,70	2,45	1,28	7,82	0,72	4,41	1,75
53	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	3,60	1,85	1,17	11,83	6,44	71,80	1,48	2,61	0,42	0,74	0,00
54	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	5,21	0,58	0,26	27,94	31,26	3,88	2,23	3,96	0,68	1,20	2,12
55	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	3,15	1,20	0,32	9,07	73,54	0,64	0,50	1,30	0,37	0,96	2,47
56	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	3,85	3,63	3,36	14,73	10,48	2,90	0,73	1,41	0,24	0,47	14,76

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	952,76	18%	7%	5%	3%	13%	877	117.151.866.156	2,35	2.385.998.063.299
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	1.009,53	8%	-1%	1%	1%	1%	55	3.317.388.960	0,63	436.248.105.923
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	914,09	30%	12%	7%	3%	7%	735	23.817.492.479	1,16	326.868.523.516
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	946,37	10%	5%	5%	5%	1%	84	3.059.893.869	-0,06	67.601.991.494
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	1.234,75	-6%	-16%	41%	26%	73%	7.311	89.636.021.458	-5,89	216.483.274.442
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	879,25	69%	12%	13%	10%	23%	2.337	11.031.292.706	1,85	84.078.854.374
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	958,17	15%	4%	4%	9%	33%	3.311	69.524.260.866	1,59	1.973.665.408.115
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	891,03	44%	11%	9%	5%	12%	1.204	14.592.770.175	2,10	155.974.747.414
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	742,38	46%	28%	39%	12%	54%	3.839	2.302.523.181.352	3,50	5.956.025.297.015
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	1.004,38	15%	0%	1%	1%	2%	154	310.876.726	1,93	30.572.761.223
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	2.134,92	-75%	-111%	-303%	-131%	-19%	-1.933	-67.447.967.761	0,05	22.279.586.729
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	832,56	38%	17%	14%	14%	35%	3.167	5.067.222.085	1,99	35.313.425.601

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	972,19	15%	3%	6%	4%	12%	1.211	16.164.571.322	2,58	273.082.091.934
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	931,52	15%	8%	6%	10%	24%	2.949	7.607.322.697.905	0,22	121.412.224.055.165
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	999,06	13%	4%	11%	7%	47%	4.679	41.173.526.762	-1,80	365.127.979.780
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	915,94	18%	10%	14%	7%	22%	1.622	2.641.592.662.576	1,61	19.029.665.651.275
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	2.658,21	-81%	-93%	-205%	-95%	-102 %	-10.494	-204.904.370.604	-26,45	100.175.781.939
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	959,38	8%	6%	5%	4%	10%	994	8.451.247.056	1,16	165.691.704.404
19	Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	910,61	28%	23%	8%	2%	11%	1.062	55.346.024.284	1,42	734.587.710.190
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	891,93	41%	11%	14%	9%	8%	715	6.961.172.360	0,57	48.552.224.155
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	965,39	9%	4%	3%	4%	9%	748	22.158.216.129	1,32	715.816.770.049
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	985,88	10%	2%	1%	3%	11%	1.075	7.741.077.260	1,68	795.244.810.400
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	969,81	8%	3%	3%	2%	9%	733	34.517.308.590	1,38	1.372.443.792.605
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	980,79	8%	4%	4%	3%	11%	940	18.241.724.548	1,42	468.477.621.985
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	919,55	12%	10%	8%	6%	19%	1.770	198.475.497.195	1,86	2.404.552.219.496
26	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	914,53	15%	11%	8%	6%	28%	2.075	1.328.896.801.462	2,45	16.012.813.858.007
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	886,35	26%	11%	11%	5%	7%	721	47.918.395.232	1,35	421.949.439.869
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	9.765,07	73%	-877%	772%	2%	3%	253	1.262.714.559	1,05	163.636.367
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	787,16	24%	22%	29%	14%	46%	4.635	311.089.355.361	2,93	1.083.361.020.721
30	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	764,15	36%	24%	59%	7%	20%	1.994	25.496.553.495	2,77	43.457.462.657
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	1.513,74	49%	-51%	111%	2%	5%	501	4.310.799.019	2,09	3.891.874.188
32	Công ty Cổ phần Transimex	946,82	17%	10%	11%	4%	22%	2.074	373.460.550.270	3,13	3.504.629.002.193
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	782,89	29%	24%	21%	14%	250 %	20.706	1.123.701.406.096	5,90	5.403.287.959.866
34	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	566,44	58%	43%	38%	30%	72%	5.744	36.229.690.641	1,99	95.638.133.526
35	Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	954,81	13%	5%	3%	7%	37%	3.661	16.810.977.058	2,59	522.577.909.317
36	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	974,55	14%	3%	5%	8%	68%	6.807	51.136.751.203	4,06	1.138.741.987.840
37	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	958,78	13%	4%	3%	6%	22%	1.354	6.865.588.032	1,41	211.182.781.529

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
38	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	892,05	26%	11%	14%	6%	13%	961	85.810.899.666	1,87	607.237.296.685
39	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	996,21	10%	5%	3%	2%	36%	3.728	2.123.433.422.922	4,19	82.092.949.674.406
40	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	984,18	3%	2%	2%	2%	5%	457	6.477.642.844	1,18	373.354.211.072
41	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	962,15	13%	4%	4%	5%	15%	1.517	13.648.791.109	1,72	308.387.584.677
42	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	990,44	18%	10%	1%	0%	1%	104	568.355.949	1,44	44.619.596.333
43	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	1.039,28	4%	-2%	7%	5%	13%	1.273	43.284.649.394	1,74	610.098.917.813
44	Công ty Cổ phần Vinafreight	960,03	7%	4%	4%	7%	22%	1.941	68.311.182.673	1,99	1.674.415.502.866
45	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	996,77	6%	1%	10%	8%	22%	2.177	304.742.803.209	1,51	3.104.348.961.289
46	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.170,79	-3%	-6%	-26%	-13%	-22%	-2.182	-32.890.210.838	-0,62	126.310.292.012
47	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	873,25	36%	21%	16%	4%	14%	918	525.544.437.637	1,71	3.205.511.845.727
48	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	1.098,37	3%	-6%	47%	48%	36%	3.585	247.334.695.641	-0,61	525.172.084.150
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.002,83	16%	4%	0%	0%	-1%	-105	-344.793.677	1,10	331.453.848.147
50	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	979,30	6%	2%	2%	5%	33%	2.862	404.894.289.496	1,45	20.574.073.291.686
51	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	504,67	60%	50%	49%	25%	279 %	26.375	83.692.604.099	9,55	171.969.182.626
52	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	991,98	7%	2%	1%	1%	7%	879	11.393.525.822	1,71	1.369.369.064.183
53	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	986,72	9%	1%	3%	4%	7%	662	4.077.124.220	1,02	159.361.786.302
54	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt	998,20	9%	1%	1%	3%	5%	471	61.427.897.551	0,57	5.163.750.607.102
55	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	987,46	22%	5%	4%	2%	6%	565	39.153.484.659	1,65	882.662.701.999
56	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	891,12	25%	12%	11%	8%	15%	1.144	121.382.257.209	1,48	1.129.966.254.692

BẢNG 5.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	0,96	0,55	0,11	0,10	5,24	0,75	0,07	0,52	0,04	0,32	1,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	0,70	0,66	0,17	-0,72	-16,96	-0,39	-0,23	-0,32	-0,11	-0,12	-198,75
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	-0,64	0,16	0,22	-2,67	1,01	-0,07	-0,08	-0,17	-0,03	-0,07	0,36
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	0,41	0,41	0,48	1,52	714,14	27,08	0,35	0,08	-0,14	0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	-3,83	-1,26	-0,13	0,31	27,86	0,50	0,02	-0,35	0,20	-1,40	5,12
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	-0,63	0,45	0,46	-1,08	0,00	0,28	-0,02	0,06	0,01	0,05	-98,35
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	0,19	0,01	0,03	0,33	187,94	16,17	0,07	0,60	-0,01	0,05	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	-0,76	1,28	1,82	10,85	-0,68	3,12	-0,04	-0,03	0,00	0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	0,24	-0,53	-1,19	0,35	2,46	-0,13	0,03	0,23	0,01	0,13	7,38
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	-1,87	-0,82	0,15	-0,31	10,53	0,80	-0,03	-0,04	0,01	0,03	1.468,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	1,59	0,27	0,01	-5,22	5,68	0,89	0,20	-0,05	0,13	-0,16	-106,95
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	-1,55	-0,17	1,10	1,31	0,00	2,96	-0,11	0,13	-0,01	0,04	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	1,50	2,12	0,13	0,40	-7,48	5,63	0,01	-0,04	-0,04	-0,14	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	0,29	0,26	0,09	-1,61	-0,10	1,24	-0,16	-0,89	-0,25	-0,91	3,18
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	0,03	0,08	0,03	-7,91	-30,53	0,16	0,01	-0,21	-0,05	-0,97	-50,80
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,06	0,00	0,02	-0,23	-5,63	0,15	-0,02	0,17	0,03	0,27	3,64
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	-0,01	-0,01	0,00	0,32	267,15	0,00	0,00	-0,33	10,45	0,30	1,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	-1,11	-0,92	0,00	0,44	0,84	-1,29	-0,21	0,10	0,15	0,58	-2,47
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	-0,19	-1,07	-0,06	10,07	-3,31	0,02	-0,04	0,39	0,11	2,19	-0,86
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	0,52	0,34	0,09	0,21	-34,99	257,78	0,10	0,13	-0,03	0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	-0,54	-0,35	-0,29	12,04	-2,30	-0,65	-0,22	0,07	0,11	0,32	7,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-1,24	0,35	0,04	-21,97	1,51	-0,34	-0,42	1,06	0,08	0,73	-0,68
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-1,64	-0,22	-0,03	-1,28	-28,47	0,23	-0,36	0,44	0,20	1,45	-4,01
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-1,46	-2,98	-0,16	-5,10	1,89	-1,38	-0,02	1,09	0,25	1,17	-3,40
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1,94	1,14	0,57	2,27	3,27	0,66	0,20	0,59	-0,03	-0,12	-1,63
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	0,78	0,06	0,16	-0,21	11,50	0,21	0,13	0,11	0,01	-0,36	-0,67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	-3,26	-5,31	-11,17	0,08	-0,11	0,06	0,04	0,06	0,00	0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	-2,01	2,71	2,75	-33,88	0,00	-2,04	-0,19	-0,48	-0,03	-0,16	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	0,89	0,48	0,19	0,03	-22,25	-0,07	-0,04	-0,10	-0,02	-0,06	28,69
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	-0,12	-15,01	1,16	0,05	0,62	1,54	0,04	0,13	0,01	0,04	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	0,60	13,43	-0,05	0,05	-8,48	0,05	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
32	Công ty Cổ phần Transimex	-0,57	-0,35	-0,09	-0,57	-51,60	-0,02	0,01	0,09	0,00	0,03	1,26
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	0,36	0,12	0,14	1,59	-0,97	0,40	-0,03	-0,59	-0,06	-1,14	5,10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	-0,21	-0,62	-0,15	-12,54	0,00	0,50	0,10	0,22	0,03	0,07	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
35	Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	-0,58	-0,18	0,07	0,51	-34,12	-0,14	-0,15	0,46	0,03	0,36	4,39
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	-2,46	-0,30	0,07	-0,30	-15,10	-1,03	-0,57	-1,39	0,10	1,39	-6,80
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-0,59	-0,18	-0,06	-0,15	-1,26	1,07	-0,06	1,17	0,08	0,70	3,69
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-2,94	-4,47	-0,35	0,81	-0,91	0,82	0,02	0,05	0,01	0,03	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
39	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	-0,39	-0,07	0,10	-0,13	1,20	-2,74	-0,14	0,57	-0,01	4,19	0,16
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	0,14	-1,14	-0,12	0,50	0,00	5,74	0,59	1,37	0,16	0,37	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
41	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	-0,62	-1,45	0,81	0,66	74,27	9,48	0,31	1,04	0,03	0,15	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
42	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	0,76	0,20	-0,08	-1,04	1.430,05	0,05	0,05	-0,59	-0,25	-2,35	0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	-1,35	-0,98	0,01	-19,67	-0,10	-0,51	-0,13	-0,03	0,10	0,40	-99,94
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Vinafreight	-0,63	-0,09	-0,08	-0,32	-135,54	400,91	-0,17	-0,37	0,01	0,06	9,62
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-9,04	-2,52	-0,07	-5,03	-21,81	-9,44	-1,13	-1,77	0,15	0,64	-6.429,97
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	2,79	0,00	0,11	98,38	5,32	0,13	0,13	0,12	0,16	-0,03	1,50
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	-2,84	-1,16	-0,46	-5,89	0,71	0,14	-0,11	-0,12	0,14	0,75	-0,65
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
48	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	0,16	-0,06	0,01	6,17	-1,76	-2,53	-0,30	0,04	-0,95	-0,15	6,59
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-0,52	-0,01	0,02	-1,51	-9,86	-0,01	-0,04	-0,74	0,01	-0,19	-0,42
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-0,49	0,11	-0,02	-1,83	56,67	-8,47	-0,52	-0,13	0,01	0,80	-1,40
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	0,19	0,36	-3,40	-5,61	5.280,01	1,10	0,01	-0,60	0,00	-0,23	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
52	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	-9,08	0,16	0,00	-7,68	-47,45	-4,41	-2,01	-8,06	0,19	1,82	-1,47
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-28,54	2%	2%	2%	2%	7%	558	63.667.235.687	0,11	469.967.271.989
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	74,62	-7%	-7%	-6%	-7%	-7%	-693	-41.553.229.318	0,01	-191.264.717.491
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	-15,26	6%	2%	1%	0%	-1%	-54	-1.742.747.109	0,05	-56.339.525.585
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-26,51	-2%	3%	-1%	1%	0%	29	1.069.035.153	0,00	30.503.015.331
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	-419,85	9%	7%	35%	22%	59%	5.911	72.530.471.841	0,73	-42.318.310.494
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	33,87	-2%	-3%	1%	1%	3%	250	1.181.871.095	0,08	2.982.236.918
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	2,73	-1%	0%	0%	0%	2%	186	3.898.066.983	0,08	125.595.697.799
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	7,00	3%	-1%	-1%	-1%	-1%	-136	-1.646.154.593	0,10	-3.368.206.551
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	-14,73	2%	0%	-1%	1%	8%	-437	378.939.697.941	0,17	1.124.000.498.054
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	-55,82	6%	6%	0%	0%	0%	47	95.349.990	0,02	-1.055.933.723
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	309,92	-24%	-34%	-221%	-112%	-10%	-979	-34.145.816.184	-0,19	-18.551.835.306
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	-125,63	9%	13%	10%	10%	26%	2.707	3.681.017.612	0,31	1.883.785.956
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	-44,45	5%	4%	3%	2%	5%	511	6.878.537.083	0,05	-5.194.844.665
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	-16,26	2%	1%	-1%	-3%	-11%	-467	-350.240.060.521	0,64	14.500.408.731.578
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	-267,66	28%	28%	-127%	-77%	-556%	-55.027	-489.639.429.956	0,47	-18.685.820.399
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	-27,53	2%	2%	-2%	-1%	0%	-61	11.763.908.233	0,16	2.059.946.580.139
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	485,31	-16%	-21%	-31%	-15%	42%	4.316	84.281.795.213	-1,02	-66.103.442.719
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	-8,04	1%	1%	-2%	-3%	-3%	-341	-2.895.977.087	0,01	8.404.007.197
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	107,81	-9%	-10%	-9%	-3%	-6%	-570	-32.440.498.268	0,10	194.530.820.177
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	-140,58	2%	14%	-1%	1%	2%	207	1.420.132.162	0,09	12.325.964.567
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	3,85	-1%	-1%	-1%	-2%	-3%	-301	-6.618.304.819	0,01	16.417.004.611
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	5,72	-1%	0%	1%	2%	9%	937	6.750.438.197	0,10	76.552.989.030
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6,06	-2%	-1%	-1%	-2%	-1%	-56	-2.618.284.169	0,03	174.728.463.199
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	42,83	-6%	-4%	-5%	-4%	-4%	-425	-6.221.797.887	0,09	180.163.527.548
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	56,10	-7%	-6%	-3%	0%	-1%	-107	-8.624.840.415	0,08	610.085.557.155
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44,15	-6%	-5%	-4%	-1%	-13%	-804	-140.731.559.457	-0,47	4.280.665.796.024
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	-42,37	3%	4%	2%	1%	2%	210	13.943.784.883	0,02	40.835.247.073
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	8.696,23	66%	-870%	517%	-47%	-119%	-11.962	-59.584.588.836	-1,17	-23.761.426.039
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	-34,36	4%	3%	5%	2%	5%	549	36.734.754.675	0,10	-67.929.461.181
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
30	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	-521,59	43%	52%	19%	4%	11%	1.148	14.679.874.603	0,15	16.348.317.141
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	-721,82	29%	72%	46%	1%	3%	250	2.156.091.062	0,05	546.945.380
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Transimex	-25,20	2%	3%	6%	2%	12%	878	203.290.716.162	0,08	148.535.305.887
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	-76,70	7%	7%	8%	5%	92%	7.549	633.391.318.567	0,98	1.498.468.459.559
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	8,59	1%	-1%	0%	4%	9%	909	4.350.447.956	-0,11	10.971.176.731
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	-7,17	2%	1%	0%	1%	6%	596	2.733.466.682	0,14	21.041.492.125
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	9,83	0%	-1%	1%	0%	13%	1.339	15.354.733.921	0,02	57.799.986.050
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	6,92	-2%	-1%	-1%	-1%	1%	52	212.360.111	0,03	35.863.539.626
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	23,74	0%	-2%	-2%	-1%	-1%	-131	-7.095.068.382	0,00	37.426.591.587
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
39	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	-4,50	0%	0%	1%	0%	10%	1.137	719.430.030.063	1,03	10.047.663.330.682
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-13,72	-1%	1%	-14%	-10%	-16%	-1.557	-22.047.465.652	-0,07	194.525.545.985
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	-3,76	0%	0%	-3%	-1%	-2%	-191	-1.725.742.871	0,03	93.393.710.957
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	-42,24	-4%	-2%	1%	0%	0%	7	261.910.942	-0,41	3.064.178.803
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	0,99	1%	1%	-3%	-4%	-7%	-660	-22.436.583.351	0,04	-10.502.030.874
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Vinafreight	24,00	-3%	-2%	0%	-1%	-1%	52	-4.703.561.214	0,03	-124.570.487.281
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
45	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-9,22	4%	2%	4%	-4%	-2%	-218	-30.512.464.599	0,09	-2.471.799.156.199
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	-170,07	16%	16%	21%	4%	11%	1.144	17.257.553.318	-0,22	18.684.710.158
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	-4,47	5%	3%	1%	-2%	-1%	-475	91.005.208.587	0,00	417.599.144.887
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	82,04	-11%	-12%	3%	-10%	4%	346	29.463.206.946	0,36	29.147.835.061
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11,51	0%	0%	-1%	-2%	-14%	-1.359	-4.457.433.433	-0,14	-24.168.242.517
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
50	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-1,71	1%	0%	0%	-1%	2%	492	21.808.447.781	0,15	-160.597.823.907
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	-0,44	0%	0%	1%	1%	-23%	1.303	8.221.762.934	-1,08	13.686.896.633
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	-6,39	3%	2%	0%	-1%	-6%	-342	-820.960.620	-0,54	-219.082.414.005
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

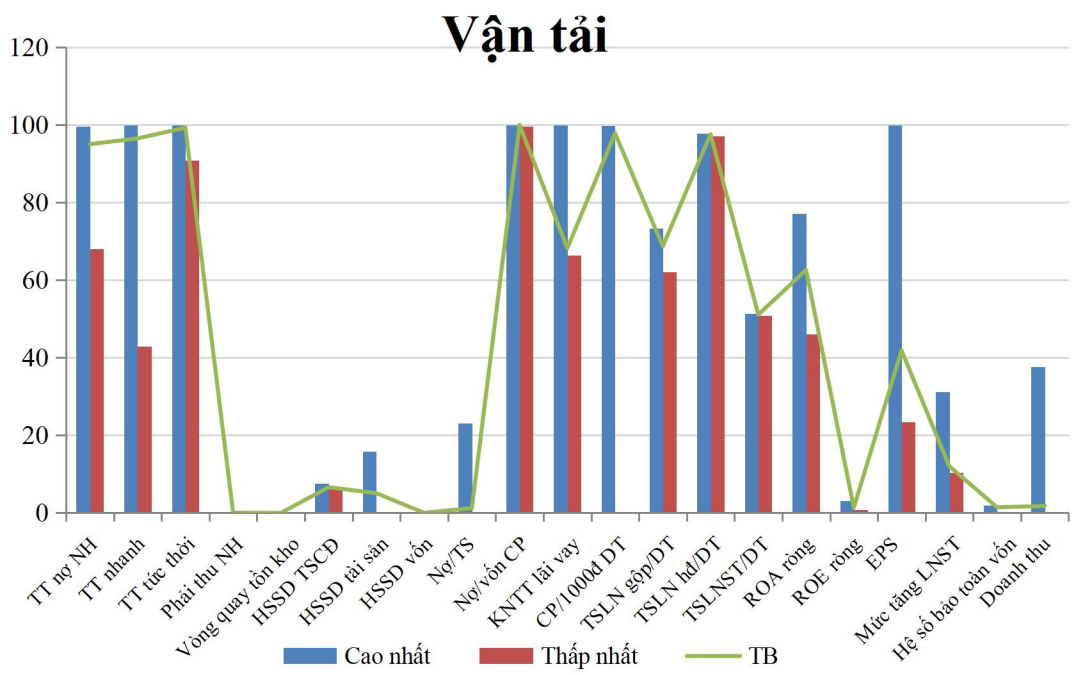
BẢNG 5.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	297,76	296,46	9,57	10,70	166,90	115,01	430,21	270,29	52,12	55,92	0,67	0,72
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	294,64	294,27	12,16	13,55	166,87	114,30	431,79	264,54	49,09	52,94	0,22	0,13
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	296,02	296,18	9,44	7,43	167,06	115,99	431,69	271,92	50,00	53,86	0,13	0,10
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	297,81	297,47	10,90	89,35	168,67	115,28	430,02	267,99	47,78	51,73	0,01	0,02
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	295,23	297,53	9,72	9,88	170,67	106,54	428,82	278,44	35,42	41,57	0,09	0,07
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	292,81	291,00	10,65	6,69	166,63	120,95	438,12	280,75	51,25	55,06	0,03	0,03
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	295,20	297,26	18,73	82,48	167,19	114,13	434,62	275,05	50,74	54,61	0,65	0,59
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	288,34	282,28	9,70	11,04	166,43	114,19	434,17	274,93	51,67	55,50	0,06	0,05
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	295,13	296,00	8,05	6,03	166,69	117,41	443,38	294,72	54,17	57,93	1,70	1,79
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	282,03	288,08	10,32	53,01	166,48	198,83	428,94	265,46	51,52	55,20	0,01	0,01
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	297,66	297,83	7,92	24,44	167,09	103,87	418,54	173,50	48,37	51,93	0,01	0,01
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	288,07	285,51	12,14	6,88	166,61	114,67	431,86	282,54	51,07	55,31	0,01	0,01
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	292,09	291,25	10,13	13,90	166,57	114,51	430,09	269,57	52,67	56,34	0,10	0,08
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,38	299,32	15,55	12,32	168,07	115,30	455,58	292,11	47,11	52,21	37,63	36,58
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	299,02	299,50	9,77	6,75	168,23	105,30	507,25	276,41	43,63	48,70	0,14	0,11
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	297,54	297,15	9,43	5,80	166,98	116,36	439,60	280,10	50,64	54,64	5,97	5,73
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	296,58	297,00	8,94	40,88	189,06	94,29	390,34	157,85	-	5,77	0,06	0,03
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	294,36	297,26	11,65	20,21	166,89	115,81	431,48	269,02	50,06	53,85	0,06	0,05
19	Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	298,11	298,09	8,11	6,32	167,30	110,47	434,20	273,01	50,39	54,32	0,19	0,22
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	298,30	296,88	10,17	72,81	166,86	114,54	433,31	274,72	48,81	52,83	0,01	0,01
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	291,70	296,07	14,40	12,51	166,72	116,72	431,36	268,44	50,37	54,14	0,25	0,22
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	286,38	295,24	22,55	28,11	200,73	114,25	429,21	267,88	50,88	54,77	0,25	0,24
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	296,69	298,33	12,68	5,42	167,01	114,54	430,57	267,73	50,44	54,24	0,42	0,41
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	289,75	296,90	11,19	7,61	166,78	114,96	432,25	268,23	50,41	54,31	0,10	0,14
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	295,71	293,04	9,47	14,96	166,96	100,04	433,49	273,36	51,27	55,08	0,63	0,72

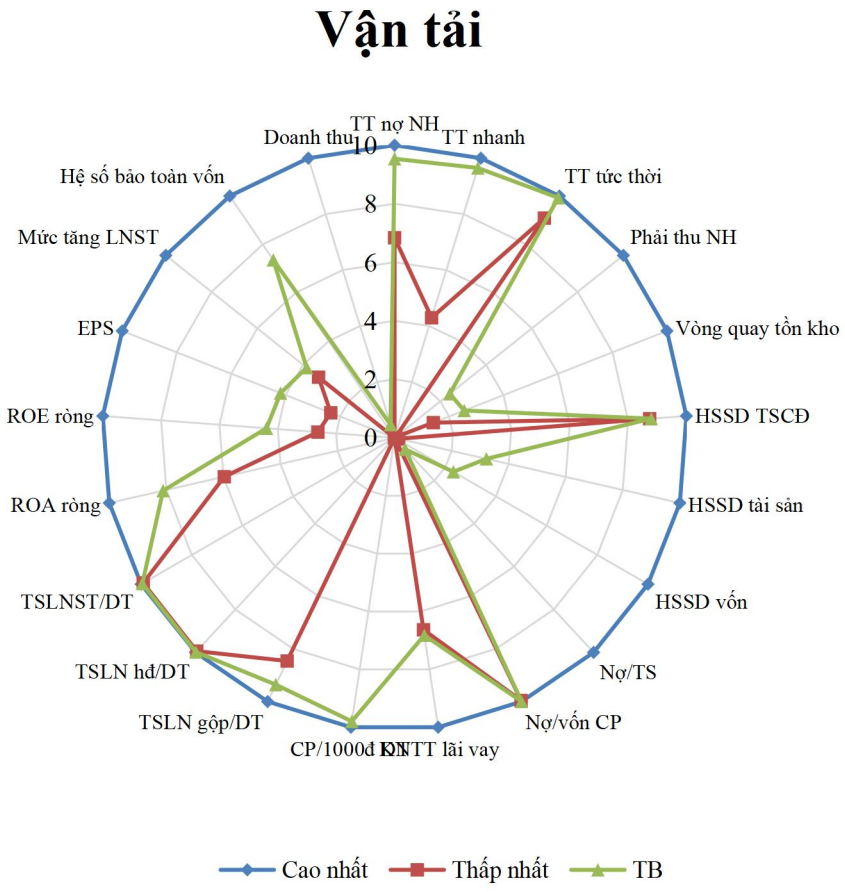
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
26	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	296,27	295,84	9,63	9,15	167,03	114,18	438,12	277,40	53,40	56,10	4,13	4,82
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	236,01	270,14	8,77	3,26	166,33	113,91	431,37	272,90	50,41	54,19	0,13	0,13
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	284,70	245,54	7,90	1,16	166,46	114,01	451,30	185,84	52,08	53,66	0,01	0,00
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	290,07	286,78	9,32	17,74	166,51	120,76	437,35	286,94	53,24	56,94	0,41	0,33
30	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	265,50	274,53	7,11	1,42	166,34	114,02	428,89	283,19	52,85	56,67	0,01	0,01
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	240,69	229,58	6,83	3,10	166,33	113,90	429,44	259,38	51,76	55,49	0,00	0,00
32	Công ty Cổ phần Transimex	297,32	298,78	8,67	16,68	166,90	114,59	431,49	273,77	53,65	57,29	1,18	1,06
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	299,40	298,42	10,14	5,52	167,25	99,57	446,85	323,96	57,17	62,12	1,37	1,63
34	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	292,51	295,19	10,24	7,66	166,54	114,65	443,31	303,44	51,86	55,30	0,03	0,03
35	Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	293,95	297,80	18,34	15,97	167,01	115,17	433,57	275,17	52,52	56,35	0,18	0,16
36	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	292,79	298,31	18,27	11,03	166,94	112,37	436,59	281,02	55,51	58,91	0,38	0,34
37	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	296,13	297,80	16,06	10,84	167,13	115,87	432,19	271,18	50,50	54,29	0,06	0,06
38	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	279,65	289,59	8,74	4,12	166,43	114,22	432,99	273,82	51,43	55,09	0,20	0,18
39	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	298,04	299,04	10,33	8,40	167,37	87,76	435,48	277,44	53,86	59,14	25,36	24,74
40	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	294,73	297,05	10,47	6,73	166,66	115,30	432,98	266,15	50,26	53,89	0,06	0,11
41	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	285,77	287,80	11,08	23,05	166,88	115,51	432,20	270,42	51,08	54,83	0,08	0,09
42	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	299,55	299,33	8,03	102,77	167,26	115,63	430,13	266,65	51,40	54,35	0,01	0,01
43	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	291,15	293,10	10,60	6,81	166,79	116,11	332,41	266,99	51,10	54,86	0,22	0,18
44	Công ty Cổ phần Vinafreight	293,13	295,99	16,39	133,52	166,87	121,25	432,60	271,48	51,60	55,30	0,63	0,50
45	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	280,34	293,64	16,05	7,39	200,47	116,47	433,84	271,60	50,58	54,47	1,96	0,94
46	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	298,17	297,89	8,56	25,09	201,83	114,34	419,41	250,46	47,15	50,75	0,04	0,04
47	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	294,52	298,62	8,49	6,04	166,89	114,93	434,33	276,61	51,12	54,81	0,98	0,97
48	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	298,70	298,15	13,03	7,23	170,56	117,48	444,16	281,04	46,08	50,77	0,17	0,16
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	296,90	298,26	12,86	13,23	167,54	106,53	431,03	265,15	50,24	53,76	0,13	0,10
50	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	295,21	297,34	22,55	29,06	167,43	110,94	433,13	273,11	50,36	54,37	7,30	6,20
51	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	288,60	292,60	9,37	105,62	166,52	114,80	464,95	345,28	67,92	68,46	0,06	0,05
52	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	282,66	296,13	22,62	19,04	167,12	110,84	430,15	266,55	52,14	54,82	0,56	0,41
53	Công ty Cổ phần Kho vận Petec	289,35		18,57		167,05		433,49		48,28		0,02	

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
54	Công ty Cổ phần TCO Holdings	296,34		15,54		167,53		429,30		49,93		1,25	
55	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài		294,29		16,00		115,33		267,25		53,61		0,05
56	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt		297,67		17,61		115,80		266,38		52,84		1,56
57	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam		297,66		11,74		115,85		268,22		54,71		0,27
58	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		284,66		105,90		116,05		274,51		54,42		0,34

SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 5.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	957,23	749,10	29	29	758	755
2	Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	954,77	739,73	38	41	955	1.057
3	Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây	954,34	745,49	40	35	983	868
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	955,20	821,83	35	7	921	139
5	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	939,95	734,02	46	50	1.280	1.193
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	959,49	754,48	22	24	598	604
7	TCT Chuyển phát nhanh Bưu Điện - Công ty Cổ phần	967,13	824,12	15	6	260	132
8	Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	950,37	738,00	43	45	1.145	1.114
9	Công ty Cổ phần GEMADEPT	969,11	773,89	13	12	211	321
10	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	939,30	860,59	49	3	1.287	35
11	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	939,60	651,58	47	54	1.282	1.380
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	949,77	744,92	44	36	1.157	895
13	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	951,64	745,65	41	34	1.104	860
14	TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.022,32	807,85	2	9	46	167
15	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế	1.028,04	736,77	1	49	45	1.141
16	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	970,16	759,79	12	19	196	498
17	Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	884,98	595,83	53	56	1.373	1.408
18	Công ty Cổ phần Vận tải Newway	954,48	756,20	39	22	976	569
19	Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	958,30	742,44	25	38	677	976
20	Công ty Cổ phần PGT Holdings	957,47	811,80	28	8	736	158
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	954,80	748,10	37	31	954	782
22	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	990,00	760,49	5	18	83	483
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	957,81	740,66	26	40	708	1.020
24	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	950,49	742,16	42	39	1.140	984
25	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	957,53	737,20	27	46	729	1.129
26	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	968,58	757,50	14	20	223	541
27	Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang	893,02	714,52	52	52	1.370	1.312
28	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hải Âu	962,45	600,21	18	55	409	1.407
29	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	956,90	769,49	30	14	780	368
30	Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	920,71	729,84	50	51	1.342	1.248
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	895,04	661,45	51	53	1.369	1.372
32	Công ty Cổ phần Transimex	959,21	762,15	23	15	617	457
33	Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	982,19	791,22	7	10	103	224

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
34	Công ty Cổ phần Bến bãi vận tải Sài Gòn	964,49	776,27	17	11	327	304
35	Công ty Cổ phần Vận tải 1 TRACO	965,58	760,63	16	17	294	478
36	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	970,48	761,99	11	16	191	463
37	Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	962,08	750,04	19	28	433	733
38	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	939,45	737,02	48	48	1.284	1.135
39	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	990,44	756,52	4	21	82	563
40	Công ty Cổ phần VIMC Logistics	955,17	739,22	36	42	925	1.080
41	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	947,09	751,71	45	27	1.205	687
42	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	956,38	838,73	32	4	823	81
43	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship	852,28	738,05	54	44	1.386	1.111
44	Công ty Cổ phần Vinafreight	961,23	878,04	20	2	476	23
45	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	983,24	744,50	6	37	98	907
46	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	975,15	738,57	9	43	143	1.092
47	Công ty Cổ phần tập đoàn Container Việt Nam	956,34	751,98	33	25	828	674
48	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam	972,70	754,83	10	23	171	596
49	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	958,69	737,04	24	47	655	1.133
50	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	975,98	771,01	8	13	137	348
51	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	997,42	926,82	3	1	71	14
52	Công ty Cổ phần Vận tải thủy Vinacomin	955,25	747,79	34	32	918	794
53	Công ty Cổ phần Kho vận Petec	956,77		31		792	
54	Công ty Cổ phần TCO Holdings	959,88		21		572	
55	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài		746,53		33		834
56	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt		751,86		26		676
57	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam		748,46		30		772
58	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		835,88		5		88

6. NGÀNH KHO BÃI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 67 Năm 2025: 67

Thêm: 0 Bớt: 0

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 31 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 10

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 10 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Phải thu NH Vòng quay tồn kho

Điểm thấp: HSSD vốn ROE ròng Hệ số bảo toàn vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 38 K.đổi: Giảm bậc: 29

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn 24

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả 99.99

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả 137.08

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần VINAFCO 199.82

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP 325.81

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP 7.83

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (19)

BẢNG 6.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,96	5,29	0,83	1,84	29,65	1,88	0,29	10,40	0,22	7,94	239,99
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	12,65	1,33	0,26	12,50	14,09	53,34	3,52	4,46	0,28	0,35	-0,29
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	4,43	1,82	0,25	2,87	298,36	2,82	1,29	3,79	0,63	1,84	1,30
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	10,46	24,02	2,95	1,75	14,28	0,78	0,26	0,28	0,03	0,04	0,00
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	4,80	22,28	0,44	23,49	0,00	10,06	0,21	0,46	0,09	0,20	0,00
6	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	6,96	1,93	1,33	13,53	85,31	0,69	0,56	0,72	0,11	0,14	28,27
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	4,56	2,91	1,06	4,11	221,66	0,80	0,43	0,57	0,26	0,34	5,29
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	5,79	3,67	0,21	7,24	52,02	1,01	0,59	1,47	0,26	0,64	19,82
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	6,85	15,59	2,13	0,82	16,93	26,47	0,35	0,62	0,05	0,10	0,00
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	0,11	0,24	0,00	0,72	435,11	3,33	0,13	0,35	1,11	3,10	1,72
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	5,77	7,11	1,78	2,94	33,11	1,86	0,47	0,95	0,09	0,17	3.452,34
12	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	4,19	2,69	0,18	3,17	11,55	5,39	0,58	0,88	0,14	0,21	0,00
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	2,50	2,05	1,19	5,45	49,50	35,73	1,05	1,93	0,42	0,78	0,00
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	0,92	1,95	0,27	0,66	4,03	0,64	0,20	0,49	0,47	1,13	1,45
15	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	10,85	2,20	0,41	6,52	72,01	6,98	2,60	5,39	0,31	0,65	16,75
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	4,62	8,51	0,18	6,78	28,00	3,18	0,42	1,74	0,09	0,38	0,00
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	4,70	3,67	0,19	7,40	112,16	29,27	0,68	1,14	0,14	0,24	28,56
18	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	5,05	1,32	0,29	11,66	50,71	2,12	1,33	3,66	0,50	1,37	5,49
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	3,30	1,38	0,76	7,91	31,05	0,84	0,55	3,29	0,46	2,73	10,66
20	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	0,90	0,33	0,08	3,77	29,05	0,12	0,09	0,77	0,72	6,47	1,73
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	3,74	3,87	0,99	6,93	2.911,56	1,22	0,43	0,82	0,12	0,22	984,40
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	5,23	3,58	1,31	39,81	0,00	3,05	0,98	1,43	0,19	0,27	0,00
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	1,04	0,78	0,52	4,44	0,00	0,67	0,31	2,02	0,64	4,13	7,41
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	0,85	0,59	0,06	1,63	40,06	4,02	0,26	0,51	0,51	1,02	5,51
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	2,48	0,92	0,49	5,83	0,00	3,63	0,87	3,03	0,55	1,91	35,55
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	3,70	6,62	1,22	1,95	29,60	3,68	0,40	0,82	0,15	0,30	135,56

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	5,61	0,91	0,53	19,58	29,22	5,10	2,46	4,15	0,52	0,88	16,13
28	Công ty Cổ phần MHC	0,06	3,41	0,07	0,04	0,00	1,03	0,02	0,03	0,41	0,89	1,69
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	3,08	0,69	0,18	7,69	52,82	0,97	0,66	0,97	0,23	0,34	24,76
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	3,38	0,83	0,29	8,74	6,60	4,75	1,76	6,31	0,64	2,29	7,95
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	5,47	3,06	0,80	12,31	160,18	10,10	1,24	3,52	0,25	0,70	0,00
32	Công ty Cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,00	1,36	0,51	0,00	141,34	0,00	0,00	0,00	0,66	2,01	-4,35
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	5,59	3,52	1,16	8,91	481,82	3,75	0,86	3,61	0,20	0,83	62,60
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1,58	1,82	0,30	2,67	13,86	1,42	0,31	0,79	0,25	0,65	169,87
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	5,06	2,77	1,07	3,00	242,45	2,50	1,04	2,21	0,33	0,70	9,91
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	8,77	1,66	0,29	6,52	67,17	9,62	2,47	10,86	0,32	1,43	5,01
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5,13	1,55	0,22	6,87	68,30	0,73	0,45	0,60	0,14	0,19	2,92
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	5,53	2,96	0,45	4,78	38,13	1,91	0,87	2,86	0,34	1,10	9,93
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	6,50	13,02	0,67	8,65	0,00	0,35	0,20	0,41	0,03	0,07	0,00
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	2,83	0,76	0,10	4,89	123,83	4,39	1,78	13,30	0,82	6,16	1,51
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8,28	4,35	1,48	8,91	158,51	20,70	1,69	2,52	0,20	0,30	0,00
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	6,17	4,81	0,92	8,41	11,73	15,96	1,03	1,35	0,18	0,23	0,00
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	2,13	2,85	0,65	9,30	0,00	2,77	0,55	1,02	0,26	0,48	0,00
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	6,92	3,70	1,61	6,15	20,49	22,02	1,18	4,37	0,17	0,63	320,99
45	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5,64	4,59	1,61	7,64	94,47	7,76	1,02	4,52	0,20	0,87	0,00
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	1,44	2,11	0,66	1,89	48,08	0,65	0,19	0,51	0,50	1,33	246,80
47	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	4,63	9,89	0,86	4,04	404,48	5,32	0,29	0,66	0,09	0,20	0,00
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	6,58	4,49	3,18	6,22	0,00	2,82	0,92	2,00	0,14	0,30	0,00
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	4,66	2,07	0,96	5,13	56,78	2,22	0,80	2,50	0,21	0,66	19,62
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	1,86	7,66	3,25	3,19	179,44	2,22	0,22	1,71	0,12	0,94	3.225,52
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	0,88	0,20	0,09	11,04	904,39	19,32	2,01	0,54	2,35	0,63	0,00
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	3,86	1,54	0,13	3,67	105,58	6,59	1,47	5,41	0,41	1,53	352,35
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	3,97	1,66	0,30	5,68	103,35	6,81	1,62	5,30	0,43	1,41	95,61
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	6,45	2,28	0,27	3,19	171,23	0,94	0,64	0,95	0,11	0,16	14,64
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	4,20	1,62	0,22	4,92	691,17	2,07	1,13	2,77	0,40	0,99	19,41

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	5,30	3,96	0,76	1,66	107,11	3.074,50	1,22	3,70	0,28	0,83	0,00
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	3,65	2,34	0,17	3,61	87,31	5,76	1,10	3,42	0,32	1,00	14,16
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	1,73	4,32	0,96	0,52	899,97	3,24	0,26	0,64	0,17	0,41	0,00
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	2,32	1,04	0,02	2,29	4.410.015,01	1.182,17	2,21	128,81	0,95	55,42	1,11
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	5,64	3,56	1,47	9,77	23,82	5,03	0,92	1,73	0,16	0,31	0,00
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	7,10	7,99	0,63	1,39	37,39	5,82	0,28	0,65	0,04	0,10	0,00
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	9,81	3,06	0,72	4,44	0,00	26,44	2,53	8,15	0,35	1,12	0,00
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	3,17	1,06	0,40	6,27	0,00	56,22	2,13	8,58	0,68	2,73	1,54
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	4,04	1,77	0,81	5,06	0,00	19,13	1,78	7,81	0,44	1,95	0,00
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	0,02	0,11	0,00	0,23	9,39	2,12	0,15	0,17	7,14	8,08	-2,21
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	8,08	2,04	0,96	7,76	85,05	6,63	2,37	8,78	0,29	1,09	43,67
67	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1,68	0,50	0,11	4,63	14,34	1,53	0,84	0,88	0,62	0,65	-18,84

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	451,24	61%	55%	52%	15%	538 %	4.787	11.676.570.657.882	27,65	22.700.675.019.103
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	1.026,40	7%	-2%	-1%	-4%	-5%	-511	-2.412.180.479	0,90	210.584.131.267
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	995,36	7%	3%	1%	1%	2%	207	1.036.477.671	1,09	189.405.753.487
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	1.216,47	4%	-22%	-2%	0%	0%	-48	-661.573.169	1,04	38.371.820.418
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	890,57	61%	11%	194%	41%	90%	8.977	21.545.608.990	2,00	11.097.868.404
6	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	889,42	28%	11%	9%	5%	7%	669	16.783.825.059	1,14	177.533.442.935
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	966,79	20%	4%	2%	1%	1%	133	3.648.786.668	0,97	156.103.579.385
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	769,20	36%	24%	21%	12%	30%	3.044	301.338.435.382	1,85	1.452.619.154.002
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	1.014,60	28%	-1%	4%	1%	2%	242	4.523.878.505	1,67	123.106.972.488
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	879,70	61%	40%	15%	2%	5%	541	1.623.760.577	-0,30	10.553.234.905
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	670,53	43%	33%	31%	15%	29%	2.723	99.155.142.068	1,83	322.588.699.271

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
12	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	836,24	29%	16%	18%	10%	16%	1.588	119.211.903.372	1,30	662.274.555.759
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	999,07	12%	0%	2%	3%	5%	470	1.693.081.694	1,06	69.643.168.231
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	925,44	35%	21%	5%	1%	2%	13	26.387.321.697	1,29	525.470.723.348
15	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	970,43	17%	3%	3%	8%	16%	1.357	6.882.344.355	1,42	232.147.017.453
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	641,06	47%	36%	48%	21%	84%	8.406	336.224.822.010	3,72	694.341.855.567
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	919,06	12%	8%	8%	5%	9%	898	53.783.079.207	1,44	681.740.913.400
18	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	960,73	8%	5%	4%	6%	16%	1.507	100.668.131.999	1,39	2.247.003.636.730
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	760,78	32%	26%	20%	11%	66%	5.055	800.226.211.464	3,27	3.992.094.957.163
20	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	857,06	41%	38%	15%	1%	11%	1.025	495.104.828.065	1,60	3.308.251.591.277
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	873,85	19%	13%	17%	7%	14%	1.402	18.114.439.481	1,66	107.881.252.448
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	902,72	16%	10%	7%	7%	10%	1.005	9.544.973.445	1,18	135.876.561.357
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	759,82	38%	28%	21%	7%	42%	3.294	103.198.027.619	2,35	496.165.109.794
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	992,86	16%	3%	9%	2%	5%	388	16.476.650.049	0,97	185.383.670.650
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	830,88	28%	17%	14%	13%	44%	3.487	65.514.125.377	1,58	455.409.981.350
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	1.054,83	8%	-5%	34%	14%	28%	3.106	42.493.943.680	1,75	124.491.374.531
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	956,76	18%	5%	4%	10%	17%	904	7.305.557.459	0,81	181.406.891.268
28	Công ty Cổ phần MHC	3.544,75	-2%	-113%	83%	1%	3%	271	11.816.355.128	1,27	14.288.898.450
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	910,75	25%	9%	8%	5%	8%	786	16.918.982.281	1,13	208.040.982.497
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	982,47	54%	3%	7%	13%	45%	3.353	37.340.630.792	1,29	525.202.941.576
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	671,87	45%	33%	29%	36%	102 %	9.175	266.441.450.895	2,13	920.644.864.614
32	Công ty Cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	13.623,92	-816%	-1114%	-795%	0%	-1%	-81	-17.308.427.564	1,06	2.176.403.000
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	694,86	37%	31%	26%	22%	94%	8.713	347.241.629.002	3,35	1.337.315.365.298
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	718,85	38%	28%	38%	11%	30%	2.469	975.117.194.652	1,95	2.595.479.044.228
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	869,56	23%	15%	12%	12%	26%	1.997	41.960.639.268	1,43	356.512.673.684
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	984,98	8%	2%	2%	4%	16%	1.646	1.975.244.349	2,97	130.366.771.058
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	974,31	26%	5%	4%	2%	2%	146	8.351.921.755	1,15	240.464.603.252
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	875,77	24%	14%	11%	10%	32%	3.172	128.187.658.057	2,18	1.165.259.415.905
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	227,69	84%	77%	75%	15%	31%	3.090	33.412.720.789	1,96	44.479.716.060

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	986,93	9%	4%	1%	1%	9%	740	5.530.569.163	1,32	787.553.708.561
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	960,72	14%	4%	5%	8%	12%	1.184	4.679.682.500	1,19	102.073.572.991
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	1.008,52	18%	-1%	4%	4%	6%	550	4.572.416.018	1,08	112.013.887.961
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	296,28	77%	70%	67%	37%	68%	6.547	692.827.863.783	1,38	1.036.882.045.512
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	942,97	14%	6%	7%	9%	31%	3.445	78.384.997.675	3,07	1.087.771.573.724
45	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	784,84	33%	22%	19%	20%	88%	7.271	295.962.026.141	3,56	1.518.231.489.552
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	919,62	29%	8%	14%	3%	7%	791	158.261.065.282	1,33	1.105.567.526.595
47	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	850,77	24%	15%	20%	6%	13%	0	19.066.669.288	2,04	94.940.201.965
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	946,93	11%	5%	6%	5%	11%	1.135	4.892.702.423	1,87	86.084.251.722
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	940,36	16%	7%	8%	7%	21%	1.960	203.829.241.923	2,44	2.454.337.015.222
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	707,34	35%	29%	34%	7%	57%	5.782	15.868.423.051	6,87	47.288.672.229
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	999,86	21%	0%	-1%	-3%	-1%	-72	-579.236.435	-0,36	42.896.536.744
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	911,87	15%	9%	9%	13%	48%	4.067	146.227.998.803	2,16	1.631.183.620.056
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	880,03	24%	12%	10%	16%	51%	2.629	102.576.425.311	1,86	1.059.622.547.008
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	757,12	46%	26%	16%	10%	15%	1.417	10.591.804.621	1,32	69.573.697.647
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	913,09	20%	9%	9%	10%	25%	2.620	23.124.604.064	1,47	255.129.524.908
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	905,17	22%	9%	8%	10%	30%	2.957	7.982.867.743	2,19	99.879.225.052
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	986,20	7%	2%	2%	2%	7%	749	25.344.749.986	2,11	1.163.383.793.964
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	1.043,96	13%	-4%	27%	7%	17%	1.719	25.949.575.577	2,09	95.682.474.431
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1.015,11	0%	0%	0%	0%	21%	2.166	16.953.162.417	2,86	10.581.070.482.074
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	660,31	41%	34%	31%	29%	54%	5.387	340.725.414.466	1,58	1.093.033.466.599
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.063,28	14%	-6%	18%	5%	11%	1.146	29.289.527.296	2,24	165.676.939.146
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	957,00	7%	4%	4%	10%	32%	3.149	45.433.863.603	2,10	1.152.738.721.057
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	986,88	5%	2%	0%	0%	0%	-16	227.910.545	1,30	1.433.454.597.621
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	988,64	8%	1%	2%	4%	16%	1.555	21.916.290.435	2,43	1.101.209.084.537
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	3.182,88	73%	-104%	-367%	-56%	-63%	-6.320	-69.793.438.920	-6,95	21.927.015.260
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	948,05	11%	5%	4%	10%	37%	3.651	12.332.712.544	2,62	294.480.746.178
67	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1.525,92	-20%	-50%	-57%	-47%	-50%	-4.992	-104.683.866.698	0,41	184.947.185.824

BẢNG 6.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,10	2,16	0,34	3,08	29,20	1,02	0,28	0,72	0,24	0,61	255,86
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	7,30	0,97	0,32	16,61	136,03	102,23	3,85	7,86	0,55	1,11	2,70
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	0,50	0,26	0,06	2,64	755,34	0,38	0,32	4,07	0,90	11,47	5,44
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	16,07	32,20	5,62	1,87	23,89	1,03	0,31	0,34	0,03	0,03	0,00
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	2,61	16,72	0,32	127,41	0,00	16,11	0,15	0,36	0,08	0,19	0,00
6	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	4,70	1,54	1,15	14,95	124,97	1,04	0,73	1,06	0,17	0,25	57,13
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	5,66	2,82	1,48	6,19	326,00	0,93	0,53	0,69	0,23	0,30	9,92
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	5,22	3,88	0,30	7,63	55,99	1,28	0,60	1,67	0,25	0,70	20,43
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	7,67	12,51	1,89	1,10	28,33	8,95	0,48	0,95	0,07	0,14	0,00
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	0,13	0,22	0,00	0,84	646,84	0,25	0,14	0,38	1,10	2,88	1,64
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	4,85	5,00	2,55	4,55	64,57	2,06	0,55	1,17	0,13	0,28	269,25
12	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	3,88	2,32	0,26	6,10	12,22	7,39	0,58	0,94	0,15	0,24	0,00
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	3,08	1,92	1,03	6,68	43,69	14,29	1,28	2,35	0,42	0,76	0,00
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	0,64	1,21	0,07	0,65	12,11	0,99	0,25	0,68	0,57	1,53	1,93
15	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	6,29	1,58	0,15	5,66	88,06	4,85	1,98	4,97	0,40	1,00	19,48
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	6,04	12,71	0,25	6,79	20,98	3,16	0,38	1,47	0,06	0,24	0,00
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	4,26	3,51	0,04	12,01	72,95	1,50	0,47	1,17	0,37	0,92	18,84
18	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	5,49	1,18	0,30	8,95	74,97	2,96	1,76	5,31	0,55	1,66	4,55
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	3,36	0,93	0,35	7,09	20,14	1,00	0,58	3,01	0,38	1,97	14,12
20	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	1,07	0,51	0,16	3,19	48,66	0,14	0,09	0,76	0,70	5,75	1,85
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	3,05	4,19	0,81	6,98	3.659,41	1,38	0,43	0,88	0,14	0,29	180,14
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	5,16	3,59	1,42	31,92	0,00	3,43	1,01	1,52	0,20	0,30	0,00
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	1,33	1,08	0,69	4,78	0,00	0,64	0,31	1,50	0,54	2,62	9,79
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	2,49	1,63	0,14	1,79	63,95	4,79	0,31	0,62	0,48	0,95	10,09
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	3,06	0,93	0,43	7,09	0,00	4,44	0,94	3,41	0,49	1,78	94,01
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	1,20	4,17	2,17	2,42	40,31	1,94	0,22	0,58	0,21	0,57	9,68

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	3,46	0,75	0,35	11,73	35,62	4,67	2,01	5,27	0,63	1,64	39,38
28	Công ty Cổ phần MHC	0,48	2,98	0,28	0,22	0,00	14,88	0,06	0,10	0,13	0,22	9,80
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	6,27	1,23	0,47	10,52	78,28	1,04	0,79	1,14	0,19	0,27	17,70
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	2,97	0,76	0,13	6,29	5,89	3,48	1,47	7,65	0,69	3,57	5,23
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	4,97	3,06	0,43	11,11	251,36	13,01	1,25	4,63	0,27	0,99	0,00
32	Công ty Cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,04	0,51	0,15	0,13	169,07	0,04	0,01	0,07	0,83	3,98	-0,82
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	5,09	3,56	0,39	8,09	830,81	4,71	0,85	2,84	0,19	0,65	104,00
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2,18	2,35	0,31	4,18	11,41	1,80	0,28	0,84	0,31	0,95	55,58
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	3,56	2,11	1,77	13,02	408,57	3,15	0,97	2,19	0,35	0,79	13,07
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	4,07	1,78	0,18	7,14	41,04	2,13	0,96	2,83	0,59	1,75	2,08
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	4,42	1,47	0,15	4,26	42,87	0,95	0,54	0,74	0,17	0,23	5,97
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	4,70	2,41	0,27	4,77	40,23	1,79	0,81	2,81	0,33	1,15	11,44
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	2,98	6,46	0,03	9,63	0,00	0,38	0,19	0,42	0,07	0,14	0,00
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	3,38	0,79	0,13	6,03	116,44	5,53	2,08	16,40	0,83	6,53	1,57
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	7,18	3,88	0,35	6,53	302,22	18,04	1,64	2,61	0,23	0,36	0,00
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	5,87	4,35	0,77	6,38	23,87	17,07	1,10	1,55	0,20	0,28	0,00
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	1,99	2,82	0,18	9,11	0,00	3,50	0,55	1,17	0,28	0,59	3.020,08
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	8,33	4,18	1,25	6,88	16,78	26,71	1,22	4,25	0,15	0,52	964,87
45	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4,58	4,69	0,83	3,56	94,12	8,37	0,85	4,41	0,21	1,07	0,00
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	1,37	2,27	0,61	1,85	37,62	0,75	0,20	0,57	0,47	1,33	12,87
47	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	4,81	10,71	4,18	6,05	105,91	2,19	0,35	0,87	0,10	0,24	335,19
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	6,21	4,30	1,35	2,85	0,00	4,02	1,01	2,42	0,16	0,39	0,00
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	4,81	2,27	0,86	4,38	61,25	2,23	0,72	2,64	0,26	0,95	17,71
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	2,60	9,57	4,15	4,54	478,62	2,83	0,25	2,18	0,10	0,86	0,00
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	1,06	0,18	0,08	13,50	1.110,42	17,69	2,38	0,64	2,29	0,61	0,00
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	4,62	1,79	0,37	5,63	115,21	8,10	1,55	6,13	0,40	1,58	372,81
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	3,71	1,68	0,35	5,66	109,11	8,91	1,64	6,05	0,45	1,65	199,28
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	3,71	1,98	0,62	2,72	261,97	1,37	0,71	1,25	0,19	0,34	20,78
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	2,73	1,37	0,08	2,98	707,93	2,65	1,09	3,15	0,47	1,35	10,66

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	3,89	1,85	0,95	6,38	41,92	405,06	0,70	0,19	0,38	0,11	0,00
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	3,44	2,00	0,14	3,65	82,39	5,53	1,18	3,98	0,39	1,32	7,97
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	3,02	6,05	4,04	2,09	1.200,07	3,87	0,33	0,81	0,13	0,32	0,00
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	2,20	1,02	0,01	2,19	86,42	1.625,91	2,11	144,56	0,96	65,60	1,14
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	5,67	4,61	2,04	13,94	17,12	6,44	0,83	1,40	0,15	0,25	0,00
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	15,82	8,03	1,21	5,00	238,51	17,54	0,83	1,93	0,05	0,12	0,00
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	9,04	2,72	0,54	4,50	0,00	29,89	2,68	9,89	0,37	1,38	0,00
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	3,30	1,13	0,28	5,14	0,00	69,36	2,18	9,13	0,67	2,79	2,52
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	3,61	1,72	0,77	5,29	0,00	23,08	1,69	7,66	0,47	2,14	314,36
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	0,02	0,08	0,00	0,31	0,00	2,80	0,22	0,20	8,95	8,33	-1,36
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	8,75	2,75	1,20	5,80	145,04	8,43	2,24	5,93	0,26	0,68	1.180,50
67	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1,10	0,38	0,06	3,50	10,26	1,35	0,72	0,65	0,74	0,67	-5,56

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	466,17	60%	54%	48%	14%	35%	3.019	12.465.207.694.955	1,95	25.973.085.016.299
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	1.003,42	2%	0%	1%	4%	8%	760	3.606.000.053	0,91	371.761.736.221
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	937,05	15%	8%	5%	2%	21%	2.147	10.737.111.806	1,24	203.320.556.612
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	1.033,30	15%	-3%	2%	1%	1%	56	774.811.300	1,04	46.725.011.895
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	1.000,05	58%	0%	48%	7%	18%	1.758	4.219.439.327	2,16	8.722.036.446
6	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	854,71	31%	15%	11%	8%	12%	1.160	28.840.506.381	1,19	258.568.304.190
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	973,77	15%	3%	3%	1%	2%	193	5.303.990.459	0,99	190.150.504.400
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	750,38	39%	26%	22%	13%	37%	3.721	368.418.492.265	2,08	1.656.221.534.457
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	918,29	33%	8%	11%	5%	10%	1.002	18.698.433.232	1,86	177.371.772.890
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	993,60	46%	26%	13%	2%	5%	476	1.427.263.020	-0,25	11.290.101.216
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	725,52	36%	28%	26%	14%	30%	2.763	103.019.302.788	1,85	399.334.902.664

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
12	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	828,91	29%	17%	19%	11%	18%	1.758	131.935.564.873	1,36	702.167.879.096
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	986,14	10%	1%	2%	3%	5%	543	1.954.882.893	1,07	84.740.996.747
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	1.030,79	19%	5%	6%	1%	4%	35	45.070.126.910	1,15	793.055.455.819
15	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	951,15	18%	5%	4%	9%	22%	1.768	9.525.756.764	1,51	214.418.388.153
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	533,18	57%	47%	58%	22%	85%	8.454	338.172.706.851	3,66	587.227.158.118
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	835,21	25%	18%	17%	8%	21%	2.047	122.850.542.645	1,60	702.238.500.912
18	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	980,05	5%	3%	3%	5%	14%	1.302	96.922.399.925	1,35	3.584.778.019.659
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	668,81	39%	36%	28%	16%	83%	6.830	1.400.895.156.847	3,19	5.091.077.366.754
20	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	833,66	43%	40%	18%	2%	13%	1.242	671.183.550.117	1,61	3.801.371.595.413
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	910,09	17%	9%	22%	10%	20%	2.050	27.017.151.938	1,76	121.756.054.171
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	884,89	18%	12%	11%	11%	16%	1.306	15.463.421.729	1,21	144.774.751.391
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	772,89	38%	26%	20%	6%	29%	2.639	112.163.266.139	2,24	574.302.773.465
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	950,33	16%	6%	8%	3%	5%	430	18.198.034.414	1,02	222.897.427.796
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	812,11	30%	19%	16%	15%	55%	4.475	82.485.206.198	1,83	512.293.480.168
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	1.041,36	11%	-1%	26%	6%	15%	2.245	65.830.535.411	2,10	253.624.545.446
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	961,84	17%	4%	4%	8%	20%	1.737	8.648.234.000	0,98	227.808.913.036
28	Công ty Cổ phần MHC	1.885,74	-6%	-38%	371%	22%	38%	3.775	164.111.462.221	1,50	44.186.608.141
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	900,41	27%	11%	10%	8%	11%	1.146	24.662.025.241	1,18	246.242.747.017
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	985,42	53%	3%	5%	7%	35%	3.311	28.737.456.342	1,64	636.227.933.618
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	647,12	47%	35%	32%	40%	148 %	13.524	386.889.264.178	2,71	1.211.823.907.987
32	Công ty Cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	4.457,04	-124%	-166%	-326%	-5%	-22%	-2.175	-504.690.828.103	0,84	155.132.273.431
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	679,15	38%	32%	28%	24%	79%	7.350	436.494.431.709	2,67	1.575.696.774.611
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	648,58	47%	36%	36%	10%	30%	2.518	984.474.495.619	2,08	2.730.324.694.363
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	858,64	26%	15%	12%	12%	27%	2.032	42.991.527.017	1,47	352.693.974.996
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	982,24	8%	4%	2%	2%	5%	922	2.937.321.879	1,19	175.361.071.111
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	949,70	26%	6%	4%	2%	3%	243	11.427.896.680	1,14	296.223.735.533
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	859,83	24%	16%	13%	10%	35%	3.531	142.685.273.144	2,31	1.146.015.060.608
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	216,87	85%	78%	68%	13%	28%	2.848	30.736.456.487	2,03	45.141.126.700

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	993,49	8%	3%	1%	2%	13%	1.043	7.851.831.737	1,37	971.429.104.243
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	946,10	15%	5%	6%	10%	16%	1.592	6.288.217.215	1,23	105.630.693.335
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	1.008,02	18%	-1%	6%	7%	10%	960	7.978.855.684	1,12	128.446.474.720
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	273,26	78%	73%	63%	35%	74%	7.112	751.067.501.754	1,53	1.196.643.419.789
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	923,72	16%	8%	8%	10%	35%	3.873	91.848.087.861	2,96	1.106.411.137.698
45	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	841,40	29%	16%	16%	13%	69%	5.279	231.919.727.024	4,09	1.480.707.944.056
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	864,31	32%	17%	30%	6%	17%	1.681	368.482.015.719	1,49	1.225.947.735.632
47	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	932,40	18%	7%	11%	4%	10%	847	13.731.291.179	2,25	125.582.238.303
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	918,16	13%	8%	8%	8%	19%	1.924	8.289.776.613	2,01	104.125.145.913
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	903,43	20%	11%	12%	9%	32%	2.988	312.019.515.878	2,73	2.589.232.733.593
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	498,73	54%	50%	49%	12%	107 %	10.786	29.599.730.438	7,94	60.476.185.016
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	965,95	18%	3%	2%	6%	2%	151	1.206.405.361	-0,35	51.102.321.914
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	919,83	14%	8%	9%	13%	53%	4.366	160.204.631.212	2,37	1.847.573.468.156
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	878,95	23%	12%	10%	16%	60%	3.609	119.430.998.281	2,04	1.209.606.426.524
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	643,50	51%	37%	26%	19%	33%	3.114	23.271.323.515	1,43	91.386.741.843
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	907,45	20%	10%	8%	9%	26%	2.639	24.302.995.689	1,53	290.204.840.421
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	896,78	24%	10%	9%	6%	2%	2.453	8.745.871.957	0,17	102.480.901.865
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	995,35	7%	1%	1%	1%	5%	403	16.312.588.182	2,05	1.354.643.764.581
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	948,81	16%	5%	17%	6%	14%	1.420	21.323.606.441	2,16	122.095.059.849
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1.011,29	0%	0%	0%	0%	21%	2.179	17.244.435.748	3,03	11.875.362.000.935
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	560,71	52%	44%	48%	40%	67%	5.955	552.630.598.170	1,45	1.153.228.375.257
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.064,90	3%	-6%	2%	2%	5%	457	11.678.448.048	2,22	492.930.608.926
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	955,45	7%	4%	4%	11%	39%	3.780	55.100.055.126	2,31	1.398.038.932.181
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	985,49	5%	3%	1%	3%	11%	1.084	18.716.711.671	1,40	1.524.869.420.241
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	985,54	9%	1%	2%	4%	17%	1.684	23.735.928.303	2,40	1.079.615.180.211
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	3.015,49	52%	-107%	-223%	-48%	-45%	-4.488	-49.569.005.273	-7,40	22.267.373.336
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	948,36	11%	5%	4%	10%	25%	2.484	12.696.891.685	1,97	298.497.292.483
67	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	1.268,49	-3%	-23%	-26%	-19%	-17%	-1.685	-35.336.974.391	0,24	137.236.047.900

BẢNG 6.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,86	-3,13	-0,48	1,25	-0,45	-0,86	-0,01	-9,68	0,02	-7,32	15,86
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	-5,35	-0,35	0,06	4,12	121,94	48,88	0,34	3,40	0,27	0,76	2,99
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	-3,93	-1,56	-0,18	-0,23	456,98	-2,44	-0,97	0,28	0,27	9,63	4,14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	5,60	8,19	2,67	0,12	9,61	0,25	0,06	0,06	0,00	0,00	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	-2,19	-5,56	-0,12	103,93	0,00	6,05	-0,06	-0,10	-0,01	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
6	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	-2,26	-0,39	-0,18	1,42	39,66	0,35	0,17	0,33	0,06	0,11	28,86
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	1,10	-0,09	0,42	2,08	104,34	0,13	0,10	0,12	-0,02	-0,04	4,63
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-0,56	0,21	0,10	0,38	3,97	0,27	0,01	0,21	0,00	0,06	0,60
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	0,82	-3,08	-0,24	0,28	11,40	-17,52	0,12	0,33	0,01	0,04	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	0,02	-0,02	0,00	0,12	211,73	-3,08	0,02	0,02	-0,01	-0,22	-0,08
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	-0,92	-2,11	0,77	1,61	31,46	0,19	0,08	0,23	0,05	0,11	-3.183,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	-0,30	-0,37	0,08	2,93	0,67	2,00	0,00	0,05	0,01	0,03	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	0,59	-0,13	-0,16	1,23	-5,81	-21,44	0,23	0,42	-0,01	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	-0,29	-0,74	-0,20	-0,01	8,08	0,35	0,05	0,18	0,10	0,40	0,48
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	-4,57	-0,63	-0,26	-0,86	16,05	-2,13	-0,62	-0,41	0,08	0,35	2,74
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	1,41	4,20	0,07	0,01	-7,02	-0,02	-0,05	-0,27	-0,03	-0,13	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	-0,44	-0,16	-0,15	4,62	-39,21	-27,77	-0,21	0,03	0,22	0,68	-9,72
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	0,44	-0,14	0,01	-2,71	24,26	0,84	0,44	1,65	0,06	0,30	-0,94
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	0,06	-0,45	-0,41	-0,83	-10,91	0,17	0,04	-0,27	-0,07	-0,77	3,46
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	0,17	0,18	0,08	-0,58	19,61	0,02	0,01	0,00	-0,02	-0,73	0,13
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	-0,69	0,33	-0,18	0,05	747,85	0,16	-0,01	0,06	0,03	0,07	-804,27
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	-0,07	0,01	0,10	-7,90	0,00	0,38	0,02	0,09	0,01	0,02	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	0,28	0,30	0,17	0,34	0,00	-0,03	0,00	-0,52	-0,10	-1,51	2,38
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	1,64	1,04	0,09	0,16	23,89	0,77	0,06	0,10	-0,03	-0,07	4,59
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	0,58	0,02	-0,06	1,25	0,00	0,81	0,08	0,38	-0,05	-0,13	58,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	-2,50	-2,45	0,95	0,47	10,71	-1,74	-0,19	-0,25	0,07	0,27	-125,88
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	-2,15	-0,16	-0,18	-7,86	6,40	-0,43	-0,45	1,12	0,10	0,76	23,25
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần MHC	0,42	-0,44	0,21	0,18	0,00	13,85	0,04	0,07	-0,28	-0,67	8,11
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	3,19	0,54	0,29	2,83	25,45	0,07	0,13	0,18	-0,04	-0,07	-7,05
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-0,42	-0,07	-0,16	-2,45	-0,71	-1,27	-0,29	1,34	0,05	1,28	-2,73
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-0,49	0,00	-0,36	-1,21	91,18	2,91	0,01	1,11	0,02	0,29	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
32	Công ty Cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	0,03	-0,85	-0,36	0,12	27,73	0,04	0,01	0,07	0,17	1,97	3,54
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-0,50	0,04	-0,77	-0,82	348,99	0,96	-0,01	-0,77	0,00	-0,19	41,40
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	0,60	0,53	0,01	1,51	-2,45	0,38	-0,03	0,04	0,06	0,29	-114,29
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	-1,49	-0,66	0,71	10,02	166,12	0,65	-0,07	-0,02	0,02	0,09	3,16
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	-4,71	0,12	-0,10	0,62	-26,13	-7,48	-1,51	-8,03	0,27	0,32	-2,93
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-0,71	-0,09	-0,07	-2,61	-25,43	0,22	0,09	0,14	0,03	0,04	3,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-0,83	-0,55	-0,18	-0,01	2,10	-0,13	-0,06	-0,06	0,00	0,05	1,51
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	-3,52	-6,56	-0,64	0,98	0,00	0,02	-0,01	0,01	0,03	0,08	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	0,55	0,03	0,03	1,14	-7,39	1,14	0,30	3,11	0,00	0,37	0,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	-1,10	-0,48	-1,12	-2,39	143,70	-2,66	-0,05	0,09	0,02	0,06	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	-0,30	-0,45	-0,15	-2,04	12,13	1,10	0,07	0,20	0,03	0,05	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	-0,13	-0,03	-0,47	-0,19	0,00	0,73	0,01	0,16	0,02	0,11	3.020,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	1,41	0,48	-0,36	0,73	-3,71	4,69	0,04	-0,12	-0,02	-0,12	643,88
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-1,06	0,10	-0,78	-4,07	-0,36	0,61	-0,16	-0,11	0,01	0,20	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-0,07	0,16	-0,05	-0,03	-10,45	0,11	0,01	0,06	-0,03	0,00	-233,93
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
47	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	0,18	0,81	3,32	2,01	-298,57	-3,13	0,06	0,21	0,01	0,04	335,19
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	-0,37	-0,19	-1,83	-3,36	0,00	1,20	0,09	0,42	0,02	0,09	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	0,15	0,20	-0,11	-0,74	4,47	0,01	-0,09	0,14	0,04	0,28	-1,91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	0,74	1,90	0,90	1,35	299,17	0,61	0,03	0,48	-0,02	-0,08	-3.225,52
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	0,17	-0,02	-0,01	2,46	206,03	-1,63	0,37	0,10	-0,06	-0,01	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	0,76	0,25	0,24	1,96	9,63	1,51	0,08	0,72	-0,01	0,06	20,46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	-0,26	0,03	0,05	-0,02	5,76	2,11	0,02	0,75	0,02	0,24	103,67
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	-2,74	-0,30	0,35	-0,47	90,73	0,43	0,06	0,30	0,09	0,18	6,14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	-1,47	-0,26	-0,14	-1,93	16,77	0,58	-0,03	0,38	0,07	0,36	-8,75
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	-1,41	-2,11	0,20	4,72	-65,19	-2.669,44	-0,53	-3,51	0,11	-0,73	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	-0,21	-0,34	-0,02	0,04	-4,92	-0,23	0,08	0,56	0,07	0,31	-6,19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	1,29	1,72	3,08	1,57	300,10	0,63	0,07	0,18	-0,04	-0,09	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	-0,12	-0,03	-0,02	-0,09	-4.409.928,59	443,74	-0,10	15,76	0,00	10,18	0,02
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	0,03	1,05	0,56	4,18	-6,70	1,41	-0,09	-0,33	-0,02	-0,06	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	8,72	0,04	0,59	3,61	201,12	11,72	0,55	1,28	0,01	0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	-0,77	-0,34	-0,19	0,05	0,00	3,45	0,15	1,73	0,03	0,25	0,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	0,13	0,07	-0,12	-1,13	0,00	13,14	0,05	0,55	-0,01	0,06	0,98
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-0,43	-0,05	-0,04	0,22	0,00	3,95	-0,10	-0,15	0,03	0,19	314,36
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	0,00	-0,02	0,00	0,08	-9,39	0,68	0,06	0,03	1,81	0,25	0,85
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	0,67	0,71	0,24	-1,97	59,99	1,81	-0,12	-2,85	-0,04	-0,41	1.136,83
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	-0,58	-0,11	-0,05	-1,12	-4,08	-0,18	-0,12	-0,23	0,12	0,02	13,28
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	14,93	-1%	-2%	-4%	-2%	-503%	-1.768	788.637.037.073	-25,70	3.272.409.997.196
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	-22,97	-6%	2%	2%	8%	13%	1.271	6.018.180.532	0,01	161.177.604.954
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	-58,31	8%	5%	5%	1%	19%	1.940	9.700.634.135	0,15	13.914.803.125
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	-183,17	10%	18%	3%	1%	1%	104	1.436.384.469	0,01	8.353.191.477
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	109,48	-3%	-11%	-146%	-33%	-72%	-7.219	-17.326.169.663	0,16	-2.375.831.958
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	-34,71	3%	3%	2%	3%	5%	491	12.056.681.322	0,05	81.034.861.255
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	6,98	-5%	-1%	0%	0%	1%	60	1.655.203.791	0,02	34.046.925.015
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-18,82	4%	2%	2%	1%	7%	677	67.080.056.883	0,23	203.602.380.455
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-96,30	5%	10%	7%	4%	8%	760	14.174.554.727	0,19	54.264.800.402
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	113,90	-15%	-14%	-3%	0%	-1%	-65	-196.497.557	0,05	736.866.311
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	54,99	-7%	-5%	-5%	0%	1%	40	3.864.160.720	0,02	76.746.203.393
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	-7,33	0%	1%	1%	0%	2%	170	12.723.661.501	0,06	39.893.323.337
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	-12,94	-2%	1%	0%	0%	1%	73	261.801.199	0,01	15.097.828.516
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	105,34	-15%	-16%	1%	0%	1%	22	18.682.805.213	-0,14	267.584.732.471
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	-19,28	2%	2%	1%	1%	6%	411	2.643.412.409	0,09	-17.728.629.300
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	-107,88	10%	11%	9%	1%	0%	48	1.947.884.841	-0,06	-107.114.697.449
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	-83,85	13%	9%	10%	3%	12%	1.149	69.067.463.438	0,16	20.497.587.512
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	19,32	-4%	-2%	-2%	-1%	-2%	-205	-3.745.732.074	-0,04	1.337.774.382.929
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-91,98	7%	9%	7%	5%	17%	1.775	600.668.945.383	-0,08	1.098.982.409.591
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	-23,40	2%	2%	3%	0%	2%	217	176.078.722.052	0,01	493.120.004.136
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	36,24	-3%	-4%	5%	2%	6%	648	8.902.712.457	0,10	13.874.801.723
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	-17,82	2%	2%	4%	4%	6%	301	5.918.448.284	0,04	8.898.190.034
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	13,06	0%	-3%	-1%	0%	-13%	-655	8.965.238.520	-0,11	78.137.663.671
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	-42,52	0%	3%	-1%	0%	0%	42	1.721.384.365	0,05	37.513.757.146
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-18,76	1%	2%	2%	3%	11%	988	16.971.080.821	0,25	56.883.498.818
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	-13,47	2%	5%	-8%	-8%	-13%	-861	23.336.591.731	0,35	129.133.170.915
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	5,08	-1%	-1%	0%	-2%	3%	833	1.342.676.541	0,17	46.402.021.768
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần MHC	-1.659	-5%	75%	289%	21%	35%	3.504	152.295.107.093	0,22	29.897.709.691
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	-10,34	1%	1%	2%	3%	4%	360	7.743.042.960	0,05	38.201.764.520
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	2,95	0%	0%	-3%	-6%	-10%	-42	-8.603.174.450	0,35	111.024.992.042
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-24,75	2%	2%	3%	4%	46%	4.349	120.447.813.283	0,58	291.179.043.373
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	-9.166	692%	948%	469%	-4%	-21%	-2.094	-487.382.400.539	-0,22	152.955.870.431
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-15,71	0%	1%	2%	1%	-15%	-1.363	89.252.802.707	-0,67	238.381.409.313
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-70,26	9%	8%	-2%	-2%	0%	49	9.357.300.967	0,14	134.845.650.135
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	-10,91	3%	1%	0%	0%	1%	35	1.030.887.749	0,04	-3.818.698.688
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	-2,74	0%	2%	0%	-2%	-12%	-724	962.077.530	-1,78	44.994.300.053
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-24,61	0%	1%	0%	1%	1%	97	3.075.974.925	-0,01	55.759.132.281
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-15,94	1%	2%	1%	1%	4%	359	14.497.615.087	0,13	-19.244.355.297
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	-10,82	1%	1%	-7%	-2%	-2%	-242	-2.676.264.302	0,08	661.410.640
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	6,56	-1%	-1%	0%	0%	4%	303	2.321.262.574	0,05	183.875.395.682
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	-14,62	1%	1%	1%	2%	4%	408	1.608.534.715	0,04	3.557.120.344
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	-0,50	0%	0%	2%	3%	4%	410	3.406.439.666	0,04	16.432.586.759
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	-23,01	1%	2%	-4%	-2%	6%	565	58.239.637.971	0,15	159.761.374.277
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	-19,25	2%	2%	1%	2%	4%	428	13.463.090.186	-0,11	18.639.563.974
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	56,56	-4%	-6%	-4%	-6%	-19%	-1.992	-64.042.299.117	0,53	-37.523.545.496
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	-55,31	2%	8%	16%	3%	10%	890	210.220.950.437	0,16	120.380.209.037
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	81,63	-7%	-8%	-9%	-2%	-4%	847	-5.335.378.109	0,21	30.642.036.338
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	-28,76	2%	3%	2%	3%	8%	789	3.397.074.190	0,14	18.040.894.191
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	-36,93	4%	4%	4%	2%	11%	1.028	108.190.273.955	0,29	134.895.718.371
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	-208,60	19%	21%	15%	5%	50%	5.004	13.731.307.387	1,07	13.187.512.787
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	-33,90	-2%	3%	4%	8%	2%	223	1.785.641.796	0,01	8.205.785.170
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	7,95	-1%	-1%	0%	0%	5%	299	13.976.632.409	0,21	216.389.848.100
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	-1,08	-1%	0%	0%	1%	8%	980	16.854.572.970	0,18	149.983.879.516
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	-113,62	5%	11%	10%	8%	18%	1.697	12.679.518.894	0,11	21.813.044.196
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	-5,64	0%	1%	-1%	-1%	1%	19	1.178.391.625	0,06	35.075.315.513
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	-8,39	3%	1%	1%	-4%	-28%	-504	763.004.214	-2,02	2.601.676.813
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	9,15	1%	-1%	-1%	-1%	-3%	-346	-9.032.161.804	-0,05	191.259.970.617
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	-95,15	3%	10%	-10%	-1%	-3%	-299	-4.625.969.136	0,07	26.412.585.418
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	-3,82	0%	0%	0%	0%	0%	13	291.273.331	0,17	1.294.291.518.861
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-99,60	11%	10%	17%	11%	13%	568	211.905.183.704	-0,13	60.194.908.658
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1,62	-11%	0%	-15%	-3%	-7%	-689	-17.611.079.248	-0,02	327.253.669.780
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	-1,54	0%	0%	0%	1%	7%	631	9.666.191.523	0,21	245.300.211.124
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	-1,38	0%	0%	1%	3%	11%	1.100	18.488.801.126	0,10	91.414.822.620
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-3,10	1%	0%	0%	0%	1%	129	1.819.637.868	-0,03	-21.593.904.326
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	-167,38	-20%	-3%	144%	8%	18%	1.832	20.224.433.647	-0,45	340.358.076
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	0,31	0%	0%	0%	0%	-12%	-1.167	364.179.141	-0,65	4.016.546.305
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	-257,43	16%	27%	31%	29%	33%	3.307	69.346.892.307	-0,17	-47.711.137.924
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

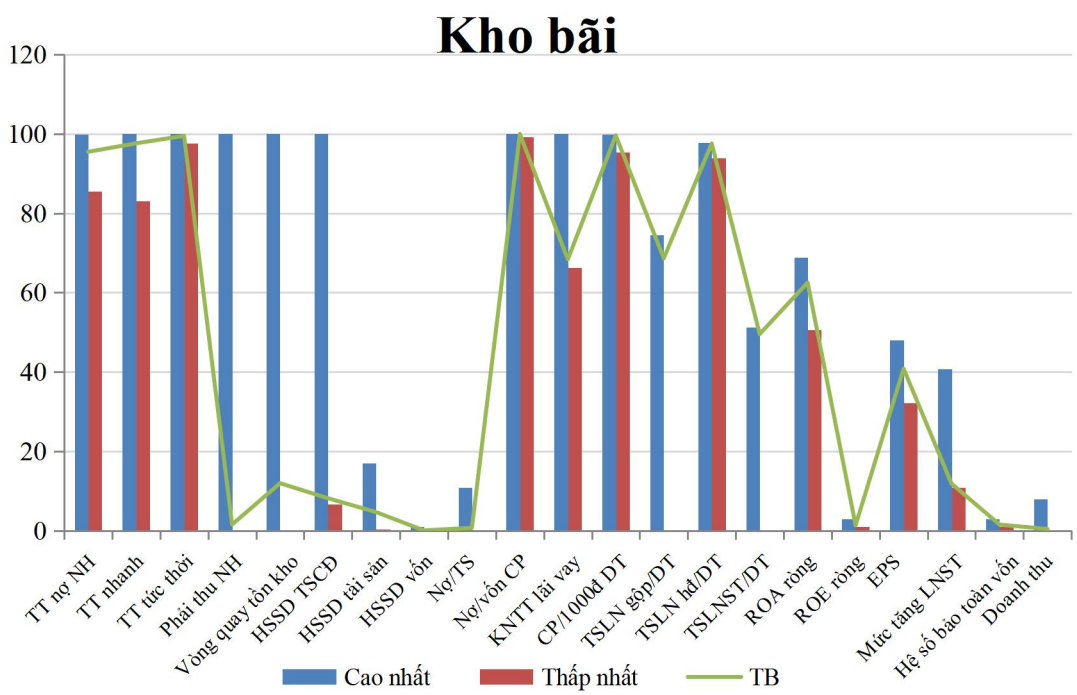
BẢNG 6.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	293,60	297,28	8,22	5,04	166,63	137,42	472,57	325,81	99,99	55,24	7,99	7,83
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	284,80	296,02	23,76	42,85	166,74	115,89	427,37	266,26	49,60	53,42	0,07	0,11
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	294,70	298,21	12,97	83,21	167,27	100,38	429,00	272,02	49,95	54,00	0,07	0,06
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	269,04	250,85	107,98	4,30	166,36	113,92	428,16	264,34	49,86	53,66	0,01	0,01
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	279,16	286,99	7,90	27,33	200,12	114,20	450,66	276,40	51,68	55,61	0,00	0,00
6	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	290,64	294,10	9,51	19,22	166,48	119,38	432,20	275,71	50,06	53,92	0,06	0,08
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	293,15	291,54	8,83	38,27	200,38	115,37	430,12	266,82	49,74	53,56	0,05	0,06
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	291,74	295,03	9,61	10,06	166,71	116,92	437,51	287,21	51,39	55,45	0,51	0,50
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	280,29	282,34	8,49	6,07	166,39	114,11	430,90	272,81	51,06	55,08	0,04	0,05
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	297,10	297,38	7,35	70,11	167,99	113,50	434,25	271,45	47,34	51,40	0,00	0,00
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	288,03	286,34	9,02	10,21	167,42	138,00	386,69	285,86	51,36	55,06	0,11	0,12
12	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	294,42	297,02	109,54	5,54	166,52	114,34	434,61	278,77	50,36	54,21	0,23	0,21
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	296,22	294,98	11,88	12,34	166,96	115,36	430,07	266,97	49,91	53,71	0,02	0,03
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	298,75	298,37	7,71	2,63	167,03	115,20	431,34	266,10	50,34	53,85	0,18	0,24
15	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	286,17	296,56	19,26	18,70	166,80	117,42	432,40	272,85	50,58	54,47	0,08	0,06

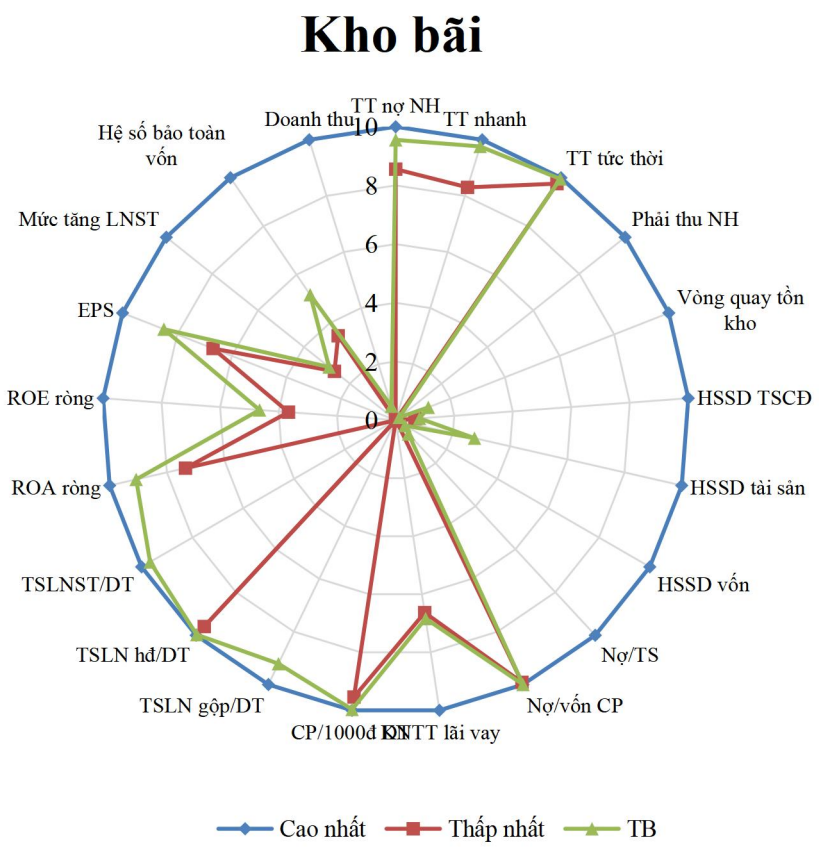
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	289,68	288,87	102,22	5,53	166,45	114,28	445,89	308,34	54,92	58,22	0,24	0,18
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	293,09	295,30	10,08	12,22	166,54	117,21	431,23	278,23	50,62	54,63	0,24	0,21
18	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	294,22	296,82	13,17	17,04	167,08	115,20	431,79	268,98	50,52	54,18	0,79	1,08
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	296,06	297,53	109,37	6,21	167,00	115,44	440,39	300,43	54,07	57,40	1,41	1,53
20	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	299,44	299,70	7,16	6,41	167,34	108,77	434,21	279,60	50,92	54,64	1,16	1,15
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	293,52	294,23	8,92	103,13	166,77	130,20	432,68	275,29	51,03	54,90	0,04	0,04
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	291,62	291,45	11,68	10,43	166,60	114,46	431,89	274,72	50,13	53,95	0,05	0,04
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	299,49	297,61	8,26	2,41	167,25	114,18	436,45	282,47	52,33	55,74	0,17	0,17
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	299,52	298,14	7,98	108,50	167,11	116,59	430,32	268,83	49,74	53,61	0,07	0,07
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	297,38	297,05	10,95	5,71	167,16	122,82	436,81	286,17	50,89	55,03	0,16	0,15
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	291,40	289,90	8,67	5,95	166,57	115,74	434,75	270,08	51,21	55,50	0,04	0,08
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	293,70	297,63	118,66	14,40	167,12	118,35	432,52	271,90	49,42	53,54	0,06	0,07
28	Công ty Cổ phần MHC	295,35	297,20	6,80	1,92	166,95	115,15	427,33	272,18	50,31	54,45	0,01	0,01
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	297,25	295,19	9,94	13,58	166,67	115,96	432,14	273,78	50,03	53,89	0,07	0,07
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	296,65	298,44	15,26	8,49	167,28	112,42	438,59	276,96	50,34	54,69	0,18	0,19
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	292,11	294,75	12,79	35,51	166,69	115,60	449,26	317,11	51,93	56,56	0,32	0,37
32	Công ty Cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	296,66	298,78	6,73	18,31	167,31	111,36	351,55	143,40	49,90	53,30	0,00	0,05
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	291,34	294,66	10,95	94,47	166,64	124,12	445,75	299,32	54,21	56,49	0,47	0,47
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	298,16	297,35	8,21	3,42	166,75	120,44	438,73	290,70	51,57	55,47	0,91	0,82
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	292,62	291,83	11,74	50,40	166,82	116,49	434,61	278,35	50,60	54,39	0,13	0,11
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	289,35	297,67	18,66	9,86	166,81	114,89	431,23	267,04	53,51	53,91	0,05	0,05
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	294,06	297,47	8,91	7,63	166,52	114,85	430,69	268,86	50,06	53,82	0,08	0,09
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	292,19	296,57	10,96	8,75	166,84	116,43	435,63	280,39	52,01	55,86	0,41	0,35
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	283,74	293,70	7,75	2,78	166,36	114,12	441,86	308,19	51,60	55,38	0,02	0,01
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	297,38	298,24	15,37	23,79	167,51	107,63	429,86	267,59	50,39	54,22	0,28	0,29
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	287,13	293,81	14,91	41,63	166,62	114,59	431,98	272,17	50,14	53,98	0,04	0,03
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	289,87	293,05	11,76	9,72	166,58	114,45	430,97	268,70	49,93	53,78	0,04	0,04
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	296,54	297,80	9,41	4,35	166,71	199,59	450,60	319,94	50,50	54,50	0,36	0,36

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	289,19	290,31	12,49	10,83	166,67	199,37	434,75	277,56	53,69	56,99	0,38	0,33
45	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	290,14	293,15	111,69	15,32	166,62	115,45	443,19	287,21	54,62	58,96	0,53	0,45
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	297,92	297,05	7,66	5,37	167,15	116,38	432,33	278,09	50,41	54,43	0,39	0,37
47	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	288,17	276,21	8,19	14,21	166,45	198,89	431,43	270,67	51,74	100,00	0,03	0,04
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	287,78	290,75	11,17	4,92	166,52	114,58	431,21	273,40	51,43	55,34	0,03	0,03
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	293,70	294,63	10,62	10,61	166,65	117,07	382,23	277,78	52,51	56,60	0,86	0,78
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	291,31	278,04	107,81	53,70	167,43	115,26	438,75	310,57	60,85	65,67	0,02	0,02
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	299,25	298,64	16,46	112,79	169,92	116,60	429,20	268,04	47,22	51,23	0,02	0,02
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	295,57	296,27	13,82	20,60	200,62	147,50	436,59	280,52	51,97	55,96	0,57	0,56
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	295,30	296,85	114,56	20,34	167,00	132,22	436,23	282,97	51,41	55,39	0,37	0,36
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	291,83	296,22	9,83	31,46	200,15	116,35	435,54	291,09	50,39	54,33	0,02	0,03
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	295,18	297,76	12,19	80,98	166,94	116,16	434,58	276,05	50,67	54,51	0,09	0,09
56	Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	291,70	294,97	119,90	49,90	166,74	114,32	434,93	273,46	52,03	52,13	0,04	0,03
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	295,33	297,48	12,05	14,87	166,82	199,82	429,95	265,92	51,87	55,42	0,41	0,41
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	295,72	280,77	7,98	102,07	166,57	114,45	432,34	271,79	51,84	55,60	0,03	0,04
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	297,68	297,67	121,15	137,08	166,94	16,24	430,50	267,88	53,29	57,11	3,72	3,58
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	290,99	288,19	11,19	8,40	166,56	114,35	443,68	306,49	50,88	54,37	0,38	0,35
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	286,65	284,52	8,08	31,56	166,37	114,08	431,39	263,46	52,13	55,70	0,06	0,15
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	286,77	293,71	18,94	14,70	166,85	115,11	434,02	275,77	51,87	55,87	0,41	0,42
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	296,57	297,93	17,15	17,05	167,33	113,38	428,47	267,60	50,35	54,28	0,50	0,46
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	294,81	295,89	15,38	10,42	166,99	141,57	431,10	269,27	52,48	56,03	0,39	0,33
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	296,68	297,09	7,46	1,26	177,15	110,98	415,22	177,87	34,81	38,95	0,01	0,01
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	289,47	291,32	18,17	26,23	166,78	199,70	434,77	273,44	52,84	55,26	0,10	0,09
67	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	299,00	298,72	10,75	4,63	167,25	114,99	411,57	246,69	48,67	52,25	0,07	0,04

SƠ ĐỒ 6.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 6.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 6.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.049,00	828,61	10	10	34	117
2	Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	952,34	774,55	50	27	1.078	317
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	953,96	807,88	47	15	1.005	166
4	Công ty Cổ phần Cảng An Giang	1.021,41	687,08	11	65	49	1.352
5	Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	989,53	760,52	13	37	85	481
6	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	948,96	762,40	57	36	1.176	451
7	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	982,27	765,63	15	34	102	416
8	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	957,47	765,18	35	35	737	421
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	937,16	730,47	63	63	1.298	1.241
10	Công ty Cổ phần Cơ khí 120	954,03	803,84	46	16	998	176
11	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	902,63	775,59	66	25	1.359	310
12	Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	1.055,68	750,09	9	52	28	731
13	Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng	955,07	743,38	43	56	936	952
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven	955,36	736,39	41	62	911	1.155
15	Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	955,29	760,06	42	38	913	490
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	1.059,40	775,42	8	26	21	313
17	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	951,80	757,79	52	40	1.098	534
18	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	957,58	753,31	34	44	722	632
19	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.068,29	778,55	2	23	11	287
20	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả	960,24	750,26	29	51	545	722
21	Công ty Cổ phần Hải Minh	952,97	857,79	48	4	1.052	39
22	Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	951,97	745,06	51	54	1.092	889
23	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	963,96	752,58	21	45	350	659
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	954,74	845,74	44	7	958	62
25	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	963,34	766,93	23	33	374	397
26	Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	952,64	737,25	49	61	1.066	1.128
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân Bay Đà Nẵng	1.061,49	755,90	7	42	19	575
28	Công ty Cổ phần MHC	946,74	740,91	59	58	1.214	1.012
29	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	956,10	752,46	39	46	847	661
30	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	968,32	751,19	19	49	231	697
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	973,11	819,89	17	14	169	145
32	Công ty Cổ phần Dầu khí đầu tư khai thác Cảng Phước An	872,14	625,20	67	67	1.375	1.391
33	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	969,37	869,55	18	2	205	29
34	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	964,34	768,20	20	32	335	385

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
35	Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	956,52	791,57	37	18	813	219
36	Công ty Cổ phần Logistics Portserco	959,61	743,42	31	55	587	949
37	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	950,34	742,72	55	57	1.146	969
38	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	958,04	758,35	33	39	693	516
39	Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	951,32	774,18	53	28	1.114	319
40	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	960,77	751,76	27	47	512	682
41	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	950,82	776,21	54	24	1.132	305
42	Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	949,15	739,74	56	59	1.170	1.055
43	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	974,12	876,53	16	1	153	24
44	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	957,17	835,39	36	8	761	92
45	Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.066,80	770,54	3	31	12	355
46	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	955,87	751,69	40	48	866	688
47	Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn	946,00	860,02	60	3	1.227	36
48	Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	948,16	739,01	58	60	1.191	1.087
49	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	906,57	757,48	65	41	1.355	542
50	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	1.066,15	823,25	4	13	14	134
51	Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist	962,07	847,32	25	5	435	55
52	Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	999,15	801,40	12	17	68	183
53	Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	1.064,88	788,13	6	20	17	239
54	Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	987,76	789,48	14	19	90	231
55	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	959,65	825,55	30	11	584	127
56	Công ty CP Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	1.065,35	784,81	5	21	15	251
57	Công ty Cổ phần VINAFCO	956,43	833,91	38	9	819	96
58	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	954,47	824,72	45	12	977	130
59	Công ty Cổ phần cảng Rau Quả	1.073,29	779,57	1	22	9	278
60	Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	963,69	772,14	22	30	360	337
61	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	944,69	749,47	61	53	1.239	747
62	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	958,85	755,58	32	43	641	582
63	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	960,38	750,70	28	50	536	714
64	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	961,16	773,50	26	29	482	325
65	Công ty Cổ phần Container Phía Nam	931,33	626,15	64	66	1.322	1.390
66	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	962,13	846,04	24	6	429	61
67	Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Vietranstimex	937,32	717,31	62	64	1.297	1.309